

Bình luận và cầu nguyện với kinh Lạy Cha

Vũ Văn An viết theo William Barclay, *The Plain Man Looks At The Lord's Prayer*,
Fonatana Books 1964

Chương 1: **Bối Cảnh Do Thái Của Kinh Lạy Cha**

Chúa Giêsu là một người Do Thái thuần thành. Từ những ngày còn trong bụng Mẹ, Người đã bắt đầu cùng Mẹ cất lời ca ngợi Thiên Chúa hàng ngày, nhất là dịp Mẹ đi thăm di Elizabeth và đem Con vào Đền Thờ (Lc 1:46ff; 2:22ff). Lớn lên, đã chủ động rất nhanh cuộc sống thân mật với Thiên Chúa. Cậu bé mười hai tự ý hay vì say mê quá mà ‘quên cả đường về’ tiếp tục ở lại Giêrusalem “vừa nghe các thầy dạy, vừa đặt câu hỏi” khiến “ai nghe cậu nói cũng ngạc nhiên về trí thông minh và những lời đối đáp của cậu” (Lc 3:46-47). Diễn trình ấy không phải một mà hẳn phải rất nhiều lần. Vì mặc dù không đến trường đào tạo nào, Người cũng đã mặc nhiên trở thành một rabbi, hiển nhiên đến nỗi những người khó tính như luật sĩ và biệt phái cũng không dám tước bỏ danh hiệu. Có điều vị rabbi này phụng sự Thiên Chúa không phải chỉ ngoài môi mép mà bằng cuộc sống cầu nguyện nội tâm sâu sắc, mức từ dòng sữa Mẹ...

Các môn đệ của Người tuy là những người lao động chất phác, nhưng phân đông cũng là những tín hữu trung thành của hội đường. Thầy trò ra vào hội đường không hẳn như một bồn phận phải chu toàn mà là như một nhu cầu phải thoả mãn. Hội đường thì hạn hữu mà nhu cầu thì vô chừng. Thầy trò hiển nhiên phải thoả mãn nhu cầu thiêng liêng ấy khắp mọi nơi, bất cứ lúc nào. Bởi thế mà có lời yêu cầu: “Thưa Thầy, xin dạy chúng con cầu nguyện” và thế là chúng ta có Kinh Lạy Cha (Lc 11: 1-4; Mt 6:9-13). Thầy không cần tra cứu lâu la. Trò không cần thắc mắc dài dòng. Thầy như rút từ trong ruột rút ra. Trò hiểu nội dung từng câu từng chữ nằm lòng như đã được nghe cha ngâm, mẹ ngắm từ lúc nằm nôi. Không một soạn giả Phúc Âm nào nhắc đến bất cứ câu hỏi nào từ phía các môn đệ, mặc dù, đối với nhiều vấn đề khác, các ông không những thắc mắc mà còn “râm rì” phản đối là đàng khác. Được như thế là vì Kinh Lạy Cha, dù có rất nhiều nét độc đáo phi thường, vẫn là Kinh của một người Do Thái thuần thành, xuất thân từ một dân tộc được đặc điểm hóa và nổi bật nhất về cầu nguyện.

1. Tin Tưởng Hoàn Toàn

Người Do Thái có thói quen đến với Chúa bằng cả một lòng tin tưởng tuyệt đối rằng Người mong muốn các lời cầu nguyện của họ và Người sẽ nhận các lời cầu nguyện ấy. Các thầy rabbis cho hay: “Đấng Thánh Thiện ước ao lời cầu nguyện của kẻ công chính”. Còn Thánh Vịnh Gia thì bảo: “Chúa gần gũi những ai kêu cầu Người, những ai kêu cầu Người trong sự thật” (Tv 145:18). “Họ kêu cầu Chúa lúc túng quẫn và Người giải thoát họ khỏi bĩ cực” (Tv 107:6). Thiên Chúa nói về người lành: “Khi nó kêu cứu đến Ta, Ta sẽ đáp ứng lại nó” (Tv 91:15).

Bởi lẽ trên, người Do Thái không bao giờ hoài nghi sức mạnh của lời cầu nguyện. Các thầy rabbis dạy rằng “Cầu nguyện, khí giới của miệng, hết sức mạnh mẽ” (1). Họ luôn tin rằng lỗ tai Thiên Chúa và trái tim Người luôn mở rộng đón nhận lời cầu nguyện của con cái mình. “Mọi người đều bình đẳng khi họ cầu nguyện trước nhan Thiên Chúa, dù là đàn bà hay nô lệ, khôn ngoan hay ngu muội, giàu hay nghèo” (2). Dù cả thế giới cùng cầu nguyện một lúc, Thiên Chúa vẫn nghe thấy lời cầu của từng người. Họ trích dẫn câu: “Ôi Đấng nghe thấu lời cầu, muôn xác thịt ngổ cùng Người (một lúc)” (Tv 65:2). Rồi nghĩ thêm: “Một ông vua phàm trần chỉ lắng nghe được hai hay ba người một lúc, chứ không thể nghe thêm; Thiên Chúa

không như thế, vì mọi người có thể cầu nguyện với Người, và Người lắng nghe họ tất cả cùng một lúc. Lỗi tai con người nghe riết sẽ chán; nhưng lỗi tai Thiên Chúa không bao giờ chán nghe. Người không bao giờ mỏi mệt vì lời cầu nguyện của con người” (3). Người cũng sẽ không bao giờ chán ngán vì bị con cái quấy rầy. Các thầy rabbis hay kể lại dụ ngôn này: “Một người kia đến thăm bạn, được bạn tiếp đón ân cần, đặt anh nằm ghé bành bên cạnh. Hôm sau anh ta đến nữa, được người bạn cho ngồi ghé dựa. Hôm sau nữa lại đến, được anh ta cho ngồi ghé đầu. Lần thứ tư, anh được bạn bảo: ‘cái ghé gác chân xa quá, tao lấy không được cho mày’. Thiên Chúa thì không thế. Vì bất cứ khi nào Israel gõ cửa nhà Thiên Chúa, Đấng Thánh đều hờn hờ, như lời đã chép: Vì có dân tộc nào vĩ đại bằng dân tộc có được một Thiên Chúa ở gần họ như Thiên Chúa chúng ta, bất cứ khi nào chúng ta kêu cầu” (4). Đối với một con người, bạn hữu càng lúc càng ít được chào đón sau mỗi lần viếng thăm, cho đến lúc trở thành ‘của nợ’, còn với Thiên Chúa, không bao giờ như thế cả.

Khi Đền Thờ Giêrusalem bị phá hủy năm 70 CN và khi người Do Thái không thể dâng hy lễ được nữa thì cầu nguyện đã trở thành hy lễ và lễ dâng tối cao. Nhưng trước đó nữa, nhiều rabbis đã chủ trương rằng trước nhan Thiên Chúa, cầu nguyện cao cả hơn lễ hy sinh. “Thiên Chúa phán với Israel: Hãy siêng năng việc sùng kính, vì không có đức tính nào đẹp hơn cầu nguyện. Cầu nguyện cao cả hơn mọi hy lễ” (5). “Trong luật hy lễ có qui định: Ai có bò mộng hãy dâng bò mộng; nếu không, anh ta hãy dâng con dê hay con chiên, hoặc con bò cừu; và nếu anh ta không đủ sức dùng bò cừu, anh ta hãy dâng một nắm bột. Còn nếu anh ta không có cả một nắm bột, thì anh ta khỏi phải mang gì tới, mà chỉ cần mang tới lời cầu nguyện” (6).

Các bậc thầy Do Thái cũng cho hay phải cầu nguyện liên li chứ không phải chỉ khi cần thiết. Sách Talmud, sau khi nhấn mạnh câu nói của Sách Huấn Ca “Hãy kính trọng thầy thuốc trước khi con cần tới ông ta”, đã nói rằng: “Đấng Thánh phán, cũng như việc của Ta là tạo cho mưa và sương rơi xuống đất và làm cho cây cối mọc lên để nuôi sống con người thế nào, thì con cũng buộc phải cầu nguyện với Ta, và ca ngợi Ta vì các công trình của Ta như thế; con không nên nói, con đang thịnh vượng giàu có, cần chi phải cầu nguyện? Bao giờ bất hạnh xảy ra cho con, con mới đến khẩn cầu. Con phải dự ứng trước và cầu nguyện ngay trước khi bất hạnh xảy ra!” (7). Cầu nguyện không hẳn là lời kêu cầu lúc cần kíp nguy kịch cho bằng lời chuyện trò và tình bằng hữu liên tiếp và không dán đoạn với Thiên Chúa.

2. Giải Bày Cõi Lòng

Người Do Thái nói tới các cảm xúc trong tâm hồn khiến người ta cầu nguyện (8). Ta phải đem hết mọi điều trong trái tim ta ra thổ lộ cùng Chúa. Nhờ thế, ta buộc phải khảo sát các thềm muốn trong tâm hồn mình xem chúng có chứa một điều chi không thánh thiện, không công chính hay đê tiện hay không.” Cầu nguyện đem lại hậu quả hữu ích là thanh tẩy, gọt dũa và làm tâm hồn ta cao thượng. Nó xua đuổi các tư tưởng xấu và do đó giúp ta thoát được nhiều đau đớn buồn khổ” (9). “Con sẽ chúc tụng Thiên Chúa mọi lúc: miệng con sẽ luôn luôn ca ngợi Người” (Tv 34:2). “Ôi lạy Chúa, hãy mở mắt con; và miệng con sẽ ca ngợi Người” (Tv 51:17).

Trước nhất phải tỏ dạ biết ơn và lời tạ ơn. “Con sẽ ca ngợi Chúa, vì Chúa đã nghe lời con” (Tv 118:21). “Con sẽ dâng hy lễ lên Chúa với lời tạ ơn thiết tha” (Giôna 2:9). Một rabbi từng nói: “Dù không thể liên tục dâng mọi lời cầu nguyện lên, song lời cầu nguyện tạ ơn, thì không bao giờ được gián đoạn”. Ấy thế nhưng phải cẩn thận để tạ ơn Chúa vì những điều đúng đắn. “Đừng vui mừng, khi kẻ thù ngươi vấp ngã”. Sách Talmud có một câu nói rất đáng yêu: “Các Thiên Thần muốn hát bài ca ngợi Thiên Chúa khi người Ai Cập bị chết chìm dưới biển, nhưng Thiên Chúa quở trách các vị mà nói rằng: ‘Ta há lại nghe các ngươi đàn hát khi

con cái Ta chết chìm trước mắt Ta hay sao?” (10). Các thầy dạy Do Thái đều nhấn mạnh rằng: người ta không bao giờ nên tạ ơn Chúa vì bất cứ bất hạnh nào xảy tới cho người khác.

Khi cầu nguyện, lúc nào người ta cũng phải nghĩ đến sự thánh thiện của Thiên Chúa. Dù đến với Thiên Chúa trong yêu thương và tin cậy cũng như tin tưởng bao nhiêu, người ta vẫn phải kính trọng, khiến họ, là tạo vật, không được xùong xã với Đấng Hóa Công. Rabbi Simon nói rằng: “Khi cầu nguyện, con người phải nghĩ rằng Shechinah (Vinh Quang Thiên Chúa) đang ngự trước mặt họ” (11). Nghĩ đến sự thánh thiện của Thiên Chúa khi cầu nguyện là phải nghĩ đến hai điều khác nữa. Thứ nhất là ý muốn vâng phục và làm Chúa vui lòng. Thánh vịnh gia thân thưa: “Lời Chúa dịu ngọt biết bao đối với con, dịu ngọt hơn tho hơn mật ong đối với miệng lưỡi con!”. “Miệng con sẽ ngâm ngợi lời Chúa, vì mọi giới răn Chúa đều chân thật” (Tv 119: 103, 172). Thứ hai là nỗi sợ sệt phạm tới Chúa. Chỉ người có bàn tay sạch sẽ và tâm hồn trong trắng mới được lên đồi Chúa (Tv 24:3,4). Vì thế, Thánh vịnh gia quyết tâm: “Lạy Chúa, con sẽ rửa tay con cho vô tội để rảo quanh bàn thờ Chúa” (Tv 26:6).

Và trên tất cả, khi cầu nguyện, con người phải giải bày cho Chúa mọi yếu đuối của mình. Họ quá biết rõ sự bất ổn của cuộc đời, sự vô vọng của họ trước rủi may và đổi thay của cuộc sống, ánh sáng đời sống có thể đột nhiên vụt tắt nhường chỗ cho bóng đêm. Thánh vịnh gia cho hay: “Chúa là thành lũy cho kẻ bị bóc lột, một thành lũy trong cơn khốn khó” (Tv 9:9). Sách Talmud cho hay: “Cả khi lưỡi gươm đã kề cổ, cũng không nên mất lòng cậy trông cầu nguyện cùng Thiên Chúa” (12). “Hãy cậy trông Chúa và cầu nguyện nữa” (13).

Phần lớn lời cầu nguyện của người Do Thái là thống hối. “Cồng nước mắt không bao giờ đóng” (14). Cả khi cộng đoàn không thể đem gì tới, họ vẫn có thể khóc và cầu nguyện, và Thiên Chúa sẽ tiếp nhận chúng (15). Họ gán cho lời kinh thống hối một sức mạnh khá phi thường. Họ luôn luôn thán phục trước điều ta có thể gọi là nghịch lý của Thiên Chúa. Điều Người phán ra là bất di bất dịch; luật lệ của Người không thể vi phạm; phán xử của Người không thể tránh được. Cho nên xem ra án Thiên Chúa phạt kẻ có tội là không thể thay đổi được. Nhưng một sự kiện vẫn đúng là vẫn có những thứ như lòng xót thương đầy diệu kỳ của Thiên Chúa. Người Do Thái tin theo nghĩa đen rằng lời cầu nguyện của một tâm hồn thống hối có thể biến đổi cơn thịnh nộ của Thiên Chúa thành lòng thương xót của Người. “Tại sao lời cầu nguyện của kẻ công chính lại giống như chiếc cào? Vì chiếc cào chuyển động thóc lúa từ nơi này đến nơi khác thế nào thì lời cầu nguyện của người công chính cũng chuyển động các phẩm tình xót thương như vậy” (16). Một lần kia, khi Rabbi Ishmael giữ nhiệm vụ thầy cả, ông đã bước vào nơi cực thánh để dâng hương. Tại đây, ông đã thấy Thiên Chúa, và cầu nguyện cùng Người rằng: “Xin ý Chúa dùng lòng xót thương khuất phục cơn thịnh nộ của Ngài”, và Thiên Chúa gật đầu đồng ý (17). Có lẽ hình ảnh đáng ngạc nhiên nhất trong mọi trước tác tôn giáo của Do Thái là hình ảnh Thiên Chúa cầu xin chính mình cho lòng xót thương của mình thắng vượt. Rab cho hay: lời cầu nguyện của Chúa như sau: “Chớ chi ý Ta là lòng xót thương của Ta thắng vượt lòng tức giận của Ta, chớ chi nó thắng vượt các thuộc tính công bằng và phán xử của Ta, và ước chi ta đối xử với con cái Ta theo thuộc tính xót thương, chứ không cư xử với chúng theo đường công lý nghiêm ngặt” (18). Israel Abrahams trích một câu của Solomon Ibn Gabirol trong cuốn Royal Crown được ông coi là một ca khúc linh hứng bậc nhất chỉ sau Sách Thánh Vịnh: “Từ Ngài con chạy đến với Ngài” (19).

Lời cầu nguyện cao quý nhất vẫn là lời cầu nguyện của cộng đồng. Lời cầu nguyện của cá nhân luôn có nguy cơ rơi vào vị kỷ; và do đó, lời cầu nguyện cao quý nhất chính là lời cầu nguyện của cộng đoàn, một cơ sở mà cá nhân không bao giờ nên phân ly. “Israel chỉ được cứu chuộc khi hợp lại thành cộng đoàn: khi mọi người hiệp nhất, họ mới tiếp nhận được sự hiện hữu của Shechinah (vinh quang Thiên Chúa)” (20). Chỉ những ai chia sẻ buồn vui với

cộng đoàn, như Mô-sen chia sẻ các khốn khổ của dân mình, mới nhận được niềm an ủi của cộng đoàn (21). Khi người công chính ở cận kề cái chết, họ vẫn không quan tâm tới chính thân phận mình nhưng quan tâm tới nhu cầu của cộng đoàn. Lúc người ta cho biết ông sắp chết (Dân Số 27:12-14), Mô-sen không lo lắng cho chính ông, nhưng lo lắng để Thiên Chúa đề cử một lãnh tụ khác thay thế ông (22). Có lẽ trường hợp ngoại thường nhất trong đường hướng cầu nguyện này là lời cầu nguyện của các rabbi như sau: “Lạy Chúa, xin đừng để lời cầu của kẻ gây chiến được dâng lên trước nhan Chúa” (23). Ý niệm hàm chứa trong đó là kẻ gây chiến có thể xin cho thời tiết nắng ấm trong khi toàn thể cộng đồng lại cần mưa thuận. Không phải vì tư tưởng Do Thái lên án hay không quan tâm tới lời cầu nguyện bản thân và tư riêng, trái lại là đang khác; mà chỉ là vì họ rất tôn trọng vị kỷ trong lời cầu nguyện, và do đó, nhấn mạnh tới nhu cầu cầu nguyện trong và với cộng đoàn. Và ta hãy nhớ rằng các chữ như con, cho con, của con không hề có mặt trong Kinh Lạy Cha.

3. Các đặc điểm của cầu nguyện

Người Do Thái tin vào sự bèn bi trong cầu nguyện. Mô-sen vẫn cứ cầu xin lòng xót thương của Chúa, dù Chúa đã cho ông hay: “đủ rồi, đừng nói với Ta việc ấy nữa!” (Đệ Nhị Luật 3:26). Người khác chắc đã chầm dứt từ lâu khi lời cầu nguyện của họ không được đáp ứng! Sau cái tội thờ bò vàng, Mô-sen khẩn cầu cho dân suốt bốn mươi ngày (Đệ Nhị Luật 9:18, 25). Các Rabbis thường nhắc lại truyện Vua Hezekiah trong cơn bệnh hiểm nghèo vẫn không ngừng cầu nguyện dù tiên tri Isaiah, nhân danh Thiên Chúa, thông báo cho ông hay ông sẽ chết chứ không sống được (Isaiah 38:1-5). Ông cho vị tiên tri này hay: trong gia đình ông, có một truyền thống, dù gương sắc đã kề vào cổ một người, người đó cũng không ngưng van xin thương xót (24). Cầu nguyện, thông hối và bố thí là ba thứ có thể làm cho Thiên Chúa rút lại các sắc lệnh của Người (25). Người Do Thái thấy không có gì sai và bất tự nhiên trong việc nài nỉ Thiên Chúa.

Bèn bi kiên nhẫn đã đành, lời cầu nguyện cũng phải kèm theo lòng khiêm tốn. Người cầu nguyện luôn minh xác mình không muốn điều gì khác ngoài thánh ý Thiên Chúa. Người Do Thái luôn coi những lời mở đầu kinh cầu nguyện sau đây như là tiêu chuẩn: “Xin Chúa vui lòng ban...”; “nếu đẹp mắt Chúa, xin hãy...”. “Hãy học cách nói: Đáng Toàn Năng làm bất cứ điều chi cũng là vì lợi ích chúng ta” (26). Không ai được cầu nguyện mà lại mong việc đáp trả như một quyền lợi. Lời cầu nguyện cao ngạo luôn là điều tôn gớm. Có một câu ngạn ngữ hơi lạ: “Có ba điều tội người ta thường phạm hàng ngày: tư tưởng xấu, trông chờ vào cầu nguyện, và vu vạ. Người cầu nguyện nào nghĩ mình đáng được đáp ứng, sẽ không được đáp ứng bao giờ” (27). Ý niệm đằng sau câu ngạn ngữ đó là nhiều người tin tưởng vào cầu nguyện đến độ kiêu căng cho rằng Thiên Chúa phải thực hiện điều họ cầu xin. Sự đáp trả lời cầu xin luôn luôn là một ân huệ chứ không hề là một quyền lợi. “Đừng biến lời cầu nguyện của người thành một yêu sách hay một đòi hỏi cố định, cần phải được thực hiện đầy đủ, mà chỉ là lời khẩn khoản xin ơn thương xót, một khẩn khoản có thể được ban cho mà cũng có thể không” (28). Ngay trong cầu nguyện, người ta vẫn phải nhớ rằng Thiên Chúa là Đấng Hoá Công, còn mình chỉ là tạo vật.

Đối với người Do Thái, nguyện giúp cầu thay hết sức quý giá. Nó là lời cầu nguyện nhân danh người khác. Lời cầu nguyện này luôn được đáp ứng trước hết (29). Rab cho hay: “Bất cứ ai có quyền cầu nguyện nhân danh người khác mà bỏ lỡ không làm như thế là một kẻ có tội” (30). Đây là một điển hình khác cho thấy người Do Thái rất tôn trọng vị kỷ trong lời cầu nguyện. Cầu nguyện cho người khác ít nhất cũng quan trọng như cầu nguyện cho chính mình.

4. Hình thức chủ nghĩa

Chính vì lời cầu nguyện giữ một vị thế cao như thế trong tư tưởng và cuộc sống của người Do Thái như thế, nên nó rất dễ rơi vào nguy hiểm và lạm dụng, những nguy hiểm và lợi dụng Chúa Giêsu biết rất rõ khi Người nói với các môn đệ về việc cầu nguyện. Nguy hiểm tai hại nhất đương nhiên là hình thức chủ nghĩa. Vì người Do Thái lo lắng sao cho lời cầu nguyện không bị xao lãng, trái lại phải có chỗ đứng xứng đáng trong cuộc sống, nên họ có khuynh hướng muốn tạo ra nhiều quy luật và qui định bao quanh nó. Tuy nhiên rất nhiều người viết đã tỏ ra bất công đối với người Do Thái trong việc đương đầu với vấn đề này. Ta thấy có hai lý do chính cho thái độ bất công ấy. Thứ nhất, cái hình thức chủ nghĩa kia sở dĩ có đó là hoàn toàn phát sinh do quyết tâm và ý muốn muốn đem lại cho việc cầu nguyện chỗ đứng xứng đáng của nó. Thứ hai, không ai khác đã ý thức được nguy cơ kia bằng chính người Do Thái, nên chính họ đã đưa ra nhiều biện pháp để vượt qua hình thức chủ nghĩa ấy và quả thực họ đã vượt qua trong nhiều trường hợp.

A. Hình thức chủ nghĩa về thời gian

Người Do Thái đạo hạnh cầu nguyện mỗi ngày ba lần: lúc 9 giờ sáng, lúc 12 giờ trưa và lúc 3 giờ chiều. Người Do Thái thích truy nguyên sự vật, nên họ thường gán lời cầu nguyện ban sáng cho Abraham (Sáng Thế 19:27), lời cầu nguyện buổi trưa cho Isaac (Sáng Thế 24:63) và lời cầu nguyện buổi chiều cho Giacóp (Sáng Thế 28:11). Đanien cũng cầu nguyện ngày ba lần, mặt hướng về Giêrusalem (Đanien 6:10). Quả tình điều này dễ trở thành hình thức chủ nghĩa, như một dịp để khoa trương, chọn nơi cầu nguyện để ai ai cũng thấy lúc mình cầu nguyện. Chính vua Đavít đã từng nói: “Buổi chiều, rồi buổi sáng, buổi trưa, tôi cầu nguyện và la lớn (cho mọi người nghe?) (Thánh vịnh 55:17). Dĩ nhiên điều này dễ trở thành một chu kỳ cầu nguyện có tính nghi thức; nhưng quả tình, người Do Thái sùng đạo thường vẫn khát khao “cầu nguyện liên li ngày đêm” (31).

B. Hình thức chủ nghĩa về nơi chốn

Ngoài việc phải cầu nguyện đúng giờ, người Do Thái còn phải cầu nguyện đúng chỗ nữa. Abba Benjamin cho hay: “Lời cầu nguyện của người ta chỉ được Thiên Chúa nghe khi được thực hiện trong Hội Đường” (32). Rabbi Huna thì nói: “Ai muốn xác định một địa điểm để cầu nguyện, sẽ được Thiên Chúa của Abraham giúp đỡ” (33). Rabbi Jochanan cho rằng người ta nên dành một chỗ riêng biệt cho cầu nguyện (34). Hai thánh Phêrô và Gioan lên Đền Thờ vào lúc 3 giờ chiều ‘giờ cầu nguyện’ khi các ngài gặp người què ở Cửa Đẹp và chữa cho anh ta (Công Vụ 3:1). Nhưng sẽ lầm lẫn nếu coi việc đó như qui luật duy nhất của cầu nguyện. Cũng chính vị Rabbi Jochanan này đã thêm: “người cầu nguyện tại nhà mình sẽ bao bọc nhà ấy bằng những bức tường sắt” (35), một câu nói rất đẹp về việc cầu nguyện tại gia đình. Có lời Diễn Giải (Midrash) về một trong các Thánh Vịnh như sau: “Thiên Chúa phán với Israel: Hãy cầu nguyện tại Hội Đường thị xã; nếu không thể, thì cầu nguyện tại cánh đồng; nếu không thể, thì cầu nguyện tại nhà; nếu không thể, thì cầu nguyện tại giường; mà nếu không được nữa, thì ở im lặng mà cầu nguyện bằng chính trái tim ngươi” (36). Không có chỗ nào thiếu sự hiện diện của Chúa. Cả những người đang làm việc trên ngọn cây hay trên dàn dựng xây cất, vẫn được phép đứng tại chỗ cầu nguyện vào giờ cầu nguyện (37). Luật định rằng tại Hội Đường, phải hướng về Giêrusalem, còn ở Đền Thờ phải hướng về Nơi Cực Thánh mà cầu nguyện. Nhưng đồng thời cũng có lời các rabbis dạy rằng: “Người mù hay người không định được phương hướng, thì chỉ cần hướng lòng mình lên Cha trên Trời” (38). Quả có một chủ nghĩa hình thức về nơi chốn, nhưng bên kia chủ nghĩa hình thức này, người ta biết rõ Thiên Chúa không cư ngụ trong bất cứ Đền Thờ nào do tay con người dựng nên.

C. Hình thức chủ nghĩa trong các kinh soạn sẵn

Hình thức cầu nguyện vĩ đại nhất của người Do Thái là Kinh Shemoneh 'Esreh có nghĩa là Kinh Mười Tám. Nó gồm mười tám lời cầu nguyện dưới hình thức chúc tụng, tất cả đều bắt đầu bằng câu “Chúc tụng Chúa”. Nó được xưng tụng là Tefillah có nghĩa là Kinh Cầu Nguyện, vì nó quả là kinh tuyệt hảo. Nó là một phần trong phụng vụ tại Hội Đường, và người Do Thái đạo hạnh nào cũng phải đọc nó ngày ba lần. Nó còn có cả bản rút ngắn cho những ai không đọc được bản đầy đủ: “Lạy Chúa là Thiên Chúa chúng con, xin cho chúng con hiểu biết đường lối Chúa; cắt bì tâm hồn chúng con, kính sợ Chúa, và xin tha thứ tội lỗi để chúng con được cứu chuộc. Xin gìn giữ chúng con khỏi sầu buồn. Cho chúng con no nê trong đồng cỏ đất Chúa, và quy tụ mọi kẻ ly tán khắp mặt địa cầu. Xin cho người công chính hân hoan trong việc tái thiết đô thành của Chúa và thiết dựng Đền Thờ của Chúa, cũng như trong việc triển nở tù và Đavít, tôi tớ Chúa, và trong việc chiếu rọi ánh sáng con trai Jesse, người được Chúa xúc dầu. Cả trước khi chúng con kêu cầu, Chúa đã đáp lời. Lạy Chúa, xin chúc tụng Chúa, Đấng nghe lời cầu của chúng con” (39).

Đây là bộ kinh cầu nguyện cho mọi biến cố của cuộc sống. Những lời cầu nguyện này được trình bày trong thiên khảo luận thuộc Bộ Mishnah gọi là Berachoth, có nghĩa là các lời chúc tụng. Khi thấy hoa trái, rượu nho hay rau cỏ hoặc bất cứ sản phẩm nào của trái đất, người ta đều có thể cầu nguyện: “Chúc tụng Chúa đã dựng nên hoa trái cây này, hoa trái cây nho, hoa trái trái đất” (6:1). Khi thấy sao băng, động đất, sấm chớp và bão tố, người ta sẽ cầu nguyện: “Chúc tụng Đấng mà quyền lực và sức mạnh phủ đầy thế giới”. Khi thấy núi non, đồi nương, sông ngòi, sa mạc, người ta có thể cầu nguyện “chúc tụng Đấng dựng nên mọi sự”... Nhiều người coi đó như hình thức chủ nghĩa hoặc một thứ niệm thần niệm chú nào đó, nhưng người ta cũng dễ thấy một người có thói quen cầu nguyện như thế nhất thiết phải sống trong một thế giới đầy tràn Thiên Chúa, một thế giới trong đó không điều gì và không biến cố gì lại không hướng tâm hồn con người về Thiên Chúa Toàn Năng, Đấng tạo dựng và che chở muôn loài.

D-. Hình thức chủ nghĩa về độ dài lâu

Chúa Giêsu đặc biệt cảnh giới về việc ‘nói nhiều’ (Mátthêu 6:7). Và giáo huấn của các thầy rabbis cũng chú trọng nhiều đến khía cạnh này. Rabbi Me'ir cho hay: “Con người luôn nên ít lời đối với Thiên Chúa” (40). Rabbi Chijja ben Abba thì bảo: “Kẻ nào kéo dài lời cầu nguyện của mình, và tính toán căn cứ vào việc ấy (nghĩa là trông mong vào phần thưởng dựa theo độ dài của kinh) cuối cùng sẽ phải đau lòng” (41).

Về khía cạnh này, thực ra các rabbis chủ trương có lúc phải ngắn gọn, có khi phải dài dòng. Mô-sen chẳng hạn, khi cầu cho Miriam, chỉ vồn vện một câu “Lạy Chúa, xin hãy chữa chi ấy” (Dân Số 12:13). Nhưng chính Mô-sen cũng từng cho biết “Tôi cầu nguyện với Chúa suốt bốn mươi ngày đêm” (Đệ Nhị Luật 9:18) (42). Quả tình, nhiều khi người Do Thái hay dài dòng kể ra thật nhiều tước hiệu của Chúa lúc cầu nguyện, như phần thứ hai Kinh Kaddish chẳng hạn: “Chớ chi danh Đấng Thánh được chúc tụng, ngợi khen và tôn vinh, được hiển dương, tán dương, tôn kính, tán tụng và ca khen”. Trong khi ấy, giáo huấn của các thầy rabbis cho hay chỉ nên áp dụng cho Chúa ba tính từ sau: cao cả, toàn năng và đáng tôn kính (43).

Nhưng vẫn có những khuynh hướng đi ngược lại: “Bất cứ khi nào người công chính kéo dài lời cầu nguyện của họ, họ cũng đều được nhận lời” (44). “Ước chi con người ta có thể cầu nguyện suốt ngày” (45). Tuy nhiên, điều ấy chỉ đúng đối với lời cầu nguyện của những tâm hồn đầy yêu thương, liên tục tìm kiếm Chúa hiện diện.

Lên án hình thức chủ nghĩa cho lời cầu nguyện của người Do Thái là chuyện quá dễ. Người ta còn trích dẫn được cả những câu như: nếu đọc lướt mắt một chữ trong lời kinh soạn sẵn cũng đã có tội rồi (46). Nhưng thực ra, đối với giáo huấn chính thức, không có gì đáng phải xa tránh hơn hình thức chủ nghĩa trong cầu nguyện. Vì người Do Thái nhấn mạnh đến đòi hỏi đầu tiên cần có lúc cầu nguyện bằng một từ khó mà phiên dịch nổi. Họ bảo “cầu nguyện cần có kawannah” (47). Kawannah là tập trung ý định và lòng sùng mộ; nó là thái độ trong đó mắt, trí và tâm thấy đều tập chú vào Thiên Chúa. Việc đòi phải có thái độ này trong lúc cầu nguyện được tìm thấy cùng khắp các suy tư và trước tác sùng kính của Do Thái. “Điều quan trọng không phải là nhiều hay ít, miễn là lòng người hướng về trời” (48). “Mọi sự đều tùy thuộc vào thái độ kawannah trong trái tim người” (49). Ngay lúc đang bước đi, người ta cũng phải dừng lại để cầu nguyện và “hướng lòng mình lên Chúa trong kính sợ, thán phục và run rẩy” (50). Vì hành động bước đi cũng có thể làm người ta xao lãng không tập trung được tư tưởng và ý định của tâm hồn. “Người cầu nguyện phải điều hướng được trái tim mình” (51). Rab cho hay: “Ai không tỉnh trí thì không nên cầu nguyện”. Rabbi Chanina cho hay khi tức tối ông không bao giờ dám cầu nguyện (52). Người Do Thái có thói quen cầu nguyện bằng cách đứng dang hai tay ra. Điều ấy được Rabbi Ammi giải thích: “Lời cầu nguyện của người ta sẽ không được kháng ngoại trừ anh ta đặt trái tim mình vào hai bàn tay” (53). “Người cầu nguyện hãy cúi mắt xuống dưới, nhưng hãy hướng lòng lên trên” (54). Và Rabbi Eleazar cho hay: ‘Con người luôn phải thử nghiệm chính mình: nếu anh ta biết điều hướng tâm hồn mình, thì hãy để anh ta cầu nguyện; nếu không, đừng để anh ta cầu nguyện’ (55).

Thành thử ra, đối với một người Do Thái sùng mộ, hình thức chủ nghĩa là điều đáng tởm. “Không nên đọc một lời cầu nguyện như thể đọc một tài liệu”; và để tránh điều đó, mỗi ngày phải đọc một lời cầu nguyện mới (56). Một khi lời cầu nguyện trở thành một trách vụ cố định hay một gánh nặng, nó hết còn là lời cầu nguyện đúng nghĩa nữa (57).

5. Ba lời cầu nguyện tiêu biểu

Ba lời cầu nguyện lớn người Do Thái nay vẫn dùng và là ba lời cầu nguyện người Kitô hữu có thể mô phỏng.

A. Kinh đêm trước khi ngủ: “Xin chúc tụng Chúa, lạy Chúa là Thiên Chúa chúng con và là Vua vũ trụ, Đấng đã làm cho bàn tay ngủ ập xuống đôi mắt con, và giấc ngủ ngon ập xuống mí mắt con. Lạy Chúa là Thiên Chúa con và là Thiên Chúa tổ tiên con, nếu đẹp ý Chúa xin cho con nằm xuống trong an bình và cho con thức dậy cũng trong bình an. Xin đừng để tư tưởng con làm con bối rối, cả các giấc mơ xấu lẫn những tưởng tượng quái dị, nhưng xin cho giấc ngủ con được hoàn hảo trước mặt Chúa. Xin hãy làm mắt con luôn linh sáng kéo con lâm vào giấc ngủ chết chóc vì chính Chúa đã ban ánh sáng cho con người mắt con. Lạy Chúa, xin chúc tụng Chúa, Đấng đã ban ánh sáng cho toàn thể thế giới trong vinh quang của Người” (58).

B. Kinh sáng: “Lạy Chúa, đấng đã kích thích người chết, xin chúc tụng Chúa. Lạy Chúa là Thiên Chúa con, nếu đẹp ý Chúa, xin ban cho con trái tim tốt, bản tính tốt, hy vọng tốt, con mắt tốt, linh hồn tốt, linh hồn khiêm nhu và một tinh thần khiêm hạ; xin cho danh Chúa đừng bị chúng con tục hóa và biến chúng con thành trò cười cho miệng lưỡi người đời; xin cho mục đích của chúng con không bị cất bỏ, hy vọng chúng con không bị phiền nhiễu, và chúng con không cần đến ơn phúc xác thịt máu huyết và đặt trọn sự sống còn của chúng con trong tay họ, vì ơn phúc của họ thật nhỏ nhoi mà nhục nhã họ đem lại thật to lớn; xin hãy đặt gia nghiệp chúng con trong Lề Luật Chúa, với những ai thực thi ý Chúa; xin hãy mau dựng xây nhà Chúa, đền thánh Chúa, đô thị Chúa, đền thờ Chúa ngay trong thời đại chúng con’ (59).

C. Kinh chiều: “Lạy Chúa là Thiên Chúa chúng con, nếu đẹp ý Chúa, xin ban cho chúng con cuộc sống lâu dài, cuộc sống bình an, cuộc sống tốt lành, cuộc sống ơn phúc, cuộc sống đầy đủ, cuộc sống khỏe mạnh phân xác, cuộc sống biết sợ tội, cuộc sống không điếm nhục đáng trách, cuộc sống phồn thịnh và danh dự, và cuộc sống trong đó chúng con biết bám vào tình yêu Luật Chúa và kính sợ thiên đàng, cuộc sống được Chúa đổ đầy ý muốn làm lành trong tâm hồn chúng con” (60).

Nói tóm lại, khi các môn đệ tới xin Chúa dạy họ cầu nguyện, họ đã đến với Người bằng một gia tài cầu nguyện vô giá, một gia tài mà nhờ Người càng trở nên vĩ đại và có giá trị hơn nữa.

Chú Thích

- (1) Tanh. Beshallah 9. f. iiii.
- (2) I. Abrahams trích dẫn: Studies in Pharisaism and the Gospels, Bộ thứ hai, 82.
- (3) Midrash bản về Thánh Vịnh 65.
- (4) Midrash bản về Thánh Vịnh 4: T.B. Yoma 76a.
- (5) Isaiah I. 11, 13: Tanh. Wayera I, f 31b.
- (6) Hosea 14:2: Tanh. B. Zaw, viii, 9a.
- (7) Huấn Ca 33:31: Exod. R. ch.xxiii.
- (8) M. Friedlander, The Jewish Religion 280-284.
- (9) M.Friedlander, The Jewish Religion 183.
- (10) T. B. Yebamoth 64a.
- (11) San. 22a.
- (12) T. B. Ber. 5a.
- (13) R. Deut. II.
- (14) T. B. Ber. 32b.
- (15) R. Exod. Xxviii. 4.
- (16) Yeb. 64a.
- (17) T. B. Ber. 7a.
- (18) Ber. 7a.
- (19) I. Abrahams, Studies in Pharisaism and the Gospels, Bộ Thứ Hai, 90.

- (20) Aboth 2:5.
- (21) Ta'an. IIa.
- (22) Sifre Num. Pinehas 138f. 52a.
- (23) T. Jer. Joma 5:2.
- (24) Sifre Deut. 29; Ber. 10a.
- (25) Jer. Ta'an. 65b; Jer.Sanh. 28c.
- (26) Ber. 60b.
- (27) Ber. 32b; 55a; Baba Bathra 164b; Rosh Hashanah 18a.
- (28) Aboth. 2:13.
- (29) Baba Quama 92a.
- (30) Ber.12b
- (31) Tan. B., Mikkez 98a-98b.
- (32)Ber. 6a.
- (33)Ber 6b.
- (34) Jer. Ber. 8b.
- (35) Jer. Ber. 8d.
- (36) Midrash Thánh vính iv. 9. 23b. Pesickta 158b.
- (37) M. Ber. 4:4.
- (38) Ber. 30a.
- (39) Ber. 29a.
- (40) Ber. 61a.
- (41) Ber. 32b.
- (42) Mechilta 29a.
- (43) Ber. 33b.
- (44) Yoma 29b.

- (45) Ber. 21a.
- (46) Ber. 5:5.
- (47) Jer. Ber. 7a.
- (48) Ber. 17a.
- (49) Meg. 20a.
- (50) Tanh. Lek leak 24a.
- (51) Ber. 3:6.
- (52) Erub. 65a.
- (53) Ta'an 8a.
- (54) Yeb. 105b.
- (55) Ber. 30b.
- (56) J. Ber. 38a.
- (57) Ber. 29b.
- (58) Ber. 60b

Chương 2. Lạy Cha Chúng Con

Như đã thấy, kinh Lạy Cha xem ra như một bộc phát từ tâm hồn vị *rabbi* quê ở Nadarét sau lời yêu cầu tại chỗ của môn đệ. Một bộc phát kỳ diệu vì nó đưa lại cho ta một khuôn mẫu hết sức hoàn hảo cho bất cứ lời cầu nguyện nào.

1. Khuôn Mẫu Tổng Quát

Ta thấy lời kinh ấy bắt đầu bằng cách dành cho Thiên Chúa vị trí riêng rẽ, thích đáng của Người. Thực vậy, ba lời xin đầu là xin cho danh Cha cả sáng, nước Cha trị đến, và ý Cha thể hiện dưới đất cũng như trên trời. Chỉ sau đó, lời kinh mới quay qua các nhu cầu và thỉnh cầu của ta. Sai lầm lớn nhất của cầu nguyện là lấy mình làm trung tâm, là đi tìm chính mình. Ta thường quá bận tâm tới điều mình muốn đến nỗi không còn thì giờ nghĩ tới điều Chúa muốn. Ta quá quan tâm tới các ước muốn của mình đến quên khuấy không nghĩ gì tới ý muốn của Thiên Chúa. Ta hay bận bịu nói với Chúa mà quên khuấy không dành cho Chúa cơ hội nói với ta. Đôi khi ta quá bận bịu chuyện vãn với Người đến nỗi quên khuấy không chịu ngưng lại để lắng nghe xem Người nói gì.

Kinh Lạy Cha giúp ta tránh tình trạng không hay ấy. Nó bắt đầu bằng cách đặt Thiên Chúa, chứ không phải chúng ta, ở giữa bức tranh. Chu vi chỉ đúng khi trung tâm đúng. Mọi điều khác chỉ có vị trí đúng khi Thiên Chúa được dành vị trí đúng. Kinh Lạy Cha bắt đầu với việc nhớ đến uy linh Thiên Chúa, mục tiêu Thiên Chúa và chấp nhận ý muốn của Người.

Phần thứ hai của Kinh là phần đầy đủ nhất con người chưa bao giờ được dạy để cầu nguyện. Nó cũng gồm ba lời xin:

*Xin Cha cho chúng con hôm nay lương thực hàng ngày;
và tha nợ chúng con, như chúng con cũng ta kẻ có nợ chúng con;
xin chớ để chúng con sa chước cám dỗ, nhưng cứu chúng con cho khỏi sự dữ.*

Lời đầu xin cho nhu cầu **hiện tại**. Lời hai xin vì tội lỗi **quá khứ**. Lời ba xin cho phúc lợi và phúc lành **tương lai**. Ba lời cầu xin vẫn với ấy đem cuộc sống quá khứ, hiện tại và tương lai đặt trước Thiên Chúa. Lương thực cho hiện tại, tha thứ cho quá khứ, và giúp đỡ cho tương lai - trọn cuộc đời trải ra trước nhan thánh Chúa.

Nhưng không phải chỉ có thế. Khi ta cầu xin lương thực hàng ngày, là ta nghĩ đến **Thiên Chúa Ngôi Cha**, Đấng dựng nên và duy trì mọi sự sống. Khi ta xin tha thứ, là ta nghĩ đến **Thiên Chúa Ngôi Con**, Đấng cứu rỗi và cứu chuộc toàn thể nhân loại và tất cả chúng ta. Khi ta xin trợ giúp tương lai để sống không tội lỗi, là ta nghĩ đến **Thiên Chúa Thánh Thần**, Đấng hướng dẫn, Đấng trợ giúp và Đấng che chở mọi sự sống. Ba lời xin vẫn với ấy đem ta diện đối diện với Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần. Bên trong cái la bàn nhỏ hẹp, và với tính kinh tế ít lời đến ngạc nhiên của chúng, ba lời cầu vẫn với này đã đem toàn bộ cuộc đời tới trước toàn bộ Thiên Chúa.

2. Quyền Phụ Tử và Tình Phụ Tử

Chữ quan trọng đầu tiên trong Kinh dĩ nhiên là chữ Cha. Muốn định nghĩa chữ này, từ điển mà thôi không đủ, mà còn cần đến giải thích của kinh nghiệm nữa. Quả tình, chữ Cha có đến hai nghĩa rất khác biệt nhau. Nó có thể hiểu nghĩa theo cụm từ **quyền cha, quyền phụ tử** (paternity). Theo nghĩa này, nó chỉ một người có trách nhiệm trong việc cho ra đời một đứa trẻ. Trong trường hợp này, giữa cha và con không có liên hệ nhất thiết nào khác ngoài liên hệ thể lý. Một người đàn ông nào đó có thể là cha một em bé theo nghĩa **quyền cha, quyền phụ tử** mà không hề trông nom gì tới đứa trẻ do chính ông góp phần cho ra đời. Nhưng chữ Cha cũng có thể hiểu nghĩa theo cụm từ **tình cha, tình phụ tử** (fatherhood). Theo nghĩa này, nó chỉ mối liên hệ yêu thương, thân mật, tin tưởng, tin cậy giữa cha và con.

Kitô hữu tin rằng Thiên Chúa là Cha theo nghĩa quyền cha vì quả tình Người là nguồn mọi sự sống, đã ban sự sống cho mọi người. Nhưng điều độc đáo trong ý tưởng Kitô giáo về Thiên Chúa là họ tin rằng Thiên Chúa là Cha theo nghĩa tình cha. Quả thế, nhờ Chúa Giêsu Kitô, giữa Thiên Chúa và nhân loại có cả một liên hệ thân mật, suốt đời, đầy yêu thương qua đó Thiên Chúa và con người tiến lại gần nhau hơn.

Sự phân biệt trên cũng tìm thấy nơi các thầy *rabbis* Do Thái. Họ thường kể câu chuyện sau đây về một cô gái được một người giám hộ tốt bụng và trung tín nuôi nấng. Rồi cũng đến ngày cô đi lấy chồng. Vị ký lục lo phần vụ luật pháp của hôn lễ hỏi cô: “Tên cô là chi?”. Cô cho biết tên. Rồi ông hỏi thêm: “Cha cô tên chi?”. Cô gái không trả lời. Người giám hộ nhắc: “Sao con im lặng?”. Lúc ấy cô gái mới lên tiếng; “Vì con không biết ai là cha ngoài cha ra, vì người nuôi là cha, chứ không phải người sinh”. Các thầy *rabbis* kết luận, người cha thật của Israel không phải là ai khác mà là chính Thiên Chúa, Đấng đã dưỡng nuôi dân tộc này.

Khi ta thưa với Chúa: Lạy Cha, thì tâm trí ta không nghĩ đến quyền cha cho bằng đến mối liên hệ tình cha gần gũi hơn nhiều. Khi Chúa Giêsu dạy các môn đệ kinh Lạy Cha, là Người dạy họ từ một gia tài thật phong phú, vì tình cha nơi Thiên Chúa vốn là một quan niệm hết

sức thân thương đối với người Do Thái. Trên môi miệng họ, thường có những lời sau đây: “Các ngươi là con cái Chúa Thiên Chúa các ngươi” (Đệ Nhị Luật 14:1). “Ta là cha của Israel” (Giêrêmia 31:9). “Há Người (Chúa) không phải là cha ngươi, Đấng đã dựng nên ngươi và duy trì ngươi?” (Đệ Nhị Luật 32:6). “Thế nhưng lạy Chúa, Chúa là cha chúng con; chúng con là đất sét, Chúa là thợ gốm; chính tay Chúa đã làm nên tất cả chúng con” (Isaia 64:7). Lòng sùng kính của người Do Thái sống được là nhờ những lời như thế. Niềm xác tín của họ vào tình cha nơi Thiên Chúa khiến họ thật vững lòng về những điều sau đây.

A. Gần gũi với Thiên Chúa : Vì Thiên Chúa là Cha, nên các hiền nhân Do Thái tin chắc rằng Thiên Chúa rất gần gũi để lắng nghe và đáp lại lời cầu cũng như hiện diện với dân. Nơi người Do Thái, có một lối giải thích lời Thiên Chúa dạy bảo Mô-sen cách thức làm Nhà Tạm trong sách Xuất Hành 26:18-25. *Shechinah* là vinh quang Thiên Chúa, đôi lúc ngự xuống Nhà Tạm và tại Đền Thờ trong một đám mây tỏa sáng. Khi Thiên Chúa nói với Mô-sen: “Hãy làm cho Ta một nơi cư ngụ”, ông tỏ ra ngỡ ngàng vì biết rõ vinh quang Thiên Chúa vốn tràn đầy thương và hạ giới, chứ không thể hiểu được chuyện vinh quang ấy lại ở tại một nơi do chính tay ông xây dựng. Nhưng Thiên Chúa cho ông hay: “Ý nghĩ của ngươi không phải là ý nghĩ của Ta. Hai mươi tám ván về phía bắc, và hai mươi tám về phía nam và tám tấm về phía tây là đủ cho Ta (Xuất Hành 26:18, 20, 25). Và không phải chỉ có thế, nhưng Ta sẽ xuống và thu gọn *Shechinah* của ta vào một thước vuông Anh... Các ngươi là con cái Chúa, Thiên Chúa các ngươi, và Ta là Cha các ngươi (Đệ Nhị Luật 14:1; Giêrêmia 31:9). Quả là vinh dự cho con cái được gần gũi cha mình, và cho người cha được ở gần con cái; bởi vậy, hãy làm nhà cho Cha để Người cư ngụ gần con cái Người” (Exod. R. Terumah xxxiv, I, 3). Thiên Chúa có thể thu gọn vinh quang Người vào một thước vuông Anh. Vì Thiên Chúa là Cha và chúng ta là con cái Người, nên dù trong căn nhà tầm thường nhất, dù trong một Giáo Đường nhỏ nhoi và trần trụi nhất, dù là nơi một con người vô nghĩa nhất, vinh quang Thiên Chúa cũng ở đó. Bất cứ nơi nào có thể, vị Cha này đều ở với con cái mình.

Các thầy *rabbis* còn một lối nói khác nữa. Rabbi Simon Judah ben Simon cho hay: “Ngẫu tượng thật gần mà hóa xa; Thiên Chúa thật xa mà hóa gần”. Người ta yêu cầu ông giải thích. Ông bảo: “Người thờ ngẫu thần làm một ngẫu thần và đặt nó trong nhà. Như thế, ngẫu thần thật gần. Nhưng anh ta có gào vào tai ngẫu thần, ngẫu thần cũng chẳng bao giờ trả lời, bởi đó, ngẫu thần thật xa. Còn Thiên Chúa thì xa mà hóa gần”. Họ vặn lại ông: “Sao thế được?”. Ông giải thích: “Từ đây lên trời là một hành trình năm trăm năm; nên Thiên Chúa quả là xa xôi; nhưng Người cũng rất gần gũi, vì nếu một ai đó cầu nguyện và suy niệm trong lòng, Thiên Chúa sẽ rất gần để đáp ứng lời cầu xin của người này” (Deuteronomy R. Wa’ethanan 11:10). Dù cho nơi cư ngụ của Thiên Chúa có ở trên trời, dù cho trời và đất không chứa vinh quang Thiên Chúa, thì vì Thiên Chúa là Cha, Người vẫn ở tại nơi cư ngụ tầm thường nhất để ở gần cõi lòng đơn sơ nhất.

B. Thiên Chúa nhân từ: Niềm tin vào tình phụ tử của Thiên Chúa khiến người Do Thái vững tin rằng người nhân từ trong phán xét và hằng sẵn sàng chấp nhận cõi lòng thống hối. Người ta vẫn nói cách đẹp đẽ như sau: “Thiên Chúa nói với Israel: Đối với mọi điều kỳ diệu và cao cả Ta từng làm cho các ngươi, phần thưởng duy nhất Ta yêu cầu là các ngươi hãy kính trọng Ta như con cái Ta, và gọi Ta là Cha các ngươi” (Exod. R. Mishpatim, xxxii.5). Yêu tính mối liên hệ của Thiên Chúa với con người là tình phụ tử, nên ước muốn thân thiết nhất của Thiên Chúa là mọi con cái Người hãy tự ý bước vào mối liên hệ ấy.

Các hiền nhân Do Thái nghĩ về Thiên Chúa như phán quan, nhưng là một phán quan kiêm người cha nữa. Có một đoạn văn Do Thái kể về hai con người đến tòa phán xét, khiếp đảm vì phán quan và được người ta khích lệ. “Thế là Israel bị phán xét trước tòa Thiên Chúa, và

khiếp run vì Quan Tòa. Nên các thiên thần phục vụ nói với họ: Đừng sợ! Các ngươi không nhận ra Người sao? Người là đồng bào các ngươi, như có lời chép: ‘Đó chính là Đấng sẽ xây dựng thành phố tôi’ (Isaia 45:13). Rồi các thiên thần còn nói: Đừng sợ Quan Tòa! Các ngươi không nhận ra Người sao? Người vốn là bà con các ngươi, như có lời chép: ‘Con cái Israel, dân tộc có họ hàng với Người’ (Thánh vịnh 148:14). Rồi các vị nói tiếp: Các ngươi không nhận ra Người sao? Người chính là anh em các ngươi, như có lời chép; ‘Vì anh em và bạn hữu Ta’ (Thánh vịnh 122:8). Và còn hơn thế nữa, Người là Cha các ngươi, như có lời chép: ‘Há Người không phải là Cha các ngươi sao?’ (Đệ Nhị Luật 32:6). Đó quả là ý niệm hết sức đẹp về vị phán quan mà đồng thời cũng là đồng bào, người họ hàng, người anh em và trên hết là cha mình.

Niềm xác tín Thiên Chúa là Cha theo nghĩa tình phụ tử khiến các hiền nhân Do Thái tin chắc rằng sự tha thứ luôn luôn rộng mở đối với các tâm hồn thống hối. Giống như cha mẹ luôn tha thứ cho đứa con biết đến tạ lỗi “Con biết lỗi rồi”, Thiên Chúa cũng thế. “Thiên Chúa phán: Ta lấy trời và đất mà làm chứng rằng ta ngồi và mong đợi Israel còn hơn người cha ngồi chờ đứa con trai hay người mẹ ngồi chờ đứa con gái, nếu chúng biết ăn năn, để lời ta được nên trọn” (Tan.d.b. El.p. 163). Hơn một lần, các hiền nhân Do Thái vẽ ra hình ảnh một vị tiên tri mời gọi dân trở về với Thiên Chúa trong ăn năn, nhưng dân, vì nhận biết mình tội lỗi mình nên không dám tiếp nhận lời mời. Thành thử Thiên Chúa phải nói với họ: “Nếu các ngươi trở về với Ta, há các ngươi đã không trở về với Cha các ngươi ở trên trời sao? Như có lời chép: ‘Vì Ta là một người Cha đối với Israel’ (Giêrêmia 31:9; Pes. K. 165a).

Cũng còn một đoạn văn khác của các thầy *rabbis* nói về một hoàng tử bỏ trốn. Vua cha sai thầy huấn đạo đi mời cậu về. Người con hỏi: “Con còn mặt mũi nào về với cha? Con rất xấu hổ trước mặt cha”. Vua cha trả lời: “Con nào lại xấu hổ quay về với cha mình bao giờ?” Giữa Thiên Chúa và Israel cũng thế (Đệ Nhị Luật R., Wa’ethanan 11:24). Niềm tin vào Thiên Chúa trong các đoạn văn như thế quả thật gần gũi với quan niệm về Thiên Chúa trong dụ ngôn Người Con Trai Hoang Đàng. Đó là hình ảnh Người Cha mà ước muốn duy nhất là con cái đi hoang trở lại mái ấm gia đình.

C. Không Lụy Tình Cảm: Dù có những ý niệm hết sức đẹp đẽ về tình phụ tử của Thiên Chúa, người Do Thái không bao giờ tình cảm hóa mối liên hệ ấy, vì họ hiểu rất rõ tình phụ tử này luôn đòi họ phải yêu thương vâng lời Thiên Chúa. Họ hoàn toàn quyết đoán rằng không bao giờ được dùng ý niệm Thiên Chúa như người Cha yêu thương để bào chữa cho việc phạm tội của mình; đúng hơn phải dùng nó như lời kêu gọi vâng lời thánh thiện. Khi các tiên tri cầu xin Thiên Chúa đoái thương con cái Người, Thiên Chúa đáp: “Chỉ khi nào thực hiện ý Ta, chúng mới là con cái Ta; khi không thực thi ý Ta, chúng không phải là con cái Ta” (Exod. R. Ki Tissa Xlvi, 4). Một đoạn văn của các thầy *rabbis* nói rằng: “Hãy lắng nghe Cha các ngươi ở trên trời. Người cư xử với các ngươi như con một, nếu các ngươi vâng lời Người, nếu không, Người sẽ cư xử với các ngươi như nô lệ. Khi ngươi thực thi ý Người, Người là Cha ngươi, và ngươi là con Người, nếu không, trái với ý ngươi và trái với sự thỏa thuận của ngươi, Người sẽ là chủ nhân ông của ngươi và ngươi sẽ là nô lệ của Người” (Pes. R. 132b). Ý niệm trên cho thấy trong bất cứ trường hợp nào ý Thiên Chúa cũng không thể bị làm ngược. Ai tự ý và vâng lời tiếp nhận ý ấy, sẽ là con cái Thiên Chúa; ai vật lộn nhưng sau cùng cũng tiếp nhận ý ấy, sẽ không phải là con cái yêu quý mà chỉ là những tên nô lệ bị cưỡng bức, không phải là chí nguyện quân, mà chỉ là anh quân địch. Các hiền nhân Do Thái từng phú dụ biến cố trong sách Xuất Hành 17:11 nói về trận đánh với quân A-ma-léc, trong đó mỗi lần Mô-sen dơ tay lên hi Israel thắng, mỗi lần Mô-sen buông tay xuống, Israel đều thua. “Có phải tay Mô-sen giúp hay gây trở ngại cho trận đánh? Đúng hơn điều ấy dạy cho các ngươi biết

khi nào dân Israel biết hướng lòng lên cao, và duy trì tâm hồn mình từng phục Cha họ trên trời, thì họ thắng; ngược lại, họ sẽ thua” (Rosh ha-Shanah 3:8).

Cũng thế, không phải việc nhìn lên con rắn lửa chữa được rắn cắn; mà là việc hướng mắt và tâm tư lên Chúa như Cha trên trời. Một vị giảng thuyết Do Thái hỏi: Làm sao chiếm hữu được Thiên Chúa? Và tự trả lời: sở hữu Thiên Chúa bằng việc làm tốt và học hỏi lề luật” (Tan.d.b. El. P. 128). Nhiệm vụ thầy dạy con cái là dạy chúng ‘thực hiện ý muốn của Cha chúng ở trên trời’. Rabbi Judah, con trai Tema, đưa ra lệnh truyền đẹp đẽ này: “Hãy mạnh như báo, nhẹ như chim ưng, nhanh như nai, và mạnh như sư tử để làm theo ý Cha ngươi trên trời” (Aboth v. 23).

Tóm lại, người Do Thái luôn nói kết ý niệm tình phụ tử yêu thương và nhân hậu không phải với bất cứ giấy phép phạm tội nào mà là với nhiệm vụ tuyệt đối phải đáp trả bằng vàng lời yêu thương.

D. Tình Huynh Đệ Con Người: Ý niệm tình phụ tử của Thiên Chúa đặt đề lên người Do Thái nghĩa vụ phải tuân giữ tình huynh đệ con người. Rabbi Jose cho hay: “Tại sao Thiên Chúa yêu thương cô nhi quả phụ? Vì họ hướng mắt lên Người, như có lời chép: ‘(Người là) cha kẻ không cha, đáng bệnh đỡ quả phụ’ (Thánh vịnh 64:5). Chính vì thế, ai bóc lột họ là bóc lột Thiên Chúa, Cha họ trên trời” (Exod. R. Mishpatim 30:8). Nếu Thiên Chúa là Cha, thì Người sẽ không bao giờ xử nhẹ kẻ gây thương tích hay từ khước không giúp đỡ một trong các con cái Người.

3. Trước Thời Chúa Giêsu

Như thế, trước khi có đức tin Kitô giáo và ngay trước khi Chúa Giêsu dạy các môn đệ cầu nguyện ‘Kinh Lạy Cha’, ta thấy đã có cả một gia tài phong phú của Do Thái liên hệ tới quan niệm tình phụ tử nơi Thiên Chúa. Tuy nhiên, như ta sẽ thấy, gia tài ấy không hẳn nhất quán. Trước khi đi vào chính tâm tư của Chúa Giêsu, thiện nghĩ nên lược qua một số quan niệm về Thiên Chúa trước thời Chúa Giêsu.

A. Phái Khắc Kỷ và Phái Khoái Lạc: Đối với người Khắc Kỷ, phẩm tính chính yếu nơi Thiên Chúa là *apatheia*. Trong Hy Ngữ, *apatheia* không hẳn là dửng dưng vô cảm mà là chỉ người, trong yếu tính, thiếu hẳn khả năng cảm nghiệm bất cứ xúc cảm nào. Luận chứng của người Hy Lạp khá đơn giản và thuận lý. Vì người biết cảm nhận buồn vui, yêu ghét, có nghĩa là có một ai đó có thể tác động trên anh ta. Một người nào đó, với tác phong của mình, có thể khiến anh ta vui hay buồn, nghĩa là có thể tác động và đem lại thay đổi cho tâm tư và tình cảm của anh ta. Mà có khả năng tác động lên một con người khác là ít nhất trong lúc đó, cũng đã có một quyền lực nào đó trên người ấy rồi. Nhưng rõ ràng, theo người Hy Lạp, không ai có thể có bất cứ quyền lực nào đối với Thiên Chúa. Cho nên để bảo đảm điều ấy, chỉ có cách là giả thiết làm nguyên lý đầu hết rằng Thiên Chúa, chỉ vì Người là Thiên Chúa, nên hoàn toàn không thể có bất cứ xúc cảm nào. Ngài là Đấng không thể có cảm nhận, *apatheis*, không đam mê, không cảm xúc, yếu tính là dửng dưng.

Người Khoái Lạc cho rằng phẩm tính tối thượng trong đời là *ataraxia*, nghĩa là hoàn toàn bình thần, hoàn toàn thanh thần. Họ cho rằng nếu Thiên Chúa can dự vào việc thế gian, thì sự thanh thần của Người sẽ mất đi vĩnh viễn. Bởi thế, theo họ, yếu tính Thiên Chúa là phải tách mình hoàn toàn và trọn vẹn ra khỏi trần gian. Thần minh có thể thấy thế gian, nhưng các ngài tách mình tuyệt đối ra khỏi thế gian ấy. Chính cái tính thanh thần tuyệt đối tách mình ra khỏi trần gian ấy biến các vị thành thần minh.

B. Ba hình ảnh Cựu Ước: Đưa ba hình ảnh này ra, chúng tôi không có ý coi thường Cựu Ước, mà chỉ muốn nói: các tư tưởng gia Cựu Ước đã không biết Thiên Chúa như Chúa Giêsu. Dù sao, nếu các tư tưởng gia ấy hoàn toàn biết Thiên Chúa, thì đâu cần Chúa Giêsu phải xuống thế gian. Chính vì con người không biết, và tự họ không thể biết Thiên Chúa là Đấng nào, nên Thiên Chúa mới đến trần gian trong con người Chúa Giêsu Kitô.

Hình ảnh thứ nhất lấy trong sách Gióp, các chương 38 và 39. Hai chương này rất hay không hẳn chỉ vì thơ văn đầy cảm kích của riêng Cựu Ước mà là thơ văn đầy cảm kích của cả thế giới. Chúa trả lời ông Gióp đang đau đớn thống khổ từ giữa cơn lốc: “Người ở đâu khi ta đặt nền móng cho thế giới? Người có điều khiển được ban mai khi ngày của người bắt đầu? Người có bao giờ vào được nguồn biển cả? Có thấu hiểu cái rộng dài của trái đất? Vào được tận kho chứa tuyết? Có khả năng xích được Sao Mão hay mở được dây trời cho Lạp Hộ? Người có ban cho ngựa sức mạnh của nó? Có làm cổ nó cứng cáp?” (Gióp 38: 4, 12, 16, 18, 22, 31; 39:19). Hai chương này là những lời ‘oanh kích’ đáng sợ nhất của Thiên Chúa đối với ông Gióp. Nó đầy ảm đạm và kinh hoàng, vì thực sự Thiên Chúa muốn hạch sách ông: ‘Người lấy quyền gì mà nói với Ta, hay tra vấn Ta?’. Khó có thể tưởng tượng nỗi Chúa Giêsu nói với bất cứ ai đang bị hành khổ trong thân xác và tan nát trong tâm hồn như thế?

Hình ảnh thứ hai là dụ ngôn thợ gốm của Giêrêmia (18:1-11). Giêrêmia tưởng tượng người thợ gốm đang chế tạo những chiếc bình. Chiếc nào méo mó, ông ta chỉ cần loại nó đi và bắt đầu làm cái khác. Giêrêmia đặt vào miệng Chúa những lời sau đây: ‘Này, giống như đất sét trong tay thợ gốm, các ngươi cũng thế, hỡi nhà Israel. Há Ta lại không thể làm như thợ gốm với các ngươi sao?’ (Giêrêmia 18:6). Đây là hình ảnh một Thiên Chúa làm cho con người có linh hồn điều thợ gốm làm cho đất sét vô linh hồn. Trong cái nhìn này, dưới con mắt Thiên Chúa, con người không có quyền gì hơn miếng đất sét méo mó dưới mắt thợ gốm. Ta chắc chắn không thể tưởng tượng được Chúa Giêsu nói về con người như thể họ chỉ là *đồ vật*.

Hình ảnh thứ ba lấy của thánh vịnh gia. Trong Thánh Vịnh 24, soạn giả đặt để các điều kiện tới gần Thiên Chúa:

*Ai được lên núi Chúa?
Ai được ở trong đền thánh của Người?
Đó là kẻ tay sạch lòng thanh,
Chẳng mê theo ngẫu tượng, không thề gian thề dối.
Người ấy sẽ được Chúa ban phúc lành,
Được Thiên Chúa cứu độ thương công xứng đáng. (Thánh Vịnh 24:3-5).*

Những điều kiện ấy ít kẻ phạm nhân nào đạt được, thành thử, xem ra Thiên Chúa muốn đóng cửa lại đối với mọi phạm nhân. Chúa Giêsu thì không thế. Chính Người đã cho hay: ‘Ta đến không phải để kêu gọi kẻ công chính, mà là người tội lỗi.’ (Mátthêu 9:13).

4. Ý Nghĩa Và Nội Dung Mới

Thiên Chúa trong tâm tư Chúa Giêsu thể hiện rõ rệt nhất qua ý niệm Cha được Người đưa vào Kinh Lạy Cha. Trong vườn Diếtsimani, Chúa Giêsu cầu nguyện với Chúa Cha: ‘Abba, lạy Cha’ (Mácô 14:36). Và thánh Phaolô hai lần viết cho các tín hữu để nhấn mạnh rằng nhờ Chúa Thánh Thần, ta cũng có thể cầu nguyện cách đó, nghĩa là dùng cùng một lối xưng hô Thiên Chúa như Chúa Giêsu đã làm (Thư Rôma 8:15; Thư Galát 4:6).

Chữ *abba* còn hay hơn chữ *cha* nữa. Đó là chữ các em bé tại Palestine gọi cha mình trong vòng thân mật gia đình, tương đương với chữ Việt *bố, ba* sau này. Dĩ nhiên dịch Tân Ước kiểu đó nghe có vẻ kỳ cục và bất xứng. Nhưng quả nó đem lại cho ta một bầu khí thích hợp để ta tiến gần lại Thiên Chúa trong đơn sơ tin cậy và phó thác như một con trẻ đến với người cha nó biết rất rõ, nó rất yêu thương và tin cậy. Và Jeremias cho hay trong trọn bộ nền văn chương Do Thái, không chỗ nào đã áp dụng chữ này vào Thiên Chúa cả.

Chữ ấy thật trái ngược xiết bao với chữ *apatheia* của Phái Khắc Kỷ, chữ tách mình của Phái Khoái Lạc và các hình ảnh một Thiên Chúa khó lòng với tới của Cựu Ước. Khi ta dùng chữ này, hai điều sau đây đã được giải quyết tức khắc:

i. Mối liên hệ với Thiên Chúa : chữ này từ nay là tình thần, là niềm tin tưởng và thân mật trong các tiếp xúc của ta với Thiên Chúa.

Nhưng nếu đi thẳng vào chính cách dùng của Chúa Giêsu, ta còn thấy nhiều ý nghĩa hơn nữa về nó.

a. Trước hết và đầu hết, nó cho ta thấy *Thiên Chúa chăm sóc chúng ta*. Thay vì xa cách, tách mình, tránh né mọi xúc cảm, Thiên Chúa chăm sóc con người một cách say mê và yêu thương đến độ cuối cùng, nơi Chúa Giêsu Kitô, Người đã bằng lòng chết trên thánh giá. Chữ *abba* mang theo đủ chất say mê ấy nơi tình yêu Thiên Chúa.

b. Hơn nữa, ta còn được biết tình yêu của Thiên Chúa là *một tình yêu không so đo*. Chúa Giêsu từng nhấn mạnh đến khía cạnh này trong tình yêu của Thiên Chúa. Người nói rằng Thiên Chúa cho mặt trời mọc trên cả kẻ dữ lẫn người lành, cho mưa xuống trên người bất chính lẫn người công chính (Mátthêu 5:45). Tình yêu này không chỉ dành cho đứa con ngoan, chưa bao giờ bất tuân cha, mà còn dành cho cả đứa con chỉ biết đến mình đến nỗi đã xé nát cả trái tim cha, nhưng sau đó đã lui thủ trở lại vì không còn chỗ nào để đi (Luca 15:11-32). Qua tình, không cần phải có những bàn tay sạch và cõi lòng thanh mới vào được tình yêu ấy. Thiên Chúa Cha yêu thương ta bằng một tình yêu không bỏ rơi ta.

c. Ấy thế nhưng, *tình yêu của Thiên Chúa vẫn có phần thưởng riêng của nó*. Trong cách thế riêng, không ai thấy và không ai biết, Người vẫn thưởng đứa con thực hành ý Cha (Mátthêu 6:4, 6, 18). Thiên Chúa có hai loại con: kẻ xé nát lòng Người và kẻ làm vui lòng Người, và có những điều quý giá để thưởng loại con thứ nhất. Đứa con bất tuân không bị cho ra rìa, nhưng người con tuân phục được những điều mà đứa con bất tuân không bao giờ biết đến, ít nhất cũng tới lúc hẳn chịu quay đầu trở lại và từng phục tình yêu Người Cha.

d. Tình phụ tử của Thiên Chúa là *một thứ tình thực tiễn*. Tình yêu ấy biết rõ ta cần thực phẩm và áo quần cũng như các điều cần thiết khác. Cha chúng ta biết chúng ta cần những thứ ấy (Mátthêu 6:8, 32; Luca 12:30). Khi ta đến cầu nguyện với Thiên Chúa, lời cầu nguyện của ta không nhất thiết phải hoàn toàn ‘thiêng liêng’ hay ‘tôn giáo’. Ta có thể thưa với Người những điều thực tiễn, các lo lắng của ta, các nhu cầu hàng ngày. Không điều gì ta lại không đem tới Chúa khi cầu nguyện.

e. Tình yêu này vĩ đại đến nỗi nó bao trùm *mọi tạo vật của Thiên Chúa*. Thiên Chúa yêu thương mọi thú vật, chim chóc và hoa cỏ, mọi sinh vật do tay Người dựng nên. Và điều lạ lùng là tình yêu phụ tử của Thiên Chúa này không tổng quát đại khái như thế gian mà *hết sức chi tiết*. Câu nói sau đây của Chúa Giêsu đã được hai phúc âm Mátthêu và Luca tường thuật khác nhau. Trong Mátthêu 10:29, câu ấy như sau:

Há hai con chim sẻ giá không phải một xu sao? Thế mà không con nào rơi xuống đất ngoài ý Cha các con.

Còn trong Luca 12:6, câu ấy như sau:

Há năm con chim sẻ giá không phải hai xu sao? Thế nhưng Thiên Chúa không quên con nào.

Tại Palestine, người mua có thể mua hai con chim sẻ với giá một xu; nhưng nếu chịu trả hai xu, ông ta sẽ được năm con chim sẻ, chứ không phải bốn. Con sẻ thứ năm kể như của rẻ, cho không, coi như không đáng giá, bị người ta coi là vô giá trị. *Nhưng ngay con sẻ phụ trội ấy đối với Thiên Chúa vẫn quan trọng, có giá.* Bởi chẳng con nào trong năm con ấy bị Thiên Chúa làm ngơ!

Ta nhớ lại lời Thiên Chúa phán với Mô-sen: ‘Ta biết ngươi *bằng tên*’ (Xuất Hành 33:17). Người cũng phán với vua Kyrô: ‘Ta là Chúa, Đáng biết ngươi *bằng tên*’ (Isaia 45:3). Một đặc điểm trong Thánh Kinh là có cả những trang trọn dành cho các tên, cho các gia phả. Điều ấy xem ra có vẻ dư thừa, nên lược bỏ. Nhưng đó lại là biểu tượng cho hàng hà sa số những người được Thiên Chúa biết *bằng tên*. Tình yêu của Thiên Chúa tỉ mỉ đến nỗi con chim sẻ cũng quan trọng đối với Người, không một ai Người lại không biết bằng tên. Về chuyện con chim sẻ, đọc lướt qua, người ta tưởng con chim sẻ rơi xuống đất chết cũng không ngoài ý Chúa. Nhưng J.E. McFadyen cho hay nếu đọc theo tiếng Aram, thì không phải là *roi xuống đất* mà là *đậu xuống đất*. Hình ảnh quả là đẹp: mỗi lần con chim sẻ tung tăng dưới đất, Thiên Chúa đều thấy và biết nó.

Cho nên, mỗi lần đọc Kinh Lạy Cha, ta có thể xác tín rằng đối với Thiên Chúa, không một ai bị mất hút trong đám đông; rằng nếu ta chẳng đáng kể đối với ai, ta vẫn đáng kể đối với Thiên Chúa; rằng nếu chẳng có ai chăm sóc đến ta, Thiên Chúa vẫn sẵn sóc đến ta. Xác tín ấy chắc chắn sẽ nâng cao trái tim ta mỗi lần ta đọc Lời Kinh của Chúa.

ii. Chữ *abba* cũng giải quyết dứt khoát *mối liên hệ của ta với đồng loại*. Vì trước nó, có chữ *chúng con*. Việc dùng chữ sau đã chấm dứt hẳn mọi đặc tính loại trừ. Nếu Thiên Chúa là Cha *chúng con*, thì đồng loại chúng con chính là anh em chúng con. Căn bản của bất cứ nền dân chủ nào cũng là niềm xác tín vào tình phụ tử của Thiên Chúa. Giá trị duy nhất con người có được trong tư cách người là tư cách con cái Thiên Chúa. Chủ nghĩa duy quốc gia, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chủ nghĩa hợm hĩnh, phân biệt giai cấp, da màu quả đi ngược hẳn hai chữ mở đầu Kinh Lạy Cha. Đọc những chữ ấy, mà ghét bỏ hay khinh miệt đồng loại mình là chế nhạo lời Kinh, là biến mình thành người nói láo.

Ta dám nói khi đã đọc các chữ *Lạy Cha chúng con*, ta không cần phải đọc thêm chi nữa. Vì chúng đã dứt khoát giải quyết mối liên hệ giữa ta với Thiên Chúa và giữa ta với anh em đồng loại. Đó là các chữ mời gọi ta đến trước nhan Thiên Chúa với niềm tin tưởng và mạnh bạo của trẻ thơ và cản ngăn ta không làm bất cứ điều gì khác ngoài yêu thương anh em đồng loại mình.

Chương 3: Nguyện Danh Cha Cả Sáng

Trong tất cả các lời cầu xin của Kinh Lạy Cha, thì lời cầu xin “Chúng con nguyện danh Cha cả sáng” là lời cầu xin người ta khó hiểu nghĩa chính xác hơn cả. Nên thiển nghĩ cần phải tìm ra nghĩa của các từ ngữ trong lời cầu xin này.

1. Các Bản Dịch

Hai bản Thánh Kinh Phổ Thông cũ và mới đều dịch lời cầu xin này là “Sanctificetur nomen tuum”. Các bản Thánh Kinh tiếng Pháp thường dịch là “Que votre nom soit sanctifié”; và các bản Thánh Kinh tiếng Anh quen dịch là “Hallowed be thy name”... Nói chung, trong các môi trường ấy, lời trong Thánh Kinh ra sao, thì lời trong kinh đọc hàng ngày và cả trong Phụng Vụ nữa cũng như thế. Duy trong môi trường tiếng Việt, thì lời trong các bản Thánh Kinh có khác với lời trong kinh đọc hàng ngày, kể cả kinh đọc trong Phụng Vụ. Thực vậy, bản Kinh Thánh Tin Lành dịch cụt lủn là: “Danh Cha đợc thánh”. Bản Kinh Thánh của Cha Nguyễn Thế Thuần dịch với lời cầu xin rõ ràng: “Ước gì Danh Cha hiển thánh”. Bản Kinh Thánh Tân Ước của Nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ cũng có lời cầu xin rõ ràng: “Xin làm cho danh thánh Cha vinh hiển”. Còn bản Tân Ước của Cha An Sơn Vị dài hơn một chút: “Xin Cha cho mọi người biết Danh Cha Chí Thánh”.

Bạn đọc chắc chắn thấy có nhiều dị biệt trong các lối phiên dịch sang tiếng Việt trích ở trên: tuy bản nào cũng có chữ “thánh”, nhưng ba bản dịch kia đặt chữ thánh làm thuộc từ thì Nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ lại đặt chữ thánh làm định từ cho chữ “tên” và thêm “vinh hiển” làm thuộc từ. Ngoài ra, chữ “danh” đều được viết hoa ở ba bản kia, riêng bản của Nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ lại viết chữ thường. Trong bản của Tin Lành, chữ “danh” viết hoa vì nằm ở đầu câu, nên không có gì đáng nói, chỉ là làm đúng phép chính tả. Ba bản còn lại, bản viết hoa bản không viết hoa, chắc chắn không phải vì vô tình, mà là cố ý. Điều ấy đủ cho thấy lời cầu xin này chẳng dễ hiểu như người ta vốn nghĩ. Nó lại càng nên được đọc cẩn trọng hơn khi lời dịch Thánh Kinh khác với lời Kinh đọc thành tiếng: “chúng con nguyện danh Cha cả sáng” (Sách Lê Rôma, Nghi Thức Thánh Lễ). Ở đây, không có chữ “thánh” mà ba bản tiếng nước ngoài và bốn bản tiếng bản xứ trên đây đều có. Thay vào đó là chữ “sáng”. Chữ “danh” cũng không viết hoa, giống như ba bản tiếng nước ngoài và bản của Nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ. Hẳn cũng cố ý chứ không phải vô tình như có người tưởng.

Thực ra các bản dịch Thánh Kinh tiếng nước ngoài cũng có nhiều dị biệt. Trong khi bản La Bible de Jérusalem dịch câu này như sau: “Que ton Nom soit sanctifié” thì bản Le Nouveau Testament en Français Courant của Alliance Biblique Universelle, có “imprimatur” của Đức Hồng Y Pierre Eyt, Chủ Tịch Ủy Ban Tín Lý Hội Đồng Giám Mục Pháp, lại dịch là: “Que chacun reconnaisse que tu es le Dieu saint” (chớ chi mọi người nhận biết cha là Thiên Chúa thánh thiện), gần giống như bản của Cha An Sơn Vị.

Các bản tiếng Anh cũng dịch câu này khá khác nhau. Thực thể, lối dịch “hallowed be thy name” được coi là cổ nhất, có từ thời Alfred the Great “Sic gehalyed dhin noma”, và Wicliffe “Halewed be thy name”. Và sau đó đã được truyền lại cho các thế hệ sau nhờ Tyndale, Coverdale, the Great Bible, the Geneva Bible, the Authorised Version, và the Revised Version. Trong các bản dịch hiện đại của Ronald A. Knox và E.V. Rieu, lối dịch này cũng đã được dùng. Tuy nhiên không thiếu bản dịch đã loay hoay đi tìm lối dịch khác, như bản của Moffatt và Goodspeed: “Thy name be revered”, hay bản của Kenneth Weust: “Let your name be venerated”. Có hai bản dùng chữ honoured, như bản của J. B. Phillips: “May your name be honoured” và bản Good News Bible của American Bible Society: “may your holy name be honoured” giống bản tiếng Việt của Nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ.

Thành thử tìm nghĩa chính xác cho các chữ trong lời cầu xin này không hẳn là việc dư thừa.

2. Danh Cha

Thời Thánh Kinh, tên không phải chỉ là tên để gọi một người nào đó theo nghĩa hiện nay. Nó biểu tượng cho toàn thể đặc tính của một con người đã được biết đến, được biểu lộ ra hay được mạc khải. Như Origen đã nói khi bình luận về lời cầu xin này, tên là một hạn từ tóm tắt và nói lên đặc tính bản thân của người mang tên (Về Kinh Nguyện 24:2,3). Tên thay thế cho “đặc điểm có tính bản thân và không thể truyền đạt được” của một người. Do đó, tên của Chúa thay thế cho bản tính và đặc điểm cũng như phẩm cách (personality) của Thiên Chúa như đã được mạc khải cho con người. Điều ấy sẽ rõ ràng hơn nếu ta nhìn vào cách Thánh Kinh sử dụng tên.

Thánh Vịnh 9:10 viết rằng: “Những kẻ biết danh Chúa đều đặt lòng tin cậy vào Chúa”. Điều này rõ ràng không có nghĩa là những người biết tên Chúa theo nghĩa bây giờ sẽ sẵn sàng tin cậy vào Chúa; mà có nghĩa là những ai biết đặc điểm và bản tính cũng như phẩm cách của Thiên Chúa, tức những ai biết Thiên Chúa là Đấng nào như Người từng tự mạc khải mình ra, sẽ sẵn sàng đặt niềm tin cậy vào Người.

Ở một đoạn khác, tức Thánh Vịnh 20:7, soạn giả viết: “Kẻ tự hào vì xe, kẻ tự hào vì ngựa; nhưng chúng con, chúng con tự hào vì danh Chúa, là Thiên Chúa chúng con”. Điều này muốn nói: người coi xe kẻ coi ngựa là sở hữu có sức mạnh hơn cả, nhưng đối với chúng ta, điều cao cả hơn hết là bản tính Thiên Chúa như Người đã mạc khải cho ta.

Trong Phúc Âm Gioan (17:6), Chúa Giêsu phán rằng: “Con đã tỏ danh Cha cho những kẻ Cha đã ban cho con từ giữa thế gian”. Điều này hiển nhiên có nghĩa là Chúa Giêsu đã tỏ cho các môn đệ hay Thiên Chúa là Đấng như thế nào, bản chất và đặc điểm cũng như phẩm cách của Người thực sự ra sao. Tên thay thế cho chính Thiên Chúa. Vì thế Cựu Ước mới đề cập đến tội “phạm đến thánh Danh” (Lv 24:16). Bản Revised Standard Version cũng như bản La Bible de Jérusalem đều viết hoa chữ Danh này. Và thiết tưởng đó cũng là chủ ý của các bản Nguyễn Thế Thuán và An Sơn Vị khi dịch Kinh Lạy Cha.

Như thế, rõ ràng tên Thiên Chúa chính là Thiên Chúa vậy. Danh ấy được yêu mến (Tv 5:12), được ca tụng (Tv 7:18), được tuyên xưng (Is 29:23), được kính sợ (Đnl 28:58), vĩnh cửu (Tv 135:13). Chính để “cho danh cao cả của Người” (Gs 7:9) và vì danh Người (Ed 20:9) mà Người hậu đãi Israel, nghĩa là để Người được vinh quang và được nhìn nhận là cao cả và thánh thiện. Đền thờ chính là nơi Thiên Chúa “đã đặt Danh Người ngự trị” (Đnl 12:5), chính nơi đó, người ta đến trước mặt Ngài (Xh 34:23), trong đền thờ “mang Danh Người” (Gr 7:10, 14). Chính Tên Chúa từ xa đến dùng sàng-hủy-diệt mà gạn lọc chư dân (Is 30:27: Bản Phổ Thông ghi rõ: ecce nomen Domini venit de longinquo ardens furor eius et gravis ad portandum labia eius repleta sunt indignatione et lingua eius quasi ignis devorans. Bản của Nhóm CGKPV không dịch là Tên mà dịch: Nay Đức Chúa từ xa đang thân hành ngự đến)... Dù sao, khi nhắc đến tên Chúa, các dịch giả Việt Nam không một ai không dùng chữ danh trang trọng, dù trong một câu ngắn ngủi, nhất là trong Kinh Lạy Cha, tất cả các chữ đều là chữ Việt, chỉ có chữ này là chữ Hán mà thôi. Lúng củng không quan trọng bằng lòng trọng kính.

3. Cả sáng

Chữ sáng chắc chắn không phải là hán tự. Vì theo Hán Việt Từ Điển của Đào Duy Anh, sáng chỉ có nghĩa là bắt đầu, dựng lên, không hề liên quan đến nghĩa trong Kinh Lạy Cha. Như thế hẳn nhiên, sáng là chữ Việt, với nghĩa là rạng tỏ (Từ Điển Tiếng Việt của Minh Tân, Thanh Nghị và Xuân Lâm, Nhà Xuất Bản Thanh Hóa). Chữ sáng đây như thế cùng nghĩa với chữ sáng trong kinh Sáng Danh, được dùng trao đổi với chữ vinh trong kinh Vinh Danh. Dùng các chữ sáng và vinh như thế để dịch chữ “gloria” của La-tinh thì quá chính. Nhưng để dịch chữ “sanctificetur”, hiển thánh hay chí thánh hay được thánh, xem ra có vẻ không chính. Vì chữ thánh theo truyền thống Hi Bá Lai có nội dung hết sức đặc biệt, nội dung mà Chúa Giêsu hiển nhiên có ở trong đầu khi Người soạn ra Kinh này, nhất định không phải chỉ có nghĩa vinh hiển. Hẳn các nhà phụng vụ học của Việt Nam có nhiều dữ liệu để soi sáng điểm này.

Ngay trong các bản Tân Ước tiếng Anh và tiếng Pháp sau này, như trên đã nói, chữ “thánh” (sanctifié, hallowed) cũng có khi đã được thay thế bằng những chữ khác, trong đó, không thiếu các chữ hàm nghĩa tôn vinh, tôn kính của chữ “sáng” Việt Nam. Ta hãy xét ngữ nguyên của nó xem sao. Trong tiếng Hy Lạp, hạn từ “cả sáng” là *hagiazein*, do chữ *hagios* (thánh) mà phát xuất. Trong Hy Ngữ thể tục, hạn từ *hagiazein* hầu như không có, nhưng trong Hy Ngữ Thánh Kinh, ta thấy có rất nhiều tư liệu để xác định ý nghĩa của nó.

Nó có hai nghĩa căn bản. Nghĩa thứ nhất: làm cho một sự vật tầm thường, phàm tục thành thánh thiện, nhờ một nghi thức nào đó hay nhờ mang nó đến tiếp xúc với những sự việc thánh thiện. Hiển nhiên đây không phải là nghĩa trong Kinh Lạy Cha. Vì con người không thể làm gì để có thể làm cho Danh Chúa trở nên thánh thiện theo nghĩa này được, vì điều đó hàm nghĩa Danh Chúa vốn không thánh thiện. Nghĩa thứ hai: *hagiazein* còn có nghĩa là đối xử là thánh, coi là thánh hay tin là thánh. Nhưng điều ấy có nghĩa gì? Muốn hiểu rõ hơn, ta nên xem nghĩa chữ *hagios* (thánh). Chữ này là một tính từ mà ý niệm căn bản phía sau nó là sự khác biệt. Thánh là khác với những sự việc tầm thường; thánh là thuộc một lãnh vực phẩm chất và hữu thể khác. Đó là lý do tại sao Thiên Chúa là Đấng Thánh tối cao, vì Người thuộc một lãnh vực sống và hiện hữu tối cao khác hẳn.

Nghĩa này càng rõ hơn khi ta xem đến các cách dùng nó. Có giới răn phải nhớ ngày Sa-bát mà coi đó là ngày thánh (Xh 20:8) nghĩa là phải coi và giữ ngày Sa-bát khác với các ngày khác. Lại có huấn lệnh phải thánh hiến (consecrate) các thầy cả (Lv 21:8). Ở đây ta thấy hạn từ *hagiazein* đã được sử dụng với nghĩa phải để riêng thầy cả ra để ông khác với người khác, khác với dân thường (lay men). Từ chỗ khác ấy mà có ý niệm tôn kính, vì cái khác kia có liên hệ trực tiếp với lãnh vực thần thiêng cao cả. Một trong các biến cố Cựu Ước rất đáng được ta xem xét ở đây là đoạn kể lại lúc con cái Israel đang lưu lạc nơi hoang địa, gần như kiệt sức vì khát và than van. Thương hại, Thiên Chúa truyền cho Mô-sen ra lệnh cho đá phun ra nước cho dân uống. Nhưng thay vì “nói với đá” như lời Chúa truyền, Mô-sen lại giận dữ nổi khùng mà “lấy gậy đập vào tảng đá hai lần”. Thiên Chúa nghiêm khắc phán với ông: “Bởi vì các ngươi đã không tin vào Ta để biểu dương sự thánh thiện của Ta, nên các ngươi sẽ không được đưa đại hội này vào đất Ta ban cho chúng” (Ds 20:1-11). Biểu dương sự thánh thiện chính là thuật ngữ *hagiazein* của Kinh Lạy Cha. Bản Phổ Thông đã dịch câu ấy như sau: “*Dixit Dominus ad Mosen et Aaron quia non credidistis mihi ut sanctificaretis me coram filiis Israhel non introducetis hos populos in terram quam dabo eis*”. Sự bất tín của Mô-sen đụng chạm đến sự thánh thiện của Thiên Chúa, và do đó là một bất kính to lớn. Cho

nên, *hagiazein* ai cũng là tỏ lòng tôn kính người đó.

Chính các giáo phụ Hy Lạp cũng đã dùng những hạn từ khác thay thế cho *hagiazein*. Như Thánh Chrysostom chẳng hạn đã coi nó tương đương như chữ *doxazein* với nghĩa tôn vinh hay tôn kính. Origen coi nó tương tự như *hupsoun* với nghĩa tán dương và tôn lên cao. Và sau đó, dần dần *hagiazein* còn được thay thế bằng *eulogein* với nghĩa chúc tụng, ngợi khen nữa. Thành thử ra, *hagiazein* Danh Chúa là tỏ lòng tôn kính, vinh dự, vinh quang, ngợi khen, tán dương mà bản tính Người đòi buộc nơi ta. Một nhà thần học Cải Cách, là Calvin, từng nói: “Nguyện xin cho Danh Chúa được hiển thánh không có nghĩa gì khác hơn là phải dành cho Chúa vinh dự riêng mà Người xứng đáng, đến độ con người lúc nào cũng phải nghĩ và nói về Người một cách cung kính tột độ”.

4. Ướt át ủy mị

Tóm lại, cha ông chúng ta lúc dịch Kinh Lạy Cha không hẳn là không có lý, khi dùng “cả sáng” mà dịch “sanctificetur”. Sự tôn vinh trong ý niệm “thánh” này đã hóa giải nguy cơ ủy mị của hạn từ “cha” nhất là hạn từ Cha trong viên tượng “abba”. Không học lý nào dễ bị ướt át hóa bằng học lý tình phụ tử của Thiên Chúa. Nhưng như ta đã biết, một ướt át hóa như thế không bao giờ có trong tôn giáo và việc thờ phượng của người Do Thái. Đối với họ, Thiên Chúa bao giờ cũng là Một Đấng Hoàn Toàn Khác một cách siêu việt; không một người Do Thái nào nói tới Thiên Chúa mà không tôn kính.

Bởi thế mặc dù xưng Thiên Chúa là Cha, người Do Thái luôn thêm vào đó những hạn từ khác để bảo tồn sự uy nghi và vinh quang của Thiên Chúa. Sách Huân Ca 23:1 đã thưa với Chúa như sau: “Lạy Chúa, là Cha và là Đấng Cai Trị đời con”. Câu sau đó cũng vậy: “Lạy Chúa, là Cha và là Thiên Chúa đời con” (Hc 23:4). Trong sách 3 Macabê 6: 2-4 (không có trong quy điển Kitô giáo), trước khi soạn giả thưa với Thiên Chúa: “Lạy Cha”, ông đã can thận tuyên xưng Thiên Chúa là Vua quyền uy, Đấng cao cả, Thiên Chúa toàn năng, Đấng cai quản muôn tạo vật một cách đầy yêu thương nhân hậu! Trong các kinh nguyện của người Do Thái như Kinh *Shermoneh 'Esreh*, ba tước hiệu Cha, Vua và Chúa luôn được dùng thay đổi nhau để xưng hô với Thiên Chúa. Vào ngày thứ mười của Lễ Xá Tội, người Do Thái xưng kính *Abinu Melkenu* (Lạy Cha và là Vua chúng con). Kinh này có đến 44 lời cầu xin, và lời nào cũng bắt đầu bằng câu Lạy Cha và là Vua chúng con. Sau đây là một vài lời “Lạy Cha và là Vua chúng con, chúng con đã phạm tội trước nhan Cha. Lạy Cha và là Vua chúng con, chúng con không có vua nào khác ngoài Cha ra. Lạy Cha và là Vua chúng con, xin Cha hãy đem chúng con trở về với Cha trong thống hối ăn năn. Lạy Cha và là Vua chúng con, xin đoái thương viết tên chúng con và Sổ Cứu Chuộc. Lạy Cha và là Vua chúng con, xin nghe lời chúng con, dù trong chúng con không hề có việc làm nào tốt cả. Chúng con cũng sẽ hiển thánh danh Cha khắp thế giới, Ôi lạy Thiên Chúa, Thiên Chúa của cha ông chúng con, xin hãy thống trị khắp thế giới trong vinh quang”.

Trong Kinh Lạy Cha cũng thế, chúng ta không chỉ cầu nguyện với Cha chúng ta, nhưng là với Cha chúng con ở trên trời; Và xin Cha ấy nhận sự tôn kính mà đặc điểm cùng bản tính siêu việt của Người đáng được và đòi buộc phải có.

5. Tôn kính ra sao?

Trên thực tế, ta phải làm gì để tôn vinh Danh Thiên Chúa? Điều tiên quyết của lòng tôn kính này đã được Thư Do Thái (11:6) xác định như sau: “Ai đến gần Thiên Chúa, thì phải tin là có Thiên Chúa và tin Người là Đấng ban phần thưởng cho những ai tìm kiếm Người”. Nghĩa là, lòng tôn kính không thể có được nếu không có hai niềm tin căn bản sau đây: thứ nhất, Thiên Chúa có thật, và thứ hai, Thiên Chúa quan tâm đến thái độ và hành vi của con người đối với Người.

Thánh Kinh không bao giờ loay hoay với việc chứng minh sự hiện hữu của Thiên Chúa. Trong hình học, có một số chân lý gọi là định đề (axioms). Định đề không tự chứng minh được, chúng là những chân lý căn bản làm nền tảng cho mọi lý luận và chứng minh. Đối với các soạn giả Thánh Kinh, Thiên Chúa là một định đề. Hơn thế nữa, Người là định đề duy nhất, là sự kiện mà sự hiện hữu đã trở thành sự kiện căn bản của cuộc đời. Các soạn giả này dường như muốn nói họ không cần phải chứng minh sự hiện hữu của Thiên Chúa cũng như họ chẳng cần chi phải chứng minh sự hiện hữu của vợ con và bằng hữu thân thiết nhất của họ. Không cần chứng minh sự hiện hữu của Thiên Chúa, vì họ gặp gỡ Thiên Chúa hàng ngày; họ không cần tranh luận về Thiên Chúa, vì họ gặp gỡ Người hàng ngày, hàng giờ. Còn đối với sự kiện Thiên Chúa quan tâm đến đáp trả và phản ứng của con người đối với Ngài, thì người Kitô hữu chỉ cần nhìn đến màu nhiệm Nhập Thể là quá đủ. Sự quan tâm ấy mạnh mẽ đến nỗi Chúa Giêsu Kitô đã bước vào trần gian để đem con người về với Ngài. Do đó, họ tin chắc rằng “có Thiên Chúa và Người thưởng những ai tìm kiếm Người”. Có niềm tin căn bản như thế rồi, họ sẽ phát biểu lòng tôn kính Danh Chúa ra sao? Các nhà chú giải lời cầu xin này thường nêu ra ba điểm sau đây:

a. Về phương diện tiêu cực, không được phỉ báng mà luôn xưng hô Chúa cách tôn kính. Đây là điểm nhỏ hẹp liên quan đến cách nói năng của chúng ta.

b. Tích cực hơn một chút, ta phải dùng ngôn từ để ca ngợi và tôn vinh Thiên Chúa. Nói cách khác là dùng các lời cầu nguyện và ca ngợi trong phụng vụ cũng như trong các hành vi thờ phượng theo nghĩa hẹp mà tôn kính Danh Thiên Chúa. Đây vẫn là điểm nhỏ hẹp, giới hạn trong việc thờ phượng Thiên Chúa trong Giáo Hội.

c. Thiên Chúa phải được tôn kính trong tâm hồn và con người phải dùng tác phong đi đứng nói năng bên ngoài mà liên tục biểu lộ lòng tôn kính nội tâm ấy ra để người khác được khích lệ mà tôn kính Thiên Chúa nữa. Nghĩa là, ta tôn kính Thiên Chúa và làm Danh Người hiển thánh bằng hành động của cuộc sống hàng ngày.

Dĩ nhiên lối giải thích sau cùng là giải thích đúng nhất. Sự tôn kính không phải chỉ trong lời nói; cũng không thể chỉ đóng khung trong phụng vụ và ca khen của Giáo Hội, dù phụng vụ và ca khen ấy có huy hoàng và long trọng đến đâu. Sự tôn kính ấy phải được sống và chứng tỏ trong từng giây phút đời ta, cả trong Giáo Hội lẫn ngoài thế gian.

6. Lòng tôn kính nơi các giáo phụ

Các giáo phụ quan niệm lòng tôn kính kia theo ba hướng khác nhau:

a. Ta tôn kính Thiên Chúa *khi các niềm tin của ta về Thiên Chúa xứng hợp với Người*. Nghĩa là phải có học lý và giáo huấn chân thực về Thiên Chúa. Đây là quan điểm đặc trưng của Origen (*Về Cầu Nguyện*, 24). Thiên Chúa tự mạc khải mình là Đấng Tự Hữu (Xh 3:14). Vậy mà giờ đây, ai cũng đưa ra đủ thứ giả định về Thiên Chúa. Vì quả thực con người, vì là người, chỉ có thể hiểu được rất ít về sự thánh thiện của Thiên Chúa. Và, vì ta rất dễ sai lầm, và làm tưởng sự thật phiến diện là sự thật toàn vẹn, nên ta luôn phải cầu xin “để quan niệm của ta về Thiên Chúa được hiển thánh giữa chúng ta”. “Kẻ đem vào quan niệm Thiên Chúa những ý niệm không có chỗ đứng trong đó quả đã kêu danh Thiên Chúa vô ích”. Vì Danh Chúa là chính bản tính và đặc điểm của Thiên Chúa, nên ai đem vào ý niệm của mình về Thiên Chúa các tư tưởng và quan điểm xa lạ với đặc điểm chân thực về Thiên Chúa là phạm tội bất kính và quả đã không hiển dương Danh Người.

Điển hình là người Hy Lạp cổ: với những câu chuyện về chiến tranh, chiến trận, tranh chấp, cãi cọ, yêu thương và giận ghét, rù quyền và ngoại tình gán cho các thần minh, họ quả đã phạm tội bất kính, vì họ đã mang vào ý niệm Thiên Chúa những điều không có chỗ đứng ở đó. Các Kitô hữu xem ra cũng chẳng khá hơn gì. Nhiều khi họ cũng nghĩ về Chúa như dã man, ưa trả thù, độc ác và tàn bạo, thật khác xa với Đấng Thiên Chúa ta thấy nơi Chúa Giêsu Kitô. Nhiều người quan niệm một Thiên Chúa đù dờn với thuyết tiền định: muốn đầy ải người này mà tha cho người nọ khỏi hình phạt muôn kiếp. Lại cũng có khi họ miêu tả một Thiên Chúa ham chiến tranh, một thứ đồng minh cho chủ nghĩa duy dân tộc. Họ vẽ ra một Thiên Chúa phù hợp với lý thuyết ưu việt tính về dòng giống riêng của họ. Cũng có người dựng lên một Thiên Chúa làm rào cản cho tiến bộ xã hội hay biến tôn giáo thành thuốc phiện ngu dân, hay duy trì nguyên trạng bất công thoái hóa. Cho phép những quan điểm ấy về Thiên Chúa quả là đã không hiển thánh Danh Người. Ta chỉ có thể hiển thánh Danh ấy, nếu ta có quan niệm Kitô giáo chân thực về Thiên Chúa.

b. Ta tôn kính Thiên Chúa và hiển thánh Danh Người, *khi ta sống sao đó để đem được vinh dự lại cho Thiên Chúa và lôi kéo người khác đến với Người*. Các thánh như Cyril thành Giêrusalem (*Giảng Giáo Lý*, 23) cho hay danh Chúa là danh thánh ngay trong nó và ngay trong bản tính của nó bất kể ta nói hay làm gì hay không nói và không làm gì với Danh ấy. Lời cầu xin vì thế không thể nào làm cho Danh Chúa từ không thánh trở thành thánh được. Ta phải cầu lời xin ấy để Danh Chúa “nên thánh trong chúng ta, khi ta được nên thánh và làm những việc xứng với sự nên thánh ấy”. Thánh Cyprian (*Về Kinh Lạy Cha*, 12) cho hay hiển nhiên không thể có chuyện ta mong Danh Chúa nhờ lời cầu xin của ta mà được hiển thánh. Điều ta thực sự cầu xin là “Danh Người hiển thánh trong chúng ta”. Tertullian (*Về Cầu Nguyện*, 3) cũng nói hết như thế. Thánh Augustine (*Bài Giảng Trên Núi*, 5:19) cũng vậy: Không phải Danh Chúa không thánh thiện, mà là con người phải coi danh ấy là thánh thiện, nghĩa là Thiên Chúa trở nên gần gũi và thân thiết với chúng ta đến độ ta không còn coi sự gì thánh thiện hơn Danh Người và không sợ gì bằng xúc phạm đến Danh ấy. Nhưng không ai nói hay hơn Thánh Gregory thành Nyssa trong bài giảng thứ ba của ngài về Kinh Lạy Cha. Ta cầu kinh nguyện này vì bản tính nhân loại tự nó yếu đuối đến độ không thể thực hiện được điều nó biết rõ mình phải thực hiện. Điều tốt chỉ có thể được thực hiện trong ta với ơn Chúa giúp. Và trong mọi điều tốt, quan trọng nhất là điều này: Thiên Chúa được tôn vinh qua cuộc sống chúng ta.

Điều ấy, theo thánh Gregory, sẽ rõ ràng hơn nếu trước hết ta nhìn đến khía cạnh tiêu cực của nó. Thánh Phaolô, trong thư Rôma (2:24), lên án những kẻ vì họ “Danh Thiên Chúa bị phi báng nơi dân ngoại”. Người Kitô hữu vốn sống trong môi trường ngoại giáo; và nếu người ngoại giáo thấy người Kitô hữu sống một cuộc sống vô luân, vô tôn giáo và vô yêu thương, chắc chắn họ sẽ gán sự xấu xa của cuộc sống ấy không phải cho các cá nhân Kitô hữu mà là cho chính Kitô giáo mà các cá nhân Kitô hữu kia chỉ là đại diện. Bởi thế, lời cầu xin thực sự có nghĩa là: “Xin cho Danh Cha hiển thánh trong con, để mọi người thấy việc làm tốt của chúng con mà vinh danh Cha chúng con ở trên trời”.

Rồi thánh Gregory mô tả lối sống có thể hiển thánh được Danh Chúa: “Người sống lối sống này sẽ mạnh mẽ phản công các cuộc tấn kích của dục vọng; vì họ chỉ tham dự vào các đòi hỏi của đời một cách tối thiểu cần thiết, nên họ sẽ không để mình mềm nhũn trong xa hoa thân xác mà sẽ là khách hoàn toàn xa lạ với ganh tị và lười lỉnh cũng như khoe khoang khóac lác. Họ đụng đất nhưng chỉ nhẹ nhàng với đầu ngón chân, vì họ không để mình bị tràn ngập với vui hưởng đời này, mà đứng trên những lừa dối do giác quan đem lại. Và do đó, dù vẫn trong thân xác, họ cố vươn tới cuộc sống không duy vật. Họ coi việc chiêm hữu nhân đức như của cải độc nhất, việc thân mật với Chúa như nét thanh cao vô nhị. Đặc ân và uy quyền duy nhất của họ là làm chủ bản thân mình để hết còn là nô lệ cho dục vọng con người nữa. Họ sẽ rất buồn khi thấy cuộc sống trên dương gian cứ kéo dài lê thê; giống như người say sóng muốn mau tới hải cảng để được nghỉ ngơi”. Ngài bảo rằng, khi cầu kinh nguyện này, ngài thực sự muốn xin “cho con, nhờ ơn Chúa giúp, được trong sạch, công chính và đạo hạnh, tránh được mọi sự dữ, chỉ nói điều chân thật và làm điều công chính. Xin cho con bước theo đường ngay, điều độ, không trụy lạc, đầy khôn ngoan khéo léo. Xin cho con biết suy niệm những điều ở trên cao và khinh chê những điều trần tục, biểu lộ lối sống như thiên thần... Vì con người không thể tôn vinh Thiên Chúa cách nào khác hơn là bằng nhân đức của mình, một nhân đức chứng minh rằng Quyền Lực Thiên Chúa chính là nguyên nhân tạo ra sự tốt lành nơi họ”.

Các giáo phụ nhấn mạnh đến điểm trên vì các ngài sống trong môi trường ngoại giáo, một môi trường trong đó Kitô giáo chỉ có thể truyền bá và chinh phục được thế giới bằng cuộc sống tốt lành của các cá nhân Kitô Hữu mà thôi. Chúng ta đang sống trong một môi trường còn thù nghịch Kitô giáo hơn thế nữa: thù nghịch đến độ Kitô giáo và Giáo Hội Kitô đã gần như bị gạt ra ngoài, trở thành chẳng còn chi ảnh hưởng với xã hội này nữa. Nếu các cá nhân Kitô hữu tiếp tục sống như những kẻ không tin, cũng sầu buồn, nản chí, bất mãn, lảng lo, xao xuyến, căng thẳng, lảng xãng, bất lương, tự đi tìm mình, cân đo mọi sự bằng giá trị vật chất... thì ai mà ham cái thứ Kitô giáo của họ, vì nào có khác gì đâu. Câu nói của Nietzsche vẫn còn vang vọng bên tai: “Hãy cho tôi xem các anh được cứu độ ra sao, tôi sẽ tin vào đáng cứu độ các anh”.

c. Bây giờ thì đã rõ: lời cầu xin này không phải chỉ về phía ta mà còn về phía Chúa nữa. Vì lời cầu xin này, nếu không có ơn phù trợ của Chúa, ta không thể nào chu toàn được. Nếu chúng ta muốn hiển thánh Danh Chúa, trước nhất ta phải đặt Chúa lên ngôi trong trái tim ta. Trong bài bình luận của ông về lời cầu xin này, Origen có một đoạn hết sức đẹp và nhìn xa trông rộng (*Về Cầu Nguyện*, 24:4). Ông đồng hóa hiển thánh Danh Chúa với tán dương Danh Chúa. Ông trích Thánh Vịnh 30:1: “Lạy Chúa, con tán dương Chúa, vì đã thương cứu vớt, không để quân thù đắc chí nhạo cười con”. Trong thánh vịnh này, soạn giả đã tán dương, hiển thánh Danh Thiên Chúa. Rồi Origen trích tựa đề của thánh vịnh này: “Một Thánh Vịnh của Đa-vít. Bài Ca Thánh Hiến Đền Thờ”. Từ đó ông diễn dịch: “Ta tán dương Thiên Chúa khi ta thánh hiến trong ta một ngôi nhà cho Thiên Chúa”. Tán dương Thiên Chúa, hiển thánh Danh

Người, trong phân tích vừa rồi, phải có nghĩa là biến trái tim ta thành đền thờ và nơi Người cư ngụ, vì chỉ khi nào Người cư ngụ trong trái tim ta, cuộc sống ta mới thực sự tôn vinh Người và thực sự lôi kéo người khác về với Người.

Để kết luận, “Chúng con nguyện Danh Cha cả sáng” chính là lời cầu xin tránh cho ý niệm Tình Phụ Tử nơi Thiên Chúa khỏi rơi vào tình cảm ướt át và đặt ra một cách hết sức rõ ràng bốn phận ta phải tỏ lòng cung kính. Trong đó, ta xin Thiên Chúa giúp ta biết dành cho Người chỗ đứng độc đáo mà bản tính và đặc điểm cũng như phẩm cách của Người, từng được mạc khải nơi Chúa Giêsu Kitô, có quyền đòi hỏi và xứng đáng nhận được. Và ta chỉ có thể dành cho Người chỗ đứng ấy khi quan niệm của ta về Người phải thực sự có tính Kitô giáo, và khi cuộc sống ta được khoác bộ áo xinh đẹp của thánh thiện, luôn là lời mời biết chia sẻ bí quyết ta nhận được từ Chúa Giêsu Kitô. Ta biết ta chỉ làm được điều đó, khi ta biết đặt Người lên ngôi trong trái tim ta.

Chương 4: Nước Cha Trị Đến

Ta có thể và rất tự nhiên coi lời nguyện cho “Nước Cha trị đến” như lời cầu xin chính của Kinh Lạy Cha, vì Nước Thiên Chúa chắc chắn là sứ điệp và là lời công bố chính của Chúa Giêsu. Khi kể lại lần đầu tiên Chúa Giêsu xuất hiện nơi công chúng, phúc âm Mác-cô đã tóm tắt sứ điệp của Người như sau: “thì giờ đã đến và Nước Thiên Chúa đã gần kề; hãy ăn năn và tin vào phúc âm” (Mc 1:14; xem Mt 4:17). Phần thánh Luca, ngài thuật lại việc Chúa Giêsu dạy các môn đệ phải tiến về phía trước ra sao: “Ta còn phải rao giảng tin mừng Nước Thiên Chúa cho các thành thị khác nữa, vì Ta được sai đến vì mục tiêu này” (Lc 4:43). Việc công bố Nước Thiên Chúa vì thế không là gì khác mà là chính mục tiêu của việc Chúa Giêsu bước vào trần gian. Tính trung tâm của ý niệm Vương Quốc càng trở nên rõ ràng khi ta biết rằng thuật ngữ Nước Thiên Chúa hay Nước Trời xuất hiện 46 lần trong Phúc Âm Máttêu, 16 lần trong Phúc Âm Máccô và 38 lần trong Phúc Âm Luca.

1. Nước hay triều đại

Mà nếu lời cầu xin này chính yếu như thế, ta cần hiểu nghĩa của nó một cách rõ ràng. Ở đây, ta thấy có chữ Nước. Chữ này tương đương như chữ *kingdom* (vương quốc) của tiếng Anh mà ngày nay phần đông người ta hiểu như một lãnh thổ hay một khu vực lãnh thổ dưới quyền cai trị của một chính phủ hay một vị vua nào đó. Như Nước Anh, vương quốc Bỉ... Nhưng trong Tân Ước, nước không phải là một lãnh thổ, mà đúng hơn là triều đại của Thiên Chúa. “Nước Thiên Chúa đã gần kề” chỉ có nghĩa là “Thiên Chúa sắp sửa khởi đầu triều đại của mình; vương quyền của Người nơi trần gian sắp sửa bắt đầu”. Tương cũng nên nhấn mạnh ở đây, lời cầu xin này trong bản tiếng La-tinh như sau: “Adveniat Regnum tuum”. “Regnum” quả có nghĩa là triều đại và đã có lần Hội Đồng Giám Mục Việt-Nam đã cho đọc thử bản dịch mới của Kinh Lạy Cha trong đó, thuật ngữ Triều Đại đã được sử dụng thay thế cho thuật ngữ Nước. Không hiểu vì sao, việc đọc thử ấy đã không biến thành việc đọc thật sự trong phụng vụ và việc cầu nguyện hàng ngày.

Điều thứ hai, Tân Ước sử dụng đến hai thuật ngữ: Nước Chúa và Nước Trời. Hai thuật ngữ ấy cùng chỉ một thực tại, tìm cách phân biệt hai thuật ngữ này là điều sai lầm. Có điều, Phúc Âm Máttêu ít khi nói Nước Chúa, trái lại hầu như lúc nào cũng nói đến Nước Trời. Trái lại hai phúc âm nhất lãm kia, tức các Phúc Âm Máccô và Luca, thì hầu như không bao giờ nói tới Nước Trời, mà luôn nói đến Nước Chúa. Lý do có thể là vì người Do Thái ngoan đạo ít khi dám nhắc đến tên Thiên Chúa trên môi miệng mình. Nếu có thể, họ thích dùng kiểu nói

vòng vo (periphrasis) đầy tôn kính. Mà chữ vòng vo tôn kính chỉ Thiên Chúa đối với họ chính là Trời. Phúc Âm Mátthêu hiển nhiên được coi có tính Do Thái hơn tất cả các phúc âm kia, cho nên để tránh nói Thiên Chúa, soạn giả đã dùng chữ Trời thay thế. Nên không nói Nước Thiên Chúa mà nói Nước Trời. Trái lại, hai soạn giả phúc âm Máccô và Luca, vì ít có tính Do Thái hơn, nên chả ngần ngại gì không nói Nước Thiên Chúa.

2. Định nghĩa hay không định nghĩa

Mặt khác, xem ra không ai bận tâm đến việc định nghĩa chữ Nước hay Triều Đại. Nước hay Triều Đại ấy được mô tả bằng hình ảnh và loại suy cũng như bằng các đòi hỏi và hiệu quả của nó, chứ không bằng nhiều lời định nghĩa. Tuy nhiên, để hiểu nó, bắt buộc ta phải tìm ra một định nghĩa để làm việc.

Văn chương Hi-bá-lai nổi tiếng về việc năng sử dụng lối song đối. Thói quen của họ là nói đến sự việc hai lần: về thứ hai của song đối nhắc lại, hay khuếch đại, hoặc giải thích về đầu. Đặc điểm ấy dễ thấy nhất trong các Thánh Vịnh. Như Thánh Vịnh 46:8:

*Chúa các đạo binh ở với chúng ta;
Chúa Gia-cóp là nơi trú ẩn của ta.*

Hay Thánh Vịnh 121:5:

*Chúa là Đấng gìn giữ con;
Chúa là bóng che bên tay phải con.*

Trong Kinh Lạy Cha, hai lời cầu xin sau đây đã được đặt song song bên cạnh nhau:

*Nước Cha trị đến
Ý Cha thể hiện dưới đất cũng như trên trời (Mt 6:10).*

Theo phép song đối của văn chương Hi-bá-lai, thì về thứ hai trên đây quả đã giải thích và định nghĩa cho về thứ nhất, như thế, ta có định nghĩa sau đây: Nước Chúa là một xã hội trên trần gian trong đó ý Chúa được thể hiện cách hoàn hảo giống như ở trên trời. Nghĩa là thể hiện ý Thiên Chúa và hiện diện trong Nước (của Người) chỉ là một điều, cùng là một điều. Là công dân một nước hay thần dân một vương quốc, nhất thiết bao hàm việc vâng theo luật lệ của nước ấy hay các sắc chỉ của vua ấy. Là thành viên Nước Thiên Chúa nhất thiết bao gồm việc chấp nhận ý Thiên Chúa.

Định nghĩa trên giúp ta hiểu vị thế của Chúa Giêsu trong Nước Chúa và đồng thời giải thích được một số câu nói lạ lùng trong Tân Ước. Mátthêu 11:1 cho biết Chúa Giêsu phán thế này: “Ta bảo thật các ông, trong số những người do phụ nữ sinh ra, không ai trọng hơn Gioan Tẩy Giả; ấy thế nhưng người thấp kém nhất trong Nước Trời cũng cao trọng hơn ông ta” (xem thêm Luca 7:28). Hệ luận là với việc Chúa Giêsu và Nước Trời xuất hiện, một điều gì đó hoàn toàn mới đã bước vào cuộc đời. Điều mới ấy là điều gì? Ta hãy nhớ lại định nghĩa trên đây về Nước Trời: hiện diện trong Nước ấy là hoàn toàn chấp nhận và thi hành ý Thiên Chúa. Chúa Giêsu Kitô là người và là người duy nhất từng chấp nhận và thi hành trọn vẹn ý Thiên Chúa. Cho nên, Nước Chúa đã xuất hiện cùng với Chúa Giêsu. Nước Chúa đến trong chính Người. Người nhập thể và nhập thân Nước ấy. Chúa Giêsu không chỉ công bố Nước Chúa; mà Người là chính Nước Chúa thể hiện trong cuộc sống con người. Người mang tới cho con người cả sứ điệp lẫn sự tỏ hiện của Nước Chúa.

Như thế ngay lập tức ta nhìn Nước Thiên Chúa bằng hạn từ ý Thiên Chúa, và do đó Nước Thiên Chúa trở thành *một việc bản thân*. Nước ấy đâu hết không phải là ý niệm bao gồm quốc gia, dân tộc và xứ sở. *Nước Thiên Chúa là một điều gì đó bắt đầu với chính tôi*. Nói về Nước ấy không phải để đưa ra một lý thuyết thần học, dựng ra một chương trình chính trị, nhưng là đặt mình đối diện với một thách đố bản thân trong đó ta chấp nhận hay từ khước ý Thiên Chúa dành cho ta. Nước Thiên Chúa, do đó, bao hàm việc cá nhân chấp nhận ý Thiên Chúa. Cầu xin cho “Nước Cha trị đến” có nghĩa là cầu xin “Lạy Chúa, xin giúp con thực hiện ý Chúa”.

Điều này càng rõ hơn khi ta xem hai đoạn Tân Ước song song sau đây. Trong Máccô 9:43, ta thấy:

Nếu tay con làm cớ cho con phạm tội thì hãy cắt bỏ nó đi; thà cụt tay mà vào được Nước Thiên Chúa còn hơn là đủ hai tay mà phải vào hỏa ngục.

Còn trong Máccô 9:47, ta thấy:

Nếu mắt con làm cớ cho con phạm tội, thì hãy móc bỏ nó đi; thà một mắt mà vào được Nước Thiên Chúa còn hơn là đủ hai mắt mà phải vào hỏa ngục.

Trong hai đoạn văn trên *sự sống* và *Nước Chúa* chỉ là một điều, cùng là một điều. Ta chỉ tìm thấy sự sống trong vâng phục Thiên Chúa. Thể hiện ý Người, ta tìm được bình an cho ta. Chỉ trong Nước Thiên Chúa, mới có sự sống, vì rõ ràng sự sống chỉ là điều nó có nghĩa khi nó được sống trong vâng phục ý Thiên Chúa.

3. Ý nghĩa Nước Chúa

Khi đã hiểu được mối liên hệ gắn bó giữa Nước Chúa với ý Chúa và sự sống, ta sẽ hiểu được rất nhiều các đoạn văn, hình ảnh và ý niệm của Tân Ước.

i. Trước hết, Nước Chúa phải *bắt đầu bằng lời mời*. Đó là lời mời đích danh Thiên Chúa ngõ với mỗi người để họ chấp nhận ý Người, ý đã được biểu lộ trong Chúa Giêsu Kitô. Chính vì thế, nó đã được lên hình tượng như một bữa tiệc hay bàn tiệc được chủ nhà mời khách đến dự. Khách có thể chấp nhận hay từ chối lời mời ấy và do đó lãnh nhận về vang hay điếm nhục (Mátthêu 22:1-14; Luca 14:16-24). Bước vào Nước Chúa là chấp nhận lời mời Thiên Chúa gửi cho khách mời của Người, và khách mời phải luôn luôn chấp nhận luật lệ của gia đình nơi ông bước vào.

Triều đại của Người (Máccô 1:14; Mátthêu 4:17). Xét theo chiều tự, thống hối có nghĩa là *thay đổi tâm trí* (metanoia); còn ăn năn trở lại có nghĩa là *quay lại và hướng về phía ngược lại*. Đối với cuộc đời, bản năng tự nhiên của con người là muốn biến ý chí, ước muốn và hoài mong riêng của mình thành lực lượng chủ chốt và chuyển dịch mọi sự khác ở trên đời. Khi người nào đó bước vào Nước Chúa, họ phải có được sự thay dạ đổi lòng giúp họ thôi không còn vâng theo ý chí riêng của mình nữa, mà là theo ý Thiên Chúa, là thôi không còn nhìn vào mình mà là nhìn vào Chúa. Kitô hữu là người biết chấp nhận rằng họ không còn bao giờ làm điều họ thích nữa; nhưng luôn luôn điều Chúa thích. Cuộc sống Kitô giáo bắt đầu với họ, họ khởi sự bước vào Nước Chúa, khi họ lên tiếng hỏi, như Thánh Phaolô trên đường tới Đamát đã hỏi: “Lạy Chúa, con phải làm gì?” (Công Vụ 22:10).

iii. Đó cũng là lý do tại sao Nước Chúa nhất thiết *khởi đầu từ những khởi sự nhỏ nhất*. Người ta không bước vào Nước Chúa như những đám đông; họ phải bước vào đó như những cá nhân; vì cái lúc bước vào ấy bao giờ cũng là một chấp nhận ý Chúa có tính bản thân và cá thể. Đó là lý do tại sao việc hạt mù tạt, một thứ hạt nhỏ nhất trong các hạt, lớn thành một cây to lại là biểu tượng của Nước Chúa (Mátthêu 13:31, 32). Đó là lý do tại sao, nếu một ai đó được đặt vào một môi trường thù nghịch hay thờ ơ với lời mời gọi của Thiên Chúa, họ không nên coi đó như điều đáng tiếc và đáng ghét, nhưng là đặc ân và là thách thức làm hạt nhỏ xít từ đó phát sinh ra Nước Chúa.

iv. Điều đó cũng giải thích tại sao người ta *không còn xa Nước Chúa*. Chúa Giêsu từng nói với Thầy Thông Luật khôn ngoan và nhiều hiểu biết rằng ông ta không xa Nước Thiên Chúa (Mácô 12:28-34). Người ta có thể ở trong tình thế hiểu biết ý Chúa và phần nào đó muốn chấp nhận ý ấy, nhưng lại run sợ trước viễn ảnh phải vâng phục hoàn toàn. Đó chính là lý do tại sao một trong các cản trở không vào được Nước Chúa là thiếu khả năng thực hiện một quyết định dứt khoát. Chúa Giêsu từng nói với những kẻ muốn dần bước theo chân Người rằng: “Ai đã đặt tay vào chiếc cày mà còn nhìn lại phía sau không xứng đáng với Nước Chúa” (Luca 9:61, 62). Không thể có bất cứ điều gì gọi là trung lập tốt lành đối với Nước Chúa được. Ta có thể đang ở ngưỡng cửa của nó, nhưng vẫn không vào được trong nó cho đến lúc chịu quyết định dứt khoát chấp nhận ý Thiên Chúa.

v. Điều đó cũng giải thích tại sao hoàn cảnh do Nước Chúa tạo ra *chủ yếu lại có sự pha trộn*. Có đến hơn một dụ ngôn của Chúa Giêsu nhắc đến điểm này. Lúa mì và cỏ dại cùng mọc với nhau (Mátthêu 13:24-30). Lưới vét gom đủ thứ cá (Mátthêu 13:47). Nếu việc vào Nước Chúa và việc chấp nhận ý Chúa đều là một việc và cùng là một việc, thì quả có đủ loại đáp ứng đối với các đòi hỏi của Nước Chúa ấy. Có thể có thẳng thừng và cố ý từ khước ý Thiên Chúa. Mà cũng có thể có ước muốn chấp nhận ý ấy nhưng lại thiếu khả năng từng phục cần thiết. Rất có thể có hàng loạt mức độ tiếp nhận khác nhau đi từ việc chấp nhận có tính dò chừng, sợ sệt đến việc cam kết hoàn toàn có tính hào hiệp và mạo hiểm. Sự pha trộn trong hoàn cảnh con người là một điều có sẵn trong thân phận họ, trong các liên hệ của họ với Thiên Chúa và ý muốn của Người.

vi. Chính ở đây, ta thấy có sự *khác biệt* trong ý niệm Nước Thiên Chúa do Chúa Giêsu đem tới cho con người. Chúa nói với Philatô: “Nước tôi không thuộc thế gian này” (Gioan 18:36). Người Do Thái quan niệm Nước Chúa theo nghĩa thịnh vượng vật chất, quyền uy chính trị, sự vĩ đại của quốc gia. Vì thế trong Nước Thiên Chúa, họ mong chờ một thế giới đầy rẫy cái đẹp và dư thừa mới; họ hy vọng cuối cùng dân Do Thái sẽ chiếm vị trí lãnh đạo thế giới. Cho đến tận nay, vẫn còn lời giải thích Nước Chúa theo nghĩa cái cách xã hội và phúc lợi vật chất. Đã đành tất cả những thứ ấy đều là thành phần của Nước Chúa, nhưng chúng là *kết thúc* chứ không phải là *khởi đầu* của Nước Chúa; chúng không phải là chính Nước Chúa cho bằng là hoa trái của Nước ấy. Chúa Giêsu từng phán: “Nước Ta ở trong (hay ở giữa) các con” (Luca 17:21). Chúa Giêsu hết sức rõ ràng về điểm này: sự thay đổi tiên khởi phải xảy ra trong con người, vì nếu nó không xảy ra, thì bất cứ hoàn cảnh mới nào cũng rơi trở lại hoàn cảnh cũ. Đòi hỏi khác được Chúa Giêsu đưa ra là các cá nhân phải chấp nhận ý Thiên Chúa trước khi có bất cứ sự thay đổi nào trong xã hội. Nước Chúa phải trị đến trong tâm hồn con người trước cả khi Nước ấy bắt đầu trị đến trong thế giới nói chung.

4. Các cố gắng cần thiết để vào Nước Chúa

Còn nhiều điều phải nói về cá nhân và Nước Chúa. Nhưng dù sao ta cũng đã nắm được sự thật căn bản này là hiện diện trong Nước Chúa và chấp nhận để thực thi ý Người chỉ là một

và là cùng một điều, và chúng là điều duy nhất dẫn đến sự sống theo nghĩa Thiên Chúa muốn hiểu. Chính dưới ánh sáng của sự thật này, ta hiểu được các lời của Chúa Giêsu liên quan đến cường độ các cố gắng cần có để vào Nước Chúa.

i. Vào Nước Chúa là điều *đáng cố gắng*. Chúa Giêsu từng phán: “Trước hết hãy tìm kiếm Nước Chúa và sự chính trực của người” (Mátthêu 6:33). Và người ta đã dẫn giải câu ấy như sau: “Hãy đặt Nước Chúa làm đối tượng cho mọi cố gắng của người”. Luca và Mátthêu đều có dịch bản riêng một câu nói khó hiểu của Chúa Giêsu. Trong Luca 16:16, ta thấy “Cho đến thời Gioan, có Lễ Luật và các tiên tri; còn từ thời đó, Tin Mừng Nước Chúa được loan báo, và ai cũng dùng bạo lực mà vào”. Thuật ngữ “dùng bạo lực mà vào” là dịch chữ *biazesthai*, đây là động từ thường dùng để chỉ hành động quân đội lao như vũ bão vào một thành phố trong quyết tâm xâm nhập cho bằng được. Mátthêu nhắc lại điều này như sau: “Từ thời Gioan Tẩy Giả cho đến bây giờ, Nước Trời phải đương đầu với bạo lực, ai có bạo lực thì chiếm được nó” (Mátthêu 16:16). Rất có thể, nhất là trong bản văn Mátthêu, câu này có ý nói đến cuộc bách hại và tấn công đầy bạo lực mà Nước Chúa đang phải chịu đựng. Nhưng cũng rất có thể, nhất là trong bản văn Luca, câu này muốn nói tới ý niệm người ta phải lao như vũ bão mà vào Nước Chúa như toán quân anh dũng lao như vũ bão vào một thành phố. Có tác giả như Denny đã viết đâu đó rằng: “Nước Trời không dành cho người nhanh chí (well-meaning) mà là cho người bèn chí gắng gượng (desperate)”. Kitô hữu tài tử (dilettante) sẽ chẳng bao giờ vào được Nước Chúa. Chỉ những ai khát vọng sâu sắc mới vào được đó. Ta chả cần phải nhìn đâu xa hơn thăm kịch trong Vườn Diệt-si-ma-ni để thấy Chúa Giêsu đã phải khó khăn xiết bao trong việc chấp nhận ý Thiên Chúa và hành động theo nó. Ý nghĩa của thăm kịch ấy rất đơn giản: thực thi ý Chúa là việc đáng để ta cố gắng, để ta phải “hấp hối”, phải đổ máu và mồ hôi. Làm công dân và thành viên Nước Trời cũng thế.

ii. Nước Chúa *đáng giá mọi sự*. Chúa Giêsu từng kể một dụ ngôn kép về của báu chôn giấu ngoài đồng và chuỗi trân châu đáng giá ngàn vàng (Mátthêu 13:44-46). Ở cả hai trường hợp, người khám phá đã hiến mọi sự để mà chiếm lấy. Xem ra, để trở nên thành viên của Nước Chúa, người ta phải trả một giá rất đắt. Họ có thể phải hy sinh mọi tiện nghi và dễ chịu họ đang hưởng. Họ có thể phải để qua một bên mọi tham vọng bản thân họ đã đạt được. Có khi họ còn phải hy sinh cả các mối liên hệ bản thân gần gũi và thân thiết nhất, vì Chúa Giêsu từng đòi hỏi rằng lòng trung thành với Người phải vượt trên cả lòng trung thành với cha mẹ, anh em, vợ chồng... vốn có sẵn trong trái tim con người nhân bản (Mátthêu 10:37; Luca 14:26). Nghĩa là chẳng có giá nào quá cao đến không trả được để trở nên thành viên của Nước Thiên Chúa và thực thi ý muốn của Thiên Chúa.

iii. Bước vào Nước Chúa *đáng giá bất cứ hy sinh nào*. Bàn tay, con mắt, bàn chân nào làm cơ cho ta phạm tội cũng cần phải cắt bỏ vứt đi (Mátthêu 10:29, 30). Không một hy sinh nào quá triệt để và quá đau như mổ xẻ đến không làm được, nếu đó là giá phải trả để vào được Nước Thiên Chúa và thực thi ý Người muốn.

5. Đặc tính của người bước vào

Cũng cần chú ý một điều chả có chi phải xấu hổ khi phải chật vật lắm mới thực thi được ý Chúa. Hãy nhìn vào Chúa Kitô trong Vườn Diệt-si-ma-ni là đủ an ủi rồi. Trò không hơn Thầy. Chỉ xấu hổ khi thua trận mà thôi. Điều nữa: Thiên Chúa không bắt công, vì chiến trận càng khốc liệt, đấng cay, thì phần thưởng càng lớn, có khi gấp cả trăm lần (Luca 18:29; Máccô 10:28-30; Mátthêu 19:27-30). Cuộc chiến không phải là để không có gì, cho nên cần đối diện với nó cách hào hiệp và hân hoan. Giờ đây, ta hãy xét xem người bước vào Nước Chúa cần những đặc tính gì. Ta thấy có hai đặc tính rút từ Các Mối Phúc Thật:

i. Nước Trời và các ơn phúc của nó thuộc *người nghèo khó trong tinh thần* (Mátthêu 5:3). Chữ trong tiếng Hy Lạp là *ptochos* dùng để chỉ người không những chỉ nghèo mà thôi mà là tuyệt đối và hoàn toàn xác xơ. Nó dịch chữ *ani* của tiếng Hi-bá-lai vốn miêu tả kẻ nghèo hèn, trong cảnh vô vọng của mình chỉ còn biết trông cậy vào Thiên Chúa. Điều ấy có nghĩa là Nước Thiên Chúa thuộc những ai biết nhìn nhận sự xác xơ toàn diện của mình và biết đặt trọn lòng cậy trông vào Thiên Chúa. Vào Nước Trời thuộc những ai biết khiêm hạ đặt sự nghèo khó của mình trong sự giàu có của Chúa, đặt sự dốt nát của mình trong sự khôn ngoan của Chúa, đặt tội lỗi mình trong lòng xót thương của Chúa, đặt sự thất bại luân lý và cuộc chiến chống cám dỗ của mình trong ơn thánh của Người. Nó thuộc những ai biết nhìn nhận bốn phận phải thực thi ý Chúa, đồng thời cũng nhìn nhận việc mình hoàn toàn không có khả năng làm việc ấy nếu không có sự trợ giúp của Chúa.

ii. Nước Trời và các ơn phúc của nó thuộc những ai bị bách hại vì “lòng ngay” (Mátthêu 5:10). Người bách hại rõ ràng là người yêu mến ý Chúa hơn sự dễ chịu bản thân, hơn danh tiếng bản thân, hơn tham vọng bản thân, hơn yên ổn an toàn bản thân, hơn cả chính sự sống mình. Sự đe dọa mà việc vâng theo ý Chúa ngày nay đem lại cho phần lớn người ta không hẳn là mất mạng sống hay tự do. Mà đôi khi chỉ là mất nổi tiếng, bị chê cười, đơn độc, phải từ bỏ nguyên tắc. H.G. Wells có lần nói rằng đặc điểm của thời đại này là trong nó tiếng nói của người lân cận nhiều khi át cả tiếng nói của Thiên Chúa. Đối với người bước vào Nước Chúa, tiếng nói của Chúa phải là tiếng nói thúc đẩy nhất trên thế gian.

iii. Hơn một lần, Chúa Giêsu đặt ra một trong những điều kiện tối cao để vào Nước Chúa là phải có tinh thần như trẻ em (Mátthêu 18:2,3; Máccô 10:14, 15; Mátthêu 19:14; Luca 18:16, 17). Trẻ em có hai đặc tính vĩ đại sau đây: khiêm nhường và tín thác. Một em bé bình thường không muốn nổi nang, địa vị và tiếng tăm. Một em bé bình thường không bao giờ hoài nghi người nhà không có đó chờ em về; em sẽ lên đường cùng cha mẹ làm cuộc hành trình mà chẳng cần biết đường đi và cũng chẳng phải lo lắng việc trả tiền lộ phí chi hết mà vẫn tín thác hoàn toàn. Khiêm nhường và tín thác là giấy thông hành để vào Nước Trời.

iv. Có một đoạn gây ngạc nhiên trong Bài Giảng Trên Núi ở Mátthêu 5:17-20. Ở đó, Chúa Giêsu nhấn mạnh đến Lễ Luật; không một chữ hay một nét của nó lại trở thành vô giá trị bao giờ. Bất cứ ai lỏng lẻo trong các đòi hỏi của nó sẽ chỉ được chỗ thấp nhất trong Nước Trời. “Ta bảo thật các ông, trừ khi sự công chính của các ông vượt xa sự công chính của các luật sĩ và Phariseu, các ông sẽ không vào được Nước Trời”. Điều này có nghĩa gì?

Câu này có nghĩa là ai muốn tham gia làm thành phần Nước Trời thì bốn phận phải khó hơn bốn phận các luật sĩ và Phariseu. Ta biết các luật sĩ và Phariseu là những người đặt căn bản cuộc sống của họ trên việc vâng theo luật. Mà đặc tính chính của luật là người ta có thể thoả mãn nó. Khi người ta đã làm điều luật đòi hỏi, đã trả hết nợ phải trả theo luật, đã chịu ra tòa và trả hết hình phạt, thì luật chẳng còn đòi hỏi nào khác đối với họ. Nhưng đặc điểm cuộc sống trong Nước Chúa là luật yêu thương, mà đặc điểm của yêu thương là chẳng có ai thoả mãn được hết các đòi hỏi của nó. Không ai đã từng yêu trừ khi họ cảm nhận rằng dù cho người yêu cả trăng sao mặt trời vẫn chưa đủ. Được yêu là tự đặt mình vào một món nợ đến “xuống tuyền đài chưa tan” như Nguyễn Du của Việt-Nam từng nói. Thành ra sự trói buộc đặt cho người Kitô hữu là một trói buộc không một luật sĩ hay người Phariseu nào có thể hiểu nổi. Luật Nước trời là yêu thương, và do đó trách nhiệm của các thành viên Nước Chúa đối với Thiên Chúa và đồng loại là không có biên giới.

6. Các cản trở

Đã có những đặc tính cho người muốn vào Nước Chúa, thì cũng có những cản trở khiến người ta không thể vào đó được.

i. *Phục vụ ngoài môi* cản trở người ta không vào được Nước Chúa. Không phải người nói Lạy Chúa, Lạy Chúa vào được Nước Trời nhưng là người thực hành ý Thiên Chúa” (Mátthêu 7:21). Tuyên xưng mà không mang ra thực hành có lẽ là lỗi lầm thông thường nhất trong lòng Giáo Hội. Lời cầu nguyện viết cho Hội Nghị Lambeth (của Anh Giáo) năm 1948 có đoạn như sau: “Lạy Chúa toàn năng, xin ban cho chúng con ơn không những biết nghe mà còn biết thực thi lời Chúa, không những biết thán phục mà còn biết vâng theo học lý của Chúa, không những tuyên xưng mà còn thực hành tôn giáo của Chúa, không những yêu mà còn sống phúc âm của Chúa. Nên xin Chúa ban ơn này cho chúng con là điều gì chúng con học được về vinh quang của Chúa chúng con biết tiếp nhận trong lòng và biểu lộ ra bằng cuộc sống chúng con”. Đó là đường dẫn vào Nước Trời.

ii. *Tinh thần không tha thứ* cản trở người ta không vào được Nước Trời. Chúa Giêsu nói rõ điểm này trong dụ ngôn tên đầy tớ độc ác không biết tha nợ (Mátthêu 18:23-35). Người không biết xót thương là người chẳng có liên hệ gì với Thiên Chúa đầy lòng thương xót. Một trái tim hận thù tự động đóng cửa với tình yêu Thiên Chúa. Người không chịu tha thứ không thể vào trước thánh nhan Thiên Chúa là Đấng mà ý muốn duy nhất là sẵn sàng tha thứ. Người muốn được tha thứ phải học biết tha thứ. Trong Nước Chúa, không có chỗ nào cho người có trái tim nuôi dưỡng hận thù đối với đồng loại mình, người mà lúc còn sống đã có rạn nứt không được hàn gắn giữa họ và người khác.

iii. *Giàu có* làm cho việc bước vào Nước Trời trở nên rất khó khăn. Chúa Giêsu từng nói: “Ta bảo thật các con, thật khó cho một người giàu vào được Nước Trời. Ta nói thật đó, con lạc đà chui qua lỗ kim khâu còn dễ hơn người giàu vào Nước Thiên Chúa” (Mátthêu 19:23, 24; Máccô 10:23-27; Luca 18:24, 25). Tại sao? Có hai lý do chính:

Thứ nhất, sở hữu nhiều của cải vật chất có khuynh hướng cột chặt tâm tư tình cảm của con người ta vào trần gian này. Họ có quá nhiều quyến luyến với trần gian đến không thể ngược mắt quá cái trần gian ấy được.

Thứ hai, sự giàu có có thể trở nên điều một số người gọi là “ơn cứu rỗi cạnh tranh”. Nó có thể tạo ra cảm thức an ổn giả tạo; nó có khuynh hướng khiến người ta nghĩ rằng họ có thể mua được đường vào đường ra bất cứ điều gì. Nó làm người ta nghĩ rằng họ có thể đương đầu với cuộc đời một cách tốt đẹp, chẳng cần chi tới Thiên Chúa.

Chúa Giêsu không bao giờ tuyên bố rằng sự giàu có ngăn cản người ta không vào được Nước Chúa, nhưng quả Người có nói nó làm cho việc vào Nước Chúa trở nên rất khó khăn, vì nó làm người ta quên khuấy cả việc có Nước trời.

Cũng còn nhiều điều khác có thể nói về Nước Chúa. Nước ấy bao hàm việc đánh bại đau khổ, bệnh hoạn và sự chết (Mátthêu 4:23; 10:1, 7, 8; 11:1-6; Máccô 6:7; Luca 7:19-23; 9:11). Chúa Giêsu cho hay nếu nhờ bàn tay Thiên Chúa mà Người trừ được ma quỷ, thì Nước Chúa đã đến rồi (Mátthêu 12:8). Nước Chúa nhất thiết là việc đánh bại sự ác và quyền lực của nó.

Kết luận

Nước Thiên Chúa là phổ quát. Phúc âm của Nước Trời sẽ được rao giảng khắp thế giới (Mátthêu 24:14), và người ta sẽ từ bắc, từ nam, từ đông, từ tây đến ngồi trong Nước ấy

(Mátthêu 8:11; Luca 13:29). Không có phân biệt chủng tộc, không có tối huệ quốc... Nước Chúa sẽ đến. Một cách bí mật, âm thầm, nhưng không tài nào ngăn chặn được, hạt giống cứ thế phát triển (Mácô 4: 26-29). Con người có thể làm chậm Nước ấy, họ có thể cản trở Nước ấy, nhưng sau cùng Nước ấy sẽ đến.

Sự phát triển ấy không phải là phát triển bất tận, không cùng; nhưng là một phát triển tới chỗ hoàn thiện. Nước Chúa bắt đầu trong thời gian, nhưng có tận cùng khi vĩnh cửu sau cùng sẽ lộ dạng trên thời gian và khi các vương quốc trần gian sẽ trở thành Vương Quốc Thiên Chúa và Đấng Kitô của Người.

Nước Cha trị đến, quả là lời cầu xin có ý nghĩa! Nó không phải là lời cầu xin cho một điều gì đó xảy ra cho thế giới mà ta chỉ là kẻ bàng quan. Nó là lời cầu xin cho ta biết chấp nhận ý Thiên Chúa; cho ta biết bằng lòng trả giá cho việc chấp nhận ấy; cho ta thanh tẩy hết các trở ngại đối với việc chấp nhận ấy; cho ta có được những điều làm thông hành để vào Nước ấy. Không ai cần phải cầu lời cầu xin này trừ khi họ sẵn sàng trao phó con người mình cho ơn thánh Chúa để ơn thánh ấy biến họ thành tạo vật mới. Đây không phải là lời cầu xin dành cho người muốn dậm chân tại chỗ.

Chương 5: Ý Cha Thể Hiện

Đọc các phúc âm, không ai không nhất trí: thể hiện ý Chúa Cha là trung tâm, là nét chủ yếu và là nguyên tắc điều hướng cuộc đời Chúa Giêsu. Nhưng Phúc Âm Gioan được coi là Phúc Âm nhấn mạnh đến điểm đó nhiều hơn cả. Thực vậy, Phúc Âm thứ bốn đã mô tả Chúa Giêsu như Đấng được sai đến thế gian không vì mục đích nào khác hơn là để thể hiện ý Chúa Cha.

Phúc âm này có đoạn kể rằng: Một ngày kia, các tông đồ để mặc Chúa Giêsu mệt lả bên bờ giếng Sychar miền Samaria để vào làng mua thực phẩm. Khi trở lại, các ông rất ngạc nhiên khi thấy Thầy chẳng muốn ăn chi. Họ cho rằng hẳn có ai đã cho Thầy đầy bụng rồi chẳng. Nhưng Người bảo các ông: “thực phẩm của Thầy là thể hiện ý Đấng đã sai Thầy, và hoàn tất công việc của Người” (Gioan 4:31-34). Ở một chỗ khác, Người phán: “Thầy không tìm ý riêng Thầy, mà là ý Đấng đã sai Thầy” (Gioan 5:30). Lại một câu khác nữa: “Thầy từ trời xuống thế gian không phải để thể hiện ý riêng của Thầy, mà là ý Đấng đã sai Thầy” (Gioan 6:38).

Phúc âm Mát-thêu cho ta hay: chiều hướng trên còn lên cao hơn nữa tại vườn Diệt-si-ma-ni, nơi Chúa Giêsu kết thúc buổi cầu nguyện thống hối của mình bằng những lời hoàn toàn tuân phục như sau: “Tuy nhiên, đừng theo ý Con, mà là theo ý Cha” (Mátthêu 26:39).

1. “Phương chi chúng con”

Ý Thiên Chúa luôn chiếm một vị trí quan trọng trong tâm thức người Do Thái. Đối với họ, điều vĩ đại nhất ở trên đời là *Torah*, *Sách Luật*, *Giáo Huấn Thiên Chúa*. Họ coi việc vâng theo Luật là nhiệm vụ cao cả nhất và là đặc ân cao quý nhất của cuộc sống. Điều quý hơn nữa là người Do Thái không giữ Luật chỉ vì sợ hậu quả, mà là vì lòng quý mến Luật do Đấng thương yêu mình ban bố. Hãy đọc Thánh Vịnh 119: “Xin cho con hiểu rõ đường lối huấn lệnh Ngài... Con đã chọn đường chân lý; con khao khát đợi trông quyết định của Ngài... Được Chúa thương mở lòng mở trí, con chạy theo đường mệnh lệnh của Ngài. Lạy Chúa, xin dạy con đường lối thánh chỉ, con nguyện đi theo mãi đến cùng” (các câu 27, 30, 32 & 33). “Con vui thú với mệnh lệnh của Ngài và hết lòng yêu mến... Thánh chỉ Ngài là khúc nhạc của con...” (các câu 47 và 54). “Con nguyện chẳng hề quên huấn lệnh Ngài, vì nhờ đó, Ngài đã

cho con được sống... Luật pháp Ngài, lạy Chúa, con *yêu chuộng* dường bao, suốt ngày cứ suy đi gặm lại” (các câu 93 và 97). “Vì thế, mệnh lệnh Ngài, con *yêu quý*, quý hơn vàng, hơn cả vàng y” (câu 127). Các chữ *khao khát, vui thú, yêu mến, khúc nhạc* chắc chắn không miêu tả thái độ nô lệ đối với Luật. Vì quả tình, từ Luật, họ có tự do: “Con sẽ tuân giữ luật Ngài liên tục, đến muôn đời muôn kiếp; và con sẽ sống bước tự do, vì con đã tìm kiếm huấn lệnh Ngài” (các câu 44 & 45). Như thế, đối với người Do Thái, vâng theo ý Thiên Chúa, một thánh ý đã được mạc khải qua Luật, là bổn phận, là đặc ân, là vui thú đầu hết của cuộc đời và là đường duy nhất tiến tới tự do đích thực.

Cả những người ngoại giáo như phái Khắc Kỷ cũng có những khái niệm khá tích cực về ý Thiên Chúa. Họ không coi Ngài là Vận Mệnh (Eimarmene) mà là Quan Phòng (Pronoia). Họ tin rằng trên đời này, tuyệt đối không có gì xảy ra ngoài ý Thiên Chúa. Seneca viết: “tôi từng huấn luyện mình không chỉ để vâng theo Thiên Chúa, nhưng để nhất trí với các quyết định của Ngài. Tôi vâng theo Ngài vì linh hồn tôi muốn điều đó, chứ không phải vì tôi bắt buộc phải làm vậy” (Thư 96:2). Epictus thì cầu nguyện rằng: “Ngài hãy dùng tôi làm bất cứ chuyện gì Ngài muốn... Tôi là của Ngài; tôi không mong được miễn chức bất cứ điều gì được Ngài coi là tốt; xin hãy dẫn tôi tới bất cứ nơi nào Ngài muốn; hãy mặc cho tôi bất cứ thứ gì hợp ý Ngài” (Nghị luận 2.16.42). Xa hơn một chút, Epictus phát biểu: “Tôi đã trao phó tự do chọn lựa của tôi cho Thiên Chúa. Nếu Ngài muốn tôi bị nóng sốt, thì đó cũng là ý muốn của tôi. Nếu Ngài muốn tôi được điều gì, thì tôi cũng muốn được điều đó. Nếu Ngài không muốn điều ấy, thì tôi, tôi cũng không muốn nó” (Nghị luận 4.1.89). Người Khắc Kỷ chủ trương rằng: nếu mọi sự ở trên đời đều là hậu quả do ý Thiên Chúa, thì việc chấp nhận ý ấy là con đường dẫn người ta tới hạnh phúc và tự do. Đối với họ, chấp nhận ý Thiên Chúa là tự đặt mình vào hài hòa với toàn bộ vũ trụ; từ khước ý Thiên Chúa là tự đập đầu vào tường đá vũ trụ, nhất thiết sẽ tan nát, bất hạnh.

Đó là tâm tư của những người chưa hay không nhận biết Chúa Giêsu. “Phương chi chúng con, mà lại chẳng thương Cha Cả, vì sao?”

2. Các Tâm Tư

Câu xin “ý Cha thể hiện” này có thể được đọc với nhiều tâm tư tình cảm rất khác nhau. Có người đọc nó trong một tâm tư uất ức đắng cay, cho rằng không có lối thoát, không còn con đường nào khác, xin theo ý Ngài vậy. Họ bảo họ theo gương Beethoven, nhà soạn nhạc thời danh, nhưng lúc chết, bàn tay nắm lại cứng ngắt như muốn “thoại” Thiên Chúa đã để ông điếc khi oái oăm ban cho ông thiên tài âm nhạc! Cũng có người đọc nó không hẳn trong một tâm tư cay đắng, cho bằng vì chẳng còn biết làm gì khác hơn nên đành chấp nhận thất bại. Hoàng Đế Julian muốn vặn ngược đồng hồ bằng cách lật ngược lại quyết định của Constantine thừa nhận Kitô Giáo, và cố gắng tái du nhập việc thờ phượng cúng bái các thần minh xưa. Cuối cùng, ông bị thương nặng ngoài chiến trường. Các sử gia kể lại rằng khi đang nằm chờ chết, ông đã lấy máu mình tung lên không khí mà hét lớn: “Hỡi người Ga-li-lê, ông đã thắng rồi đó!”. Câu ấy không hẳn như một lời từng phục mà đúng hơn là một chấp nhận thất bại vì không còn gì khác để làm nữa.

Cũng có người chấp nhận ý Thiên Chúa trong một tâm tư như bị Ngài áp đảo: cợ quỵ làm chi, cuối cùng rồi cũng phải theo ý Ngài, vì Ngài “to con hơn”, một chấp nhận không hẳn cưỡng ép, tủi hờn, của kẻ thua cuộc, của kẻ bị dồn đến đường cùng, nhưng vẫn là một chấp nhận chẳng hân hoan, vui vẻ chi. Thật khác xa với tâm tư của Thánh Vịnh Gia, một tâm tư nói lên yêu thương, hân hoan và an bình đầy thanh thản và tín thác. Hay tâm tư của những người mệnh danh là Covenanters (Giao Ước) tại Tô Cách Lan thế kỷ 17. Richard Cameron là

một trong những người ấy. Họ bị chính phủ dùng đủ mọi thứ cực hình cố gắng dẹp tan. Con trai ông bị bắt, bị chặt tay. Người ta gửi đôi tay ấy cho Richard. Ông nhận ngay ra bàn tay của con: “Đây là bàn tay con trai tôi, đứa con yêu dấu nhất của tôi. Đây là ý Chúa và ý Ngài thật tốt lành thay. Ngài không bao giờ làm hại tôi và người thân yêu của tôi”. Quả là một chấp nhận hoàn toàn tín thác, một quyết tâm không bao giờ nghi ngờ ý Thiên Chúa.

Không dễ gì có được một quyết tâm như thế. Lý do tại sao? Tại vì cái tội lớn nhất làm phát sinh ra đủ thứ tội chính là lòng kiêu ngạo. Ta tự hào biết nhiều hơn Chúa. Nhiều người tin rằng nếu được làm theo cách của mình, chắc mình sẽ hài lòng hơn, nếu được tự ý sắp xếp cuộc sống và các biến cố trong đời phù hợp với các ý nghĩ bản thân, hẳn mọi sự sẽ êm đẹp. Bởi thế thay vì cầu cho “ý Cha *thể hiện*”, họ muốn cầu cho “ý Cha *thay đổi*”. Bao lâu còn thứ kiêu ngạo này, ta khó mà đọc được lời cầu xin trên.

Bởi thế, điều tiên quyết để đọc lời cầu xin này, là phải nhớ Thiên Chúa là Đấng nào. Trong Ngài, có hai điều khiến ta đọc lời cầu xin này cách dễ dàng hơn, đó là:

i. Ta tin Chúa *khôn ngoan*. Ta tin rằng trong sự khôn ngoan của Ngài, Ngài biết hay hơn ta điều cuối cùng thực sự tốt cho ta. Ta tin rằng chỉ có Thiên Chúa mới nhìn ra mọi thời. Với bản tính ta, ta phải sống trong hiện tại. Quá khứ đã thành quá khứ, không thể làm nó sống lại được; còn tương lai, ta đâu biết chắc mảy may. Chỉ một mình Thiên Chúa mới nhìn thấy toàn bộ khuôn thước cuộc đời và do đó, chỉ một mình Ngài mới biết cái gì cuối cùng tốt nhất cho ta.

ii. Ta tin Chúa *yêu ta*. Đây là chỗ ta khác với người Khắc Kỷ vừa nhắc ở trên. Họ tin rằng mọi sự đều tuân theo ý Thiên Chúa, đúng hơn, là chính ý Thiên Chúa. Vì thế, con người phải học để đừng quan tâm đến việc xảy ra cho bản thân cũng như cho người khác. Tất cả đều là ý Thiên Chúa. Epictetus, trong Nghị Luận 1.4.111, 112 bảo rằng: bắt đầu với cái chén bể, rồi cái áo rách, rồi cái chết của con ngựa hay con vật quý; và cuối cùng là cái chết của người gần nhất và thân yêu nhất, bạn hãy nói: “tôi bất cần, tôi bất chấp”. Đây không phải là thái độ của Kitô hữu.

Áp dụng câu nói “đó là ý Chúa” một cách bất phân biệt, bừa bãi, quả là đi ngược lại đức tin Kitô giáo của mình. Nhưng không thiếu những người bước vào một gia đình có con nhỏ vừa bị tai nạn giao thông cướp đi mạng sống, có con thiếu niên tuổi trẻ chưa kịp nở rộ đã phải lìa đời, có người chồng người vợ mắc chứng nan y, mà cái chết sau đó để lại vợ, chồng, con cái bơ vơ trên đời, mà vẫn thốt ra câu: “Đó là ý Chúa”. Không thiếu những người nghe tin tai nạn khủng khiếp trên bộ, trên biển, trên không, một thiên tai khủng khiếp như sóng thần chẳng hạn, mà vẫn thốt lên: “Đó là ý Chúa”. Những chuyện ấy đâu phải ý Chúa. Ý Chúa có bao giờ mong cho đứa trẻ ngây thơ bị cái người say khướt cán chết trên đường phố hay một ai đó hấp hối vì chứng nan y vốn là kẻ thù của sự sống. Những chuyện ấy chắc chắn là những điều đi ngược lại ý Thiên Chúa. *Chúng là hậu quả tội lỗi con người*, không hẳn là tội lỗi của nạn nhân, mà là tội lỗi của thân phận phạm nhân mà nạn nhân là một thành phần. Chúa Giêsu đến chính là để đánh bại những thứ đau đớn, sầu khổ, đau thương ấy, như đã được chứng minh qua quyền lực chữa lành đầy lạ lùng của Người.

Trong những hoàn cảnh đau thương như trên, ta nên nói: “Đây không phải là ý Chúa. Mà là hậu quả cách này hay cách khác tội lỗi và sa đoạ của con người. Ông bà chẳng may mắc vào việc này. Chúa không gửi việc này đến ông bà đâu. Nhưng Người sẽ giúp ông bà vượt qua con khốn khó này mà vẫn đứng vững, mắt mũi tinh táo. Và còn hơn thế nữa, khi đã vượt qua con thử thách này, ông bà sẽ mạnh mẽ hơn, thanh trong hơn, gần gũi Chúa hơn, và nhiều khả

năng giúp đỡ người khác hơn trước đây nhiều. Vì, đối với những người tín thác và yêu mến Ngài, Chúa có thể làm tốt ngay cả những việc bên ngoài ý muốn của Ngài”.

3. Sức Mạnh Chiến Thắng

Ta cũng có thể nói: “Nếu ông bà chịu để Chúa dùng việc này và dùng ông bà, thì việc này, vâng, chính việc này sẽ *trở nên* một phần ý Ngài”. Quả tình, một vị giảng thuyết kia từng tâm sự là mẹ ông chết vì bệnh ung thư cột sống sau một cơn đau đốn quá sức đến độ gia đình ông thấy nhẹ nhõm khi cụ ra đi. Việc cụ mãn phần đem lại buồn bã vô cùng cho gia đình. Nhưng ông nhớ thân phụ ông nhủ với ông rằng: “Ba biết lời giảng của con từ nay sẽ có một âm hưởng mới”. Ông thú thực điều nhủ ấy đúng thật, vì nhờ ơn Chúa, ông đã có được khả năng giúp đỡ người khác vượt qua đau khổ của họ một cách tốt đẹp, chỉ vì chính ông đã kinh qua kinh nghiệm ấy.

Thành thử ra, khi đọc lời cầu xin “ý Cha thể hiện”, ta không ước ao, không mong thoát được cơn khốn khó. Và chính ở đây, ta có bài học Diệt-si-ma-ni (Mátthêu 26: 34-46). Chúa Giêsu quả có cầu xin cho được thoát khỏi cơn khốn khó, nhưng với điều kiện việc ấy là ý Chúa Cha. Ngài không thoát khỏi cơn khốn khó ấy; nhưng được sức mạnh để vượt qua nó. Khi Ngài dạy ta “ý Cha thể hiện”, Ngài không dạy ta xin thoát khỏi nguy khốn; cũng không cầu để chịu đựng; mà là cầu để chiến thắng. Ta không cầu xin để thoát ra một hoàn cảnh, nhưng để có khả năng giáp mặt với nó, khuất phục và đánh bại nó.

Một trong các trình thuật vĩ đại trong Thánh Kinh là câu chuyện về Shadrach, Meshach và Abednego. Ba thiếu niên này có nguy cơ chết trong lò lửa. Câu trả lời của họ là: “Nếu Thiên Chúa chúng tôi thờ có sức cứu chúng tôi thì tâu đức vua, Người sẽ cứu chúng tôi khỏi lò lửa đang cháy phừng phực và khỏi tay ngài. Còn *nếu Người không cứu*, thì xin đức vua biết cho rằng chúng tôi cũng không phụng sự các thần của ngài” (Đa-ni-en 3:16-18). *Nếu Người không cứu*, các cậu không mong thoát khỏi, mà mong có sức để đương đầu với hoàn cảnh, bất chấp hậu quả ra sao.

Kết Luận

Sự kiện đời sống khá đơn giản. Khi ý Thiên Chúa muốn ta phải đương đầu với một khó khăn, đau đốn nào đó và cả một hoàn cảnh thống khổ nữa, ta vẫn có thể trốn chạy khỏi hoàn cảnh ấy. Chính Chúa Giêsu cũng vẫn có thể quay lưng khỏi Diệt-si-ma-ni. Nhưng nếu ta trốn chạy, chắc chắn đời ta sẽ không có hạnh phúc, vì hạnh phúc không thể có cho người không biết giáp mặt với chính mình và với Thiên Chúa. Trái lại, nếu ta biết giáp mặt với nó, với hết những điều nó đòi hỏi, ta sẽ có bình an, hân hoan, thỏa mãn trong đời mà không một điều gì khác có thể mang lại được. Đó là lý do Pla-tông, nhiều đời trước, đã cho rằng hiền nhân luôn thà chịu điều xấu hơn là làm điều xấu và đó cũng là lý do để Sách Khải Huyền dạy rằng có cả một khác biệt lớn giữa *sự sống* và *hiện sinh*. Do đó, rất có thể vì chọn hiện hữu mà một người liều mất sự sống. Đối với chúng ta, lựa chọn không hẳn giữa sống và chết, nhưng là giữa dễ chịu và chiến đấu, giữa thoải mái và hy sinh; rất có thể vì chọn khoái lạc, mà ta đánh mất niềm vui, vì niềm vui là sản phẩm việc vâng theo ý Thiên Chúa.

Chương 6: Lương Thực Hàng Ngày

Khi cầu cho chính bản thân chúng ta, thì lương thực đến đầu tiên. Ai bảo Chúa đến thế gian chỉ để đưa ta về trời? Người chăm lo đến cả cái ăn cái mặc của ta, vì dù chưa đọc câu “có

thực mới vực được đạo” của Đông Phương, chính Người đã tạo ra nội dung và tính chính đáng của câu nói đó.

Hôm Nay, Ngày Mai, hay Siêu Bản Thể

Bản Kinh Lạy Cha của ta hiện đọc câu này như sau: “Xin Cha cho chúng con hôm nay lương thực hàng ngày” và câu này đã ở trên môi miệng chúng ta lâu đủ để ta quên khuấy là cách nay hai hay ba chục năm nó không đọc như thế mà đọc là “Xin Cha cho chúng con hàng ngày dùng đủ”. Các bậc tiền bối trong đức tin Việt Nam của chúng ta chắc chắn có lý khi dịch lời cầu xin của tiếng La-tinh, vốn là lời cầu xin chính thức trong phụng vụ, *Panem nostrum quotidianum da nobis hodie* (Liber Usualis, Desclee & Co, 1959, tr.6) như vừa kể. Một lối dịch hết sức thoát nghĩa, không hẳn chỉ giới hạn vào lương thực mà vào mọi nhu cầu, không phải nhu cầu hiện tại của ngày hôm nay mà là nhu cầu hàng ngày của mọi ngày.

Nói như thế đủ hiểu ý nghĩa lời cầu xin này không hẳn đơn giản như người ta tưởng. Ngay trong tiếng Anh, cũng có nhiều lối dịch lời cầu xin này khác nhau. Phần lớn các bản tiếng Anh đều dịch là *Give us this day our daily bread* (Xin Cha cho chúng con hôm nay bánh ăn hàng ngày). Tuy nhiên, dù bản Revised Version cũng dịch như trên, nhưng lại ghi chú bên lề một lối dịch khác là *our bread for the coming day* (bánh ăn cho ngày sắp đến). Bản New English Bible cũng dịch tương tự là *our bread for the morrow* (bánh ăn cho ngày mai). Lại có bản như bản The Twentieth Century New Testament dịch là *give us today the bread that we shall need* (xin Cha cho chúng con hôm nay bánh chúng con cần) na ná như bản của các tiền bối trong đức tin Việt-Nam.

Có người cho rằng trong bản Latinh Cũ tức bản có trước Bản Phổ Thông, thuật ngữ *panem nostrum quotidianum* (bánh ăn hàng ngày) đã được sử dụng. Tuy nhiên, khi san định lại bản ấy để soạn ra bản Phổ Thông, Thánh Jerome đã không duy trì thuật ngữ ấy mà đổi thành *Panem nostrum supersubstantialem* (bánh ăn siêu bản thể). Lối dịch này hiện vẫn còn được duy trì trên cả hai bản Phổ Thông Cũ và Mới. *Supersubstantialis* nghĩa là gì? Chắc chắn không phải chỉ có nghĩa bánh ăn do tay người, bánh ăn thể lý, bánh vật chất, thuộc chất liệu thể gian. Bản thánh kinh Rheims của Công Giáo cũng theo cách dịch này và chính Wicliffe cũng theo lối này nữa. Đức Ông Ronald Knox của Giáo Hội Công Giáo Anh và Wales tuy dịch câu này như hầu hết các bản tiếng Anh khác nhưng cũng đã ghi chú lối dịch *supersubstantialis* của Thánh Jerome, mà theo ngài, có ý ám chỉ Phép Thánh Thể.

Có điều trước sau, phụng vụ Công Giáo vẫn duy trì lối dịch “panem nostrum quotidianum da nobis hodie” đã dẫn ở trên. Điều ấy cho thấy Kinh Lạy Cha trong Phụng Vụ Công Giáo đã có trước cả bản Phổ Thông của Thánh Jerome. Và có lẽ để phù hợp theo phụng vụ chung ấy, mà các vị giám mục Việt Nam thế hệ sau đã đổi từ “hàng ngày dùng đủ” qua “hôm nay bánh ăn hàng ngày”.

Dùng Đủ

Lý do gây ra nhiều lối dịch khác nhau ấy là bởi nguyên ngữ Hy Lạp sử dụng từ *epiousios*. Cái khó là trong toàn bộ văn chương Hy Lạp, không đâu thấy có chữ này. Cho nên có người cho là soạn giả Phúc Âm Mátthêu (6:11) đã sáng chế ra nó. Khiến cho kẻ hậu duệ chả biết đường nào mà mò ra nghĩa chính xác, vì không có tiền lệ. May mắn là trong các văn kiện thông

thường ghi trên giấy *papyri* như thư tín và sổ sách, trong đó, người ta sử dụng ngữ vựng của người bình dân, ta thấy có chữ *ta epiousia* (số nhiều) hình như để liệt kê những món cần dùng hàng ngày, giống như bảng ta liệt kê những đồ muốn mua (shopping list). Dù đây chỉ là những bản *papyri* sao chép (Preisigke, Sammelbuch 5224.20), chứ không phải là bản *papyri* nguyên thủy, nhưng hạn từ số nhiều này cũng giúp ta hiểu hay đoán ra nghĩa phần nào của hạn từ *epiousios*.

Đây là một hạn từ ghép gồm giới từ *epi* có nghĩa là dành cho, hướng tới, bên trên và chữ *ousios* dưới dạng phân từ. Khô một nổi tiếng Hy Lạp có hai động từ rất được năng dùng là *einai* nghĩa như động từ *to be* của tiếng Anh (là, hiện hữu), và *ienai* nghĩa như động từ *to come* (đến, xảy đến). Phân từ hiện tại giống cái của *einai* là *ousa*, còn phân từ hiện tại giống cái của *ienai* là *iouσα*. Chỉ khác nhau một chữ *i*. Nên không biết giới từ *epi* được ghép với phân từ của động từ *einai* (là, hiện hữu) và do đó chỉ điều đang hiện hữu hay với phân từ của động từ *ienai* (đến, xảy đến) và do đó chỉ điều sắp xảy đến. Chính vì thế việc giải thích hạn từ *epiousios* đang đưa qua lại giữa hai ý niệm đang hiện hữu và sắp xảy ra.

i. Nếu hiểu *epiousios* theo nghĩa đang hiện hữu, thì ta sẽ có ba ý tưởng chính sau đây:

-- Lời cầu xin trên xin bánh ăn cho cuộc hiện sinh thể lý của ta, lương thực giúp ta hiện tồn, sống sót, bánh ăn theo nhu cầu ngày này qua ngày nọ.

-- Lời cầu xin ấy cũng có thể có nghĩa xin lương thực cho cuộc hiện sinh yếu tính, cho cuộc hiện tồn thiêng liêng. Nghĩa là xin lương thực ‘siêu bản thể’, lương thực thực sự, chủ yếu, bánh ăn thiêng liêng để nuôi dưỡng và phát triển tâm linh ta.

-- Ta cũng có thể hiểu *epi* với nghĩa là gần, ngay trong tầm tay. Và lời cầu xin trên có nghĩa là cầu xin cho được các nhu cầu đơn giản của cuộc sống, cho những điều mà ai ai cũng có thể đạt được, ngược với những xa hoa phù phiếm, nghĩa là cho các nhu cầu đơn giản và căn bản trong đời sống.

ii. Còn nếu hiểu *epiousios* theo nghĩa sắp xảy đến, thì quả tình lời cầu xin trên xin cho bánh ăn ngày mai.

Có người dựa vào văn phạm Hy Lạp mà cho rằng chắc phải hiểu nghĩa thứ hai. Vì *epi* mà ghép với *ousa* thì một nguyên âm phải mất đi và do đó chữ ghép sẽ là *epousa*. Còn nếu ghép với *iouσα* thì chỉ mất đi một nguyên âm *i* mà thôi, nên thành *epiousa*. Và do đó, *epiousios* có nghĩa chỉ tương lai, sắp đến.

Nhưng không có gì ngăn cản ta hiểu theo nghĩa thứ nhất. Vì Kinh Lạy Cha vốn là lời kinh của người hoàn toàn tin thác vào sự quan phòng của Thiên Chúa, Đấng họ thân thương gọi là *bố, daddy, abba*. Đứa con ấy đâu cần lo lắng đến tương lai. Dù sao, ta vẫn phải cảm phục các bậc tiền bối trong đức tin Việt-Nam vì đã gói ghém tất cả những điều vừa trình bày trong một câu dịch xem ra quá thoát là “Xin Cha cho chúng con hàng ngày dùng đủ”.

Bánh Xác Bánh Lời

Thánh Augustine hiểu đây là lời cầu xin cho được “Bí tích Minh Thánh Chúa Kitô mà ta chịu hàng ngày” (Aug. *Bài Giảng Trên Núi* 2.7.25). Ngài cho hay vào thời ngài (thế kỷ thứ năm),

có nơi rước lễ hàng ngày, có nơi không (*Các Bài Giảng về Gioan 26:15; Thư 54, gửi Ianuarius*2). Riêng ngài, ngài cho là nên rước lễ hàng ngày. Do đó, đây là lời xin cho được bánh Bí Tích trong hiệp thông mỗi ngày với Chúa Kitô và dân của Người. Nhưng nên nhớ: Thánh Augustine hiểu việc rước lễ hàng ngày không phổ quát, do đó, ngoài nghĩa này ra, chắc chắn ngài cũng còn hiểu nó theo nghĩa khác nữa.

Như nghĩa xin cho được lương thực thiêng liêng, nhất là lương thực Lời Chúa trong Thánh Kinh. Thánh Nhân nói rõ lời xin ấy xin cho được “lương thực thiêng liêng, tức các huấn lệnh bảo ban của Chúa mà ta phải suy niệm và đem ra thực hành hàng ngày” (*Bài Giảng Trên Núi 2.7.17*). Điều ấy cho thấy cuộc sống thiêng liêng của người ta sẽ bị bỏ đói và còi cọc nếu không được nuôi dưỡng hàng ngày bằng Lời Chúa trong Thánh Kinh. Việc đọc và suy niệm Lời Chúa sẽ phong phú hóa tâm và trí ta hàng ngày.

Điều ấy dĩ nhiên dẫn ta tới không ai khác ngoài Chúa Kitô. Vì Người từng phán; “Ta là Bánh hằng sống. Ai đến với Ta sẽ không bao giờ đói và ai tin Ta sẽ không bao giờ khát” (Gioan 6:35). Lương thực hàng ngày của ta không là gì khác mà là chính Chúa Kitô, Bánh hằng sống. Truyền thống Giáo Hội xưa nay rất phong phú về điểm này. Không ai không nhớ những bài ca bắt hủ như bài *Pange lingua* của Thánh Thomas Aquinas trong đó có đoạn:

*cibum turbae duodenae se dat suis manibus.
Verbum caro, panem verum verbo carnem efficit:
fitque sanguis Christi merum et si sensus deficit,
ad firmandum cor sincerum sola fides sufficit.*

*Rời tay Người ban thân Người làm của ăn cho các Tông Đồ
Lời thành Nhục Thân, bánh ăn tự nhiên, Người dùng lời biến thành Xác Thánh
Rượu trái nho Người biến thành Máu Thánh
Điều giác quan không tài nhận thấy, đức tin đủ khiến hồn hiểu ra.*

Nghĩa Đơn Giản

Cho nên tất cả mọi ý nghĩa trên đều có chỗ đứng trong lời cầu xin này. Tuy nhiên, không ai ngăn cản chúng ta chỉ hiểu theo nghĩa đơn giản nhất là xin cho lương thực hàng ngày, xin Chúa ban cho ta những điều đơn giản mà hàng ngày chúng ta cần để duy trì cả xác lẫn hồn. Thiên Chúa không phải là Thiên Chúa của những chuyện cao cả, cao siêu, của những biến cố kinh thiên động địa, mà là Thiên Chúa biết chăm lo, săn sóc những đứa con hèn mọn nhất trong những nhu cầu đơn giản, tầm thường nhất của chúng là cái ăn cái mặc, phần hồn, phần xác. Hiểu theo nghĩa đơn giản ấy, ta sẽ thấy mấy điều sau đây:

i. Ta không xin cho *con* bánh ăn hàng ngày mà xin cho *chúng con* bánh ăn hàng ngày. Người Do Thái luôn cho rằng “người ta luôn phải liên kết với cộng đoàn trong lời cầu xin”. Việc dùng ngôi thứ nhất số nhiều đã loại tính vị kỷ ra khỏi lời cầu nguyện. Một trong những nét thảm hại nhất của xã hội ngày nay là điều ta có thể gọi là việc chủ yếu hỗ tương coi nhau như không có. Một giai cấp trong cộng đoàn bất cần chuyện xảy ra cho giai cấp khác, bao lâu các nhu cầu của mình được thỏa mãn. Một nghề nghiệp trong xã hội bất cần chuyện xảy ra cho nghề nghiệp khác miễn là các nhu cầu của mình được xướng xẻ. Cuộc sống nhiễm đầy tính vị kỷ.

Nhưng người đọc lời cầu xin này phải cam kết sống một đời trong đó họ không được có quá nhiều trong khi người khác có quá ít, một cuộc đời trong đó chiến đấu chống lại nghèo đói và quyết tâm đem bánh ăn đến cho người nghèo phải là các nhiệm vụ không thể thoái thác được của họ. Ai đọc lời cầu xin này mà chỉ nghĩ đến bánh ăn cho riêng mình là không hiểu chút gì về nội dung của nó.

ii. Ta xin là xin cho bánh ăn *hàng ngày*. Lời cầu xin ấy không khiến ta lo âu nghĩ đến tương lai xa vời; nó bằng lòng với hiện tại và phó thác hiện tại này trong tay Chúa. Chúa Giêsu từng nói: “đừng lo ngày mai” (Mátthêu 6:34). Ngày nào đủ cho ngày ấy. Thánh Gregory thành Nyssa khi bình luận về đoạn này cho hay: “Thiên Chúa như muốn nói với bạn rằng: Đấng ban cho con ngày sống thì cũng ban cho những điều cần thiết cho ngày sống ấy”. Ngài tiếp: “Ai khiến cho mặt trời mọc? Ai làm cho bóng đêm tan biến? Ai cho con thấy tia sáng? Ai vãn vũ bầu trời để nguồn sáng rọi chiếu thế gian? Đấng đã ban cho con bấy nhiêu điều cao cả lại cần con phải giúp để cung ứng các nhu cầu thân xác con sao?” (*Kinh Lạy Cha*, Bài Giảng 4). Không ai cầu lời xin này nếu không sẵn sàng sống từng ngày. Đức Hồng Y Newman vốn cầu xin: “Con không xin được thấy viễn ảnh xa, một bước đã đủ cho con rồi”.

iii. Thánh Gregory thành Nyssa, trong bài giảng vừa trích dẫn, cũng cho rằng đây là lời cầu xin cho có *bánh ăn*. Người Kitô hữu chân chính không cầu xin những điều xa hoa phù phiếm. Ta không cầu xin của hiếm vật lạ, giàu có sung túc, lụa là gấm vóc, vàng bạc trân châu, bát vàng bát bạc, đất ruộng thẳng cánh cò bay, đại tướng quân vương oai vệ. Ta cũng không cầu trâu bò ngựa pháo, kẻ hầu người hạ, chức cao quyền trọng, com bung nước rót, “tối sâm banh sáng sữa bò”, địch đàn ca hát bữa ăn. Nhưng ta chỉ xin bánh ăn. Ngài khuyên ta chỉ nên bám lấy những điều cần thiết. Ngay khi đi quá điều đó, lập tức lòng tham, lòng thèm muốn sẽ xâm nhập biến cuộc sống ta ra sao lãng và buồn khổ. Ngay khi ta muốn nhiều hơn người lân cận và đặt xa hoa phù phiếm lên hàng đầu, đời ta sẽ rơi vào sai lạc. “Một người nào đó sẽ phải khóc than, người lân cận hẳn phải sầu khổ, nhiều người bị tước đoạt sản nghiệp sẽ phải ra khốn khổ, để nước mắt họ có thể góp phần làm cho bàn ăn ta thêm phần hào nhoáng hơn”. Ta chỉ nên xin những điều tầm thường, những điều thiên nhiên có thể lên hương vị. Ta phải hài lòng với chúng.

iv. Có một số đoạn Thánh Kinh có thể giải thích rõ hơn chữ *cho* trong lời cầu xin này. Chúa Giêsu dạy ta cầu xin: Xin Cha cho chúng con lương thực hàng ngày. Nhưng nếu ta đọc câu này xong mà cứ ngồi đó khoanh tay chờ đợi, thì chết đói là cái chắc. Lương thực đâu có tự dung xuất hiện trên bàn ăn. Thiên Chúa đâu có đút của ăn vào miệng ta. Lời cầu xin không khi nào là phương cách để dãi buộc Chúa phải làm cho ta điều ta có thể làm được và chắc chắn phải tự làm cho chính mình. Điều lời cầu xin này dạy ta là không có Chúa, sẽ không có điều ta gọi là lương thực. Chỉ một mình Chúa nắm được bí quyết sự sống, và chỉ có Chúa mới có ơn phúc làm cho một vật sinh động. Không con người nào có thể làm cho một vật sinh động và phát triển. Theo một nghĩa hẹp nhất, mọi lương thực đều bởi Chúa mà ra. Khoa học gia có thể làm ra hạt giống nhân tạo có cùng một cấu trúc hóa học như hạt giống tự nhiên; nhưng điểm khác biệt căn bản là hạt giống nhân tạo không mọc được. Lời cầu xin này do đó cho thấy sự lệ thuộc hoàn toàn của con người vào Thiên Chúa.

Nhưng điều ấy có mặt khác của nó. Muốn có lương thực, ta phải làm việc mà kiếm lấy nó. Nếu hạt giống của Chúa mọc được, thì con người phải cày sỏi đất lên, chuẩn bị đất đai ấy, săn sóc nó, bồi đắp nó. Ơn Chúa ban phải đi đôi với lao nhọc con người. Con người càng lao nhọc, Thiên Chúa càng mở rộng bàn tay và đổ tràn ơn phúc của Người trên họ.

Kết Luận

Cầu xin Cha ban lương thực hàng ngày cùng một lúc nói lên sự tùy thuộc của ta vào Thiên Chúa, niềm tin thác của chúng ta vào Chúa, và thách thức đòi ta phải cố gắng và lao nhọc để đem ơn phúc của Chúa đến với chúng ta, và qua chúng ta, đến với anh em đồng loại của mình. Khi đọc lời cầu xin này, ta tin thác cầu xin Người cung ứng cho ta mọi nhu cầu thể lý và tâm linh ở trong đời, ta cam kết phục vụ anh em đồng loại, và sau cùng ta đoán hứa dùng hết tâm trí và thân xác làm mọi điều có thể làm được để Chúa mỗi ngày một ban nhiều ơn cho ta, giúp ta phong phú hóa đời mình và qua ta, ơn Chúa được chia sẻ với người khác.

Chương 7: Được Tha và Tha

Xin tha nợ chúng con như chúng con cũng tha kẻ có nợ chúng con (Mt 6:12). Có người căn cứ vào tiếng Anh mà cho là lời cầu xin này thật thích hợp bởi sau *giving* (cho) mà nói tới *forgiving* (tha thứ) thì còn gì thích hợp hơn. Lời cầu xin trước: Xin Cha cho (to give) chúng con hôm nay lương thực hàng ngày. Còn lời cầu xin tiếp liền là: Xin tha (to forgive) nợ chúng con. Tertullian cũng cho hay: Quả là thích hợp sau khi chiêm ngắm lòng đại lượng của Chúa, ta nhắc đến lượng khoan hồng của Người” (Về Cầu Nguyện 7). Thích hợp hơn nữa, khi càng nhớ đến sự phong phú và hào phóng của lượng từ bi Chúa bao nhiêu, ta càng xấu hổ bấy nhiêu vì nhớ lại mình thật bất xứng với lượng từ bi ấy xiết bao.

Tha Tội Hay Tha Nợ

Giống các lời cầu xin ta đã bàn qua, lời cầu xin này cũng có nhiều cách dịch khác nhau. Một số bản tiếng Anh dịch câu này như sau: *Forgive us our debts, as we forgive our debtors* (Xin tha nợ chúng con như chúng con cũng tha kẻ có nợ chúng con). Nhưng trong phần lớn các bản dịch xưa và mới đây trong bản Thánh Kinh của Đức Ông Knox và trong bản chính thức dùng trong phụng vụ Công Giáo, câu ấy được dịch là *forgive us our trespasses, as we forgive those who trespass against us* (Xin tha các sai phạm của chúng con, như chúng con cũng tha các kẻ sai phạm đến chúng con).

Bản The Jerusalem Bible và phần lớn các bản Thánh Kinh tiếng Anh đều dịch lời kinh trong Mátthêu và lời kinh trong Luca khác nhau:

And forgive our debts, as we have forgiven those who are in debts to us (Mt 6:12)
(Xin tha nợ chúng con, như chúng con đã từng tha cho những kẻ mắc nợ chúng con)
And forgive us our sin, for we ourselves forgive each one who is in debt to us (Lc 11:4).
(Xin tha tội cho chúng con, vì chúng con cũng tha cho những ai mắc nợ chúng con)

Bản Good News Bible, Today's English Version, của The Bible Societies, dịch câu của Mátthêu rất thoáng: *forgive us the wrongs we have done, as we forgive the wrongs that others have done to us* (Xin tha các sai trái chúng con đã làm như chúng con cũng tha các sai trái người khác từng làm cho chúng con). Nhưng khi dịch câu của Luca, họ vẫn phân biệt hai ý niệm tội và sai trái: *forgive us our sins, for we forgive everyone who does us wrong* (Xin tha tội cho chúng con, vì chúng con cũng tha những ai làm sai với chúng con).

Các bản Thánh Kinh tiếng Việt có khác, phần đông, kể cả bản của Tin Lành, đều dùng chữ tội trong cả Mátthêu lẫn Luca:

Bản Tin Lành: *Xin tha tội lỗi cho chúng tôi, như chúng tôi cũng tha kẻ phạm tội nghịch cùng chúng tôi* (Mt 6:12); *Xin tha tội chúng tôi, vì chúng tôi cũng tha kẻ mịch lòng mình* (Lc 11:4).

Bản của Nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ và bản của Cha An Sơn Vị na ná như nhau: *Xin tha tội cho chúng con như chúng con cũng tha cho những người có lỗi với chúng con* (Mt 6:12, Lc 11:4).

Hai bản trên bỏ hẳn chữ nợ. Bản của Cha Nguyễn Thế Thuấn dùng cả chữ tội và chữ nợ làm thành một chữ kép “tội nợ” trong Mátthêu: *Xin tha tội nợ chúng tôi, như chúng tôi cũng tha khách nợ* (Mt 6:12); nhưng trong Luca, Cha Thuấn chỉ dùng chữ tội một mình: *Xin tha tội chúng tôi, vì chúng tôi cũng tha cho mọi khách nợ*” (Lc 11:4).

Trong phụng vụ, ta biết hiện ta đọc câu này như sau: *Xin Cha tha nợ cho chúng con, như chúng con cũng tha cho kẻ có nợ chúng con* (Sách Lễ Rôma, Nghi Thức Thánh Lễ, Ủy Ban Phụng Tự trực thuộc Hội Đồng Giám Mục Việt-Nam, Nhà Xuất Bản Tôn Giáo, Hà Nội 2005, tr.133). Nhưng mấy năm gần đây, không hiểu do bức xúc chi, Hội Đồng Giám Mục Việt-Nam đã cho thử nghiệm một lời Kinh khác hình như là thế này: *Xin Cha tha tội cho chúng con như chúng con cũng tha kẻ có lỗi với chúng con*. Còn nhớ việc thử nghiệm này kéo dài một hai năm, sau đó, nghe tin vì các nhà soạn nhạc “chê” lời kinh mới không hợp vần hợp điệu gì đó, khiến họ không sáng tác nổi một bài hát cho ra hồn, nên các vị hữu trách Giáo Hội đã cho dẹp việc thử nghiệm trên và chúng ta lại trở lại với lời kinh quen thuộc cũ. Trong thời đại của *Liturgiam authenticam* (chỉ thị năm 2001 của Bộ Phụng Tự), chắc chắn lời Kinh này còn được duy trì lâu dài vì nó phù hợp với lời kinh trong Sách Lễ Rôma: *et dimitte nobis debita nostra, sicut et nos dimittimus debitóribus nostris* (Liber Usualis, Desclee & Co 1959, tr.6). *Débitavà debitóribus* có nghĩa lần lượt là nợ và người mắc nợ.

Lời Kinh này chắc chắn đã dựa vào Phúc Âm Mátthêu hơn là Phúc Âm Luca vì trong Bản Phổ Thông, Mátthêu đọc câu này là: *et dimitte nobis debita nostra sicut et nos dimisimus debitoribus nostris* (Mt 6:12), trong khi Luca đọc khác: *et dimitte nobis peccata nostra siquidem et ipsi dimittimus omni debenti nobis* (Lc 11:4). *Peccata* là tội, *debenti* là người mắc nợ dưới dạng phân từ.

Tất cả những điều trên cho thấy lời Kinh không đơn giản như người ta vốn nghĩ. Thiển nghĩ tìm hiểu đôi điều về ý nghĩa lời Kinh trên không hẳn là việc dư thừa.

Nghĩa Tài Chánh Nghĩa Tôn Giáo

Trong bản Hy Lạp, Phúc Âm Mátthêu (6:12) sử dụng chữ *opheilemata*, số nhiều của *opheilema*. Mà *opheilema* là một chữ có nhiều nghĩa nhưng tất cả đều xoay quanh một ý tưởng chung, không thay đổi, chỉ điều gì đó ta mắc nợ một người nào, một điều đến lúc phải trả, một nghĩa vụ hay một trách nhiệm phải cho đi hay phải đền trả. Nói tóm lại, nó có nghĩa một món nợ, mà nghĩa hẹp nhất chỉ món nợ bằng tiền và nghĩa rộng nhất chỉ món nợ luân lý hay tôn giáo mà người ta phải hoàn trả.

Opheilema rất hiếm thấy trong ngôn ngữ Thánh Kinh. Trong Tân Ước nó chỉ xuất hiện một lần trong Thư Rôma 4:4; trong Cựu Ước, nó cũng chỉ xuất hiện một lần trong Đệ Nhị Luật 24:10. Ở cả hai chỗ ấy, nó đều có nghĩa nợ tiền. Nhưng động từ *opheilein* (mắc nợ) tương đương như động từ *ought* của tiếng Anh (phải, nên) thì xuất hiện nhiều hơn: hơn 30 lần trong Tân Ước trong đó 8 lần với nghĩa nợ tiền, và 25 lần với nghĩa nợ luân lý hay tôn giáo.

Trong tiếng Hy Lạp thế tục, ta có thể căn cứ trên một số thí dụ để hiểu nghĩa rất rộng của chữ *opheilema*. Trong các bản giấy sậy (papyri), nó thường được giấy tờ buôn bán dùng để chỉ các món nợ tài chánh. Thucydides dùng nó chỉ nghĩa vụ phải đáp trả lòng tốt mình nhận được (2.40). Plato dùng nó để chỉ nghĩa vụ con cái phải trả món nợ đối với cha mẹ (*Luật Lệ*, 717B). Aristotle dùng nó để chỉ loại nợ tài chánh mà trong mọi hoàn cảnh thông thường người ta phải trả (*Đạo Đức Học Nicomachean* 1165a 3). Tóm lại, *opheilema* chỉ điều mình nợ, điều người ta bắt buộc phải cho đi hay hoàn trả, một nghĩa vụ luân lý hay tôn giáo phải thực hiện.

Lời cầu xin trong Mátthêu 6:12 vì thế có nghĩa là xin tha thứ mọi sai phạm không thực hiện bổn phận, không làm cho Chúa và người ta điều ta có bổn phận phải làm cho Người và cho họ, xin tha món nợ ta nợ Chúa và nợ anh em mà ta đã thiếu sót không hoàn trả.

Trái lại, trong bản Tân Ước bằng tiếng Hy Lạp, Phúc Âm Luca (11:4) sử dụng chữ *hamartia*, một chữ được người Hy Lạp năng dùng nhất để chỉ tội. Nhưng thực ra, xét về nguyên ủy, *hamartia* không phải là một hạn từ đạo đức, mà chỉ có nghĩa là mất điểm, không trúng đích khi một cây thương hay một mũi tên đi trệch mục tiêu. Theo nghĩa này, tội đúng là một thất bại không đánh đúng điểm nhắm, không thực hiện được mục tiêu thực sự của cuộc đời, một thất bại không trở nên hay không làm được điều ta có bổn phận đáng lẽ phải làm, mà ta đáng lẽ đã trở nên hay làm được. Như thế, xét cho cùng, dù dựa trên các hình ảnh khác nhau, *opheilema* và *hamartia* tựu chung không khác nghĩa bao nhiêu.

Nợ Do Thái Nợ Hy Lạp

Khi truyền cho các môn đệ đọc Kinh Lạy Cha, Chúa Giêsu đâu có dùng tiếng Hy Lạp mà dùng tiếng A-ram. Vào thời Chúa Giêsu lúc ấy, ở Palestine, các thầy *rabbis* vốn cho tội đơn giản chỉ có nghĩa là không vâng lời Thiên Chúa. Đối với họ, điều thiện là vâng lời, điều xấu hay tội là không vâng lời. Điều ấy chỉ rằng nghĩa vụ trước hết của con người là vâng lời Thiên Chúa, không vâng lời Người là mắc nợ Người; và do đó, chữ thông thường nhất của họ để chỉ tội là *choba'*, có nghĩa là nợ. Cho nên, nếu dịch chữ *opheilema* trong lời cầu xin của Mátthêu 6:12 là tội thì quả không có gì sai cả vì nó quả là từ Hy Lạp tương đương của *choba'* trong tiếng A-ram, mà chiều tự có nghĩa là nợ nhưng đã được các thầy *rabbis* hiểu là tội.

Phúc Âm Mátthêu và Phúc Âm Luca vì thế không có gì khác biệt, cả hai đều dịch chung một chữ *choba'* của A-ram. Nhưng vì Mátthêu nặng Do Thái hơn, nên đã dùng chữ nợ, còn Luca vốn nặng Hy Lạp hơn, nên đã dùng chữ tội. Tiếc rằng sắc thái văn hóa ấy đã một phần mất đi khi các bản Thánh Kinh tiếng Việt chỉ dùng một chữ tội cho cả bản văn Mátthêu lẫn bản văn Luca. Và ta rất lấy làm vui khi Hội Đồng Giám Mục Việt-Nam cho đọc lại lời Kinh vẫn đọc xưa nay trong đó nét độc đáo của bản văn Mátthêu vẫn được duy trì. Việc duy trì này không hẳn nhằm phá vỡ nỗ lực hội nhập văn hóa, hay nói theo Cha Vũ Kim Chính S.J. là bản vị hóa Thánh Kinh, cho bằng tôn trọng nét đặc thù của từng soạn giả Phúc Âm, cho thấy Thánh Kinh quả không phải là một cuốn sách duy nhất mà là một hợp tuyển của rất nhiều tác phẩm trải dài qua rất nhiều năm tháng, thời đại khác nhau và do đó phản ảnh rất nhiều cái nhìn độc đáo khác nhau, tuy cùng một sứ điệp như nhau về Thiên Chúa và các công trình của Người đối với con người.

Một lý do nữa của việc duy trì trên là để khuyến khích óc tò mò học hỏi của người giáo dân. Ít có ai không nhớ phản ứng dữ dội gần đây của khối nói tiếng Anh đối với việc sửa lại bản dịch Sách Lễ Rôma, cụ thể qua câu đọc trước khi rước lễ: *Lord, I am not worthy to receive*

you, but only say the word and I shall be healed (Lạy Chúa, con không đáng rước Chúa, chỉ xin phán một lời, thì con sẽ lành mạnh). Nghe đâu nay mai, họ sẽ không còn được đọc như thế mà phải đi xát hon lời viên sĩ quan bách quản xưa kia thưa với Chúa Giêsu, nhất là phần đầu của câu ấy: “*Lord, I am not worthy to have you under my roof*” (The Jerusalem Bible, Mt 8:8) với việc nhấn mạnh đến cụm từ *under my roof*. Bộ Phụng Tự cho hay điều ấy sẽ kích thích giáo dân chịu tìm hiểu và do đó có thái độ tích cực hơn với bản văn phụng vụ. Rất may, bản tiếng Việt của câu này đã có sẵn chữ “nhà con”: “*Lạy Chúa, con chẳng đáng Chúa ngự vào nhà con, nhưng xin Chúa phán một lời, thì linh hồn con sẽ lành mạnh*”. Nên không cần phải thay đổi chi.

Nợ Mọi Người, Mọi Người Nợ

“Xin tha nợ chúng con”. Chúng con đây không phải chỉ là kẻ có tội, mà là mọi người, ai cũng phải đọc lời xin này. Điều ấy nói lên tính phổ quát của tội, hay tính “thô địa” (indigence) của tội, nghĩa là chúng ta sống trên lãnh thổ mắc nợ, lãnh thổ của tội. Xin tha thứ tội là xưng thú tội. Tertullian từng nói: “Xin tha thứ tự nó là một xưng thú vì ai nài xin tha thứ là đã tự mình nhìn nhận tội lỗi của mình” (Về Cầu Nguyện 7).

Thánh Kinh không bao giờ sợ mà không trình diễn những con người vĩ đại tự ý thức được tội lỗi của mình. Thánh Phêrô từng thưa với Chúa Giêsu: “Hãy tránh xa khỏi con, vì con là kẻ tội lỗi” (Luca 5:8). Thánh Phaolô quả quyết: “Chúa Giêsu Kitô đến thế gian để cứu vớt các kẻ tội lỗi. Và tôi là kẻ tội lỗi hơn cả” (Thư 1 gửi Ti-mo-tê 1:15). Còn thánh Gioan thì cho hay: “Nếu ta bảo mình không có tội là ta tự đánh lừa mình, và trong ta không có chân lý. Còn nếu ta xưng thú tội lỗi mình, thì Người, Đấng trung tín và công chính, sẽ tha thứ tội lỗi chúng ta và tẩy rửa ta khỏi mọi dơ bẩn” (Thư 1 của Thánh Gioan 1:8,9). Kẻ bị kết án chính là những người như Biệt Phái luôn tự mãn tạ ơn Chúa vì mình không giống người khác, nhất là “tên” thu thuế đang khóc lóc vì tội lỗi của “hắn” ở đằng kia (Luca 18:9-14).

Người muốn đọc Kinh Lạy Cha, vì thế, trước nhất phải ý thức mình có tội như một điều kiện tiên quyết. Cho nên, thế hệ nào không còn quan tâm gì đến tội quả tình không thể nào đọc được lời xin này. Kẻ không ý thức mình có tội quả đã phạm thứ tội nặng hơn bất cứ tội nào khác.

Đề ý thức được mình là kẻ có tội, **Origen**, trong *Về Cầu Nguyện 28.1-5*, kể ra những món nợ mà con người nhân bản nào cũng mắc chỉ vì mình là người. Trước nhất, anh ta mắc nợ đồng loại, đồng loại Kitô hữu, đồng loại công dân (đồng bào) và đồng loại khắp nơi trên thế giới. Anh ta mắc nợ khách lạ, người già, bất cứ ai thuộc gia đình anh ta như con cái, anh chị em... Thứ hai, anh ta mắc nợ chính anh ta. Nợ đối với thân xác, không được phí phạm sức khỏe trong những thú vui gây hại. Nợ đối với tâm trí, biết dùng nó cách nào đó mà vẫn duy trì được tính sắc bén của nó. Nợ đối với linh hồn, vì anh ta có bổn phận chăm sóc linh hồn mình cách cẩn trọng. Sau hết anh ta mắc nợ Thiên Chúa. Vì Thiên Chúa dựng nên anh ta theo hình ảnh Người, nên anh ta phải yêu Người hết tâm hồn, hết linh hồn, hết trí khôn và hết sức anh ta (Mácô 12:30; Luca 10:27; Mátthêu 22:37). Anh ta mắc nợ Chúa Giêsu Kitô đã dùng giá máu Người mà mua lại anh ta (Công vụ 20:28; Thư 1 Phêrô 1:18,19); Khải huyền 5:9). Anh ta mắc nợ Chúa Thánh Thần, Đấng anh ta không được làm phật lòng (thư Êphêsô 4:30). Origen cũng không quên nói rằng con người còn mang nợ thiên thần bản mệnh, người hàng chăm sóc, bảo bọc anh ta (Mátthêu 18:10). Ông cũng trích dẫn Thư 1 Côrintô 4:9 trong đó nói rằng ta đã nên trò mua vui cho thế gian, cho các thiên thần và loài người. Bởi thế, giống như các người mua vui khác (tài tử), ta mang nợ các khán giả đã đến thưởng lãm trò mua vui của ta! Và vì thế, phải biểu diễn vở kịch đời ta cách lịch lãm thế nào cho mọi khán giả trên

trời và dưới thế thưởng thức nó ngon lành! Ngoài các khoản nợ tổng quan ấy, ta còn mang nợ các quả phụ và cô nhi, các phó tế, linh mục và giám mục, và vợ chồng mang nợ lẫn nhau (1 Côrintô 7:3,5). Origen cho hay: “còn sống, thì không một giờ nào, không một ngày hay một đêm nào, con người lại không phải là một con nợ”. Chính sự kiện ta được đặt vào thân phận nhân bản đã làm ta nằm dưới một loạt nhiều khoản nợ khác nhau, những khoản nợ mà ít ai có thể hoàn trả đầy đủ. Xét theo bản chất sự vật, con người sinh ra để trở thành kẻ không có cách chi trả hết nợ, và do đó lúc nào anh ta cũng buộc lòng mình phải đối diện với nhu cầu được tha nợ.

Thánh Gregory thành Nyssa, trong *Các Bài Giảng Về Kinh Lạy Cha 5*, cũng nhấn mạnh đến các khoản nợ của con người. Con người mắc nợ Thiên Chúa vì anh ta đã tự tách mình ra khỏi Đấng Tạo Ra mình, và đào thoát về phía kẻ thù, và do đó, trở thành kẻ chạy trốn và phản đạo đối với Đấng Hóa Công tự nhiên của mình. Con người đã mang ý chí tự do của mình đổi lấy ách nô lệ tội lỗi xấu xa và đã ưa chuộng nền độc tài chuyên chế của các thế lực phá hủy hơn là tình bè bạn với Thiên Chúa. Chính sự kiện họ tự chọn cho mình con đường như trên đã khiến họ ra nợ nần đối với Thiên Chúa.

Chính cấu trúc con người khiến họ thành kẻ tội lỗi. Thánh Gregory thành Nyssa có một lối giải thích lạ về một câu trong Giêrêmia 9:20: “cái chết đã vào qua cửa sổ”. Theo ngài, cửa sổ chính là các giác quan; qua chúng, tội lỗi và do đó cái chết đã xâm nhập vào sự sống. Con người, ngay trong hữu thể họ, là cửa ngõ cho tội lỗi xâm lăng. Bất cứ ai trung thực nhìn nhận thân phận làm người của mình thì đều ý thức được món nợ của mình và do đó nhu cầu phải cầu xin cho được tha nợ.

Tha Hay Đã Tha

Về vế thứ hai trong lời cầu xin này bằng tiếng Việt, chúng ta thấy phụng vụ dùng động từ tha ở thì hiện tại: *như chúng con cũng tha kẻ có nợ chúng con*. Phụng vụ tiếng Anh cũng thế: *as we forgive those who trespass against us*. Mà phụng vụ La-tinh cũng vậy thôi: *sicut et nos dimittimus debitóribus nostris*.

Tuy nhiên, trong bản Tân Ước Phổ Thông bằng tiếng Latinh, ta thấy động từ ấy ở quá khứ: *sicut et nos dimisimus debitoribus nostris*. Khiến cho nhiều dịch bản sau này cũng bắt chước dịch theo. Bản Revised Standard Version dịch thế này: *as we also have forgiven our debtors*. Các bản tiếng Anh mới đây đều theo khuynh hướng này kể cả bản The Jerusalem Bible: *as we have forgiven those who are in debt to us*. Chỉ có bản của Đức Ông Knox là dùng nó ở thì hiện tại giống phần lớn các bản tiếng Anh xưa hơn.

Phần lớn các bản dịch Tân Ước của Việt-Nam đều đã dùng động từ tha này ở thì hiện tại. Duy có bản của Cha An Sơn Vị đã dịch câu ấy ở thì quá khứ: *như chính chúng con đã từng tha thứ cho các người lỗi với chúng con*. Cha An Sơn Vị, trong phần chú thích, có viết rằng: “Đức Giêsu liên kết sâu xa nghĩa vụ ta đối với Thiên Chúa và nghĩa vụ ta đối với anh em, theo đề tài Thánh Kinh về Giao Ước. Vì thế, nhiều lần Đức Giêsu tuyên bố (như Hc 28:1-5) rằng Thiên Chúa đòi ta tha lỗi anh em, thì Ngài mới tha tội cho ta (Mt 5:7; 6:14-15; 18:23-35; Mc 11:25). Việc anh em tha thứ cho nhau không phải là giá mua hay công nghiệp cho ta đáng ơn tha thứ, nhưng làm chứng sự thành tâm của lời ta xin [Mt dùng thì quá khứ để nhấn mạnh điều ấy]”.

Có tác giả như William Barclay thì cho rằng hai lối dịch trên chỉ là vì đã căn cứ vào các bản chép tay khác nhau mà thôi. Có những bản chép tay ghi động từ này trong tiếng Hy Lạp

là *aphionem* (hiện tại), có bản chép tay lại ghi động từ này là *aphekamen* (quá khứ). Nhưng về ý nghĩa, hai lối dịch ấy không khác nhau bao nhiêu. Một bên thì cầu xin Chúa tha thứ cho ta cũng như ta vốn có thói quen tha thứ cho người khác; bên kia xin Người tha thứ cho ta cũng như trên thực tế, ta đã tha thứ cho người khác trước khi cầu lời xin này.

Muốn Tha Thứ Phải Tha Thứ

Nhưng phải hiểu sao về chữ “như”. Nó nói lên sự tương tự hay tỷ lệ? Phải chăng lời xin ấy nghĩa là: Xin Cha tha nợ cho chúng con cùng cách như chúng con đã tha cho người khác, hoặc, Xin tha thứ cho chúng con theo tỷ lệ như chúng con đã tha cho người khác?

Có hai điều giúp ta hiểu đôi chút về chữ như này. Thứ nhất, Phúc Âm Luca (11:4) khá rõ ràng trong lời cầu xin này vì đã không dùng chữ như ấy, nhưng đã dùng chữ vì thay thế: Và xin Cha tha tội chúng con, vì chúng con cũng tha mọi người lỗi với chúng con. Các bản tiếng Việt cũng như các bản tiếng Anh đều nhất trí như thế. Ở đây, ta nhìn nhận ta không có quyền chi để cầu xin ơn tha thứ tội lỗi mình trước khi ta tha thứ cho kẻ có lỗi với ta. Ở đây, ta đến thân thưa với Chúa rằng ta đã tha thứ trước khi đến xin Chúa tha thứ cho mình. Điều thứ hai giúp ta hiểu chữ “như” này là đọc thêm mấy câu kế tiếp Kinh Lạy Cha: “Thật vậy, nếu anh em tha lỗi cho người ta, thì Cha anh em trên trời cũng sẽ tha thứ cho anh em. Nhưng nếu anh em không tha thứ cho người ta, thì Cha anh em cũng sẽ không tha lỗi cho anh em” (Mt 6:14-15).

Thành ra dù đọc ra sao, dù căn cứ vào thủ bản nào, thì ý nghĩa lời cầu xin vẫn không ra khác, nó vẫn là một nôi kết không thể tách ly giữa sự tha thứ nhân bản và sự tha thứ của Thiên Chúa: kẻ không tha thứ tự cắt đứt mình khỏi sự tha thứ của Thiên Chúa; muốn được tha thứ, phải tha thứ. Chân lý này thách thức và xem ra còn đe dọa con người đến độ Thánh Chrysostom kể lại rằng vào thời ngài nhiều người đã lược bỏ hẳn lời xin này khỏi Kinh Lạy Cha!

Sự nôi kết trên được nhấn mạnh một cách đặc biệt trong bộ Tân Ước. Dụ ngôn kẻ mắc nợ không biết tha nợ trong Máttêu 18:23-35 là một chứng minh cụ thể. Ở nơi khác như Máttêu 7:1, 2 hay Máccô 4:24, Luca 6:37,38, ta thấy: đừng xét đoán để khỏi bị xét đoán; đong đấu nào, sẽ được đong đấu ấy; hãy cho, sẽ được cho lại. Hay: ai có lòng thương xót sẽ được thương xót (Máttêu 5:7) và “Thiên Chúa không thương xót khi xét xử kẻ không biết thương xót” (Thư Giacôbê 2:13).

Trong Các Bài Giảng về Kinh lạy Cha 5, Thánh Gregory thành Nyssa có một ví von thật hay rằng lời cầu xin tha tội của một ai đó sẽ không được nghe biết khi tiếng rên của người anh ta mắc lỗi bị át đi. Tuy nhiên, đoạn Thánh Kinh hay nhất phải kể là của Sách Huấn Ca (28:1-5):

“Kẻ báo thù sẽ chuốc lấy báo thù của Thiên Chúa, tội lỗi nó, Người xem sét từng ly. Hãy bỏ qua điều sai trái cho kẻ khác, thì khi bạn cầu khẩn, tội lỗi bạn sẽ được tha. Người với người cứ nuôi lòng hờn giận, thế mà lại xin Thiên Chúa chữa lành! Nó chẳng biết thương người đồng loại, mà lại dám xin tha tội cho mình! Nó chỉ là người phạm mà để tâm thù hận, thì ai sẽ xin tha tội cho nó?”

Lời Cầu Tội Lỗi

Thành thử ra, lời cầu xin này có một đe dọa xem ra khá hữu lý: Không tha thứ mà đọc lời xin này là cố tình xin Chúa đừng tha thứ cho ta. Y như lời kết tội trong Thánh Vịnh 109:7: “và

lời xin ân xá thành lời buộc tội”. Mà đúng thật, ai dám đến trước tôn nhan Chúa mà xin Người tha thứ cho mình vì mình đã tha thứ cho người khác, trong khi thực sự mình không tha thứ cho một ai khác? Chúa sẽ nghĩ sao về người ấy, Người sẽ có phản ứng gì đối với họ, ngoại trừ coi họ là kẻ phạm cái tội không thể tha thứ được như các Phúc âm đã ghi lại (Mt 12:31; Mc 3:29; Lc 12:10).

Người ta thuật lại tại đảo Tahiti, ông Robert Louis Stevenson hàng ngày có thói quen làm việc thờ phượng chung trong gia đình, trong đó có đọc kinh Lạy Cha. Một ngày kia, đến phần đọc kinh ấy, ông bỗng nhiên bỏ ra ngoài. Vợ ông tưởng ông khó ở, đuổi theo hỏi thăm, được ông cho hay: “hôm nay, anh không xứng đáng đọc Kinh Lạy Cha”. Thiên nghĩ, nếu hành động cho đúng, chắc nhiều người trong chúng ta cũng phải làm như Stevenson.

Vì thế ta cần luôn luôn xét mình trước khi đọc lời Kinh này, nếu không ta sẽ tự biến mình thành quan án cho chính bản thân mình. Thánh Chrysostom cho hay: “Thiên Chúa làm bạn trở thành người trọng tài phán xử; bạn phán xử bản thân bạn ra sao, Thiên Chúa phán xử bạn như vậy”. Còn Thánh Gregory thành Nyssa thì viết: “Hãy là phán quan cho chính bạn; hãy tự cho mình bản trắng án. Bạn có muốn nợ nần của bạn được Thiên Chúa tha không? Vậy bạn hãy tự tha thứ các nợ nần đó đi thì Thiên Chúa sẽ chuẩn y bản án ấy. Vì việc bạn phán xử người khác, một phán xử trong thẩm quyền của bạn, bất cứ ra sao, sẽ kéo theo một phán xử tương ứng cho chính bạn. Bất cứ điều gì bạn xác định cho mình cũng sẽ được phán xử của Thiên Chúa xác nhận” (*Các Bài Giảng Về Kinh Lạy Cha* 5). Tóm lại, luật phổ quát là thái độ của Thiên Chúa đối với một người được xác nhận bởi thái độ của họ đối với đồng loại.

Chúa Bắt Chước Ta?

Thánh Gregory thành Nyssa, trong bài giảng đã trích dẫn ở trên, cũng bạo mồm bạo phổi mà viết rằng: “Chúa Giêsu muốn cho thiên nương của bạn thành gương lành gương tốt cho Thiên Chúa! Ta mời Thiên Chúa bắt chước ta: Chúa hãy làm điều con đã làm. Lạy Chúa, xin Chúa bắt chước đầy tớ Chúa, dù con chỉ là kẻ hành khất khốn khổ, còn Chúa, Chúa là Vua Vũ Trụ. Con đã tỏ lòng thương xót với người lân cận của con. Lạy Chúa, xin Chúa hãy bắt chước đức ái của tôi tớ Chúa”. Quả là một bước táo bạo dám cầu xin Chúa đối xử với ta như ta đã đối xử với người khác.

Dĩ nhiên ta chẳng dám thưa với Chúa một cách “hỗn xược” như thế, nhưng sự thực không hẳn khác thế. Như người Do Thái vẫn thường chủ trương, tha thứ là đặc quyền của Thiên Chúa: “ai có thể tha tội ngoại trừ Thiên Chúa?”. Thế nhưng trong lời cầu xin này, rõ ràng ta có nghĩa vụ phải tha thứ “tội” cho kẻ khác. Điều ấy chứng tỏ con người chưa bao giờ gần gũi và giống Thiên Chúa bằng lúc anh ta tha thứ cho người anh em mình.

“Xin Cha tha nợ chúng con như chúng con cũng tha kẻ có nợ chúng con”: ở đây ta xưng thú tội lỗi ta và nhìn nhận sự thực này là muốn được tha thì phải tha. Ở đây ta theo gương Thiên Chúa, như lời Thánh Phaolô khuyên: “Anh em hãy đối xử tốt với nhau, phải có lòng thương xót và biết tha thứ cho nhau, như Thiên Chúa đã tha thứ cho anh em trong Chúa Kitô” (Eph. 4:32). Đây là Đấng Kitô đã cầu nguyện cho kẻ đóng đinh mình (Lc 23:34). Ai tha thứ sẽ được tha thứ.

Chương 8: Sa Chước Cám Dỗ

Hai lời cuối cùng của Kinh Lạy Cha xin cho được thoát cám dỗ và sự dữ. Có người cho lời cầu xin đầu trong hai lời cầu xin này xem ra có vẻ nghịch lý. Làm thế nào ta lại có thể cầu xin để đừng bị cám dỗ cho được?

Thân Phận Con Người

Trước nhất, vì đã làm người là phải bị cám dỗ. Cám dỗ là thành phần chủ yếu của nhân sinh, đến nỗi khó mà quan niệm được đời người mà lại không có cám dỗ. Như Origen trong Về Cầu Nguyện 29.5 từng cho hay: Bản Bảy Mươi bằng Tiếng Hy Lạp đã dịch câu 7.1 Sách Gióp như sau: “Đời người trên trần gian há không phải là cơn cám dỗ liên tục hay sao?”. Ông tiếp: “Đã có ai nghĩ được người nào đó không bị cám dỗ bao giờ từ ngày anh ta tới tuổi có trí khôn? Có lúc nào người ấy lại biết chắc rằng mình không phải lao đao chiến đấu với tội lỗi không?”. Cám dỗ hay thử thách gắn liền với thân phận con người trên trần gian. Đây là chủ đề hết sức quen thuộc với các soạn giả Thánh Kinh.

Gióp nói tiếp: “Người có thử thách tôi trong lò, tôi mới nên như vàng tinh luyện” (23:10). Còn thánh Giacôbê thì cho hay: “anh em hãy tự cho mình chan chứa niềm vui khi gặp thử thách trăm chiều. Vì như anh em biết, đức tin có vượt qua thử thách mới sinh ra lòng kiên nhẫn” (Gc 1:2-3). Thánh Phêrô cũng cùng một luồng tư tưởng ấy: “Trong thời ấy, anh em sẽ được hân hoan vui mừng, mặc dầu còn phải ưu phiền ít lâu giữa trăm chiều thử thách. Những thử thách đó nhằm tinh luyện đức tin của anh em là thứ quý hơn vàng gấp bội - vàng là của phù vân, mà còn phải chịu thử lửa. Nhờ thế, khi Chúa Giêsu Kitô tỏ hiện, đức tin đã được tinh luyện đó sẽ trở thành lời khen ngợi, và đem lại vinh quang, danh dự” (1Pr 1:6-7).

Mặt khác, Lời Kinh Latinh trong phục vụ, cũng như trong bản Phổ Thông Latinh, đã dịch câu này như sau: Et ne nos inducas in tentationem (Và đừng dẫn chúng con vào cơn cám dỗ). Nhiều bản dịch tiếng Anh, nhất là bản văn dùng trong Phụng Vụ, cũng đã dịch như thế: and lead us not into temptation. Cầu xin như thế chẳng hóa ra ta ngầm có ý nói: Thiên Chúa là người chịu trách nhiệm trong mưu toan cám dỗ con người chúng ta hay sao? Điều này hiển nhiên là không phải. Như Tertullian từng đề cập trong Về Cầu Nguyện 8: “Không nên nghĩ rằng Thiên Chúa muốn cám dỗ ai, như thể Người không biết niềm tin của họ hay muốn tìm cách phá đổ niềm tin ấy đi”.

Thế mới biết cha ông người Việt chúng ta dịch lời cầu xin này vừa rất thoáng vừa tránh được những điểm khó hiểu như trên đây. Thực vậy, câu chúng ta thường đọc hàng ngày trong Phụng Vụ là: Xin chớ để chúng con sa chước cám dỗ, nhưng cứu chúng con cho khỏi sự dữ. Tuy các bản Thánh Kinh tiếng Việt có dịch hơi khác, như bản Tin Lành dùng chữ “điều ác” thay cho “sự dữ”, bản của Cha Nguyễn Thế Thuấn dùng “cơn thử thách” thay cho “chước cám dỗ” và “quý dữ” thay cho “sự dữ” nhưng tựu chung, đều đã không dịch từng chữ các lời trong phụng vụ Latinh và trong bản Phổ Thông, nhất là đối với lời đầu trong hai lời cầu xin này, mà đều dịch là “đừng (chớ) để chúng con sa chước (cơn) cám dỗ”...

Cám Dỗ Hay Thử Thách

Trong các bản tiếng Anh cũng như các bản tiếng Việt, có bản dùng động từ “cám dỗ”, có bản dùng động từ “thử thách”. Cha An Sơn Vĩ cho rằng: “cám dỗ đây không phải là cơn thử thách, như trong Cựu Ước, Thiên Chúa đã thử ông Áp-ra-ham (Kn 22:1; 1M 2:52; Hc 44:20;

Hi 11:17) hay dân Ngài (Xh 15:25; 16:4; 20:20; Tl 8:2; 13:4; Qa 2:22; 3:1,4; Kng 11:9). Đó là con thử thách, như trong Tân Ước, Sa-tan dùng để làm hư con người (1C 7:5; 1Th 3:5; 1P 5:5-9; Kh 2:10; xem Luca 22:31). Vì thế trong Tân Ước, không bao giờ nói là Thiên Chúa cám dỗ và Gc 1:13 loại trừ điều ấy rõ ràng (x. Hc 15:11-12). Chúa chỉ làm thịnh cho ta gặp cảnh ngộ nên dịp cám dỗ cho ta, như Thánh Linh dẫn Đức Giê-su lên hoang địa cho Sa-tan cám dỗ Người (Mt 4:1)”.

Thực ra, trong tiếng Hy Lạp, cám dỗ hay thử thách đều cùng một chữ *peirasmos*. Chữ này là một danh từ, và cũng giống mọi danh từ Hy Ngữ tận cùng bằng *-asmos*, nó chỉ một diễn trình. Chữ này rất thông thường trong văn chương Thánh Kinh, nhưng không thông thường trong văn chương thế tục. Và ta sẽ có được một ý niệm căn bản tốt hơn đằng sau chữ này và đằng sau lời cầu xin này, nếu ta chịu khó xem xét nó dưới dạng động từ là *peirazein*.

i. Động từ ấy nghĩa khá rộng. Nó có thể có nghĩa như ráng, hay thử làm một điều gì, như trong Công Vụ 16:7: “các ông thử vào miền Bi-thy-ni-a”. Nghĩa này không ăn nhằm gì tới điều chúng ta đang bàn ở đây.

ii. Thông thường hơn, nó có nghĩa là thử thách. Trong nghĩa này, nó đồng nghĩa với động từ *dokimazein* là động từ hay được dùng để chỉ việc thử phẩm chất của kim loại, thử tiền các xem là thật hay giả. Như thế, *peirazein* được dùng chỉ diễn trình thử hiệu quả của chất thuốc bằng cách đưa nó vào sử dụng. Sách cũng chép rằng khi Nữ Hoàng Sheba nghe lời đồn về sự khôn ngoan của Vua Sa-lô-môn, bà muốn đến “để thử nhà vua bằng những câu hỏi hắc búa” (1V 10:1; hãy so sánh với 2SB 9:1). Cũng có lời chép rằng Giáo Hội tại Êphê-sô từng thử những người tự nhận là tông đồ và đã khám phá ra họ là tông đồ giả mạo (Kh 2:2). Câu 13:5 trong thư 2 Côrintô là một thí dụ rõ hơn cả: “Hãy thử (*peirazein*) chính anh em xem anh em có giữ vững đức tin của mình hay không. Hãy tự thử (*dokimazein*) lấy mình”. Tóm lại, *peirazein* chỉ diễn trình thử xem điều gì đó là thật hay giả, người nào đó là thật hay giả để mà chấp nhận hay bác khước.

iii. Trong Thánh Kinh, *peirazein* được dùng chỉ việc Thiên Chúa thử thách con người xem đức tin của họ có chân chính, trung thành và đích thực hay không. Vì có lệnh cấm không được lắng nghe tiên tri giả hay những anh chàng sống bằng mộng mơ hão huyền. Khi những kẻ như thế xuất hiện, “Chúa là Thiên Chúa các ngươi sẽ thử để biết xem các ngươi có yêu mến Chúa là Thiên Chúa các ngươi với hết trái tim và hết linh hồn các ngươi hay không” (Đnl 10:3). Cũng thế, Thiên Chúa đã thử Abraham bằng cách đòi ông phải sát tế Isaac (St 22:1). Nhưng Thiên Chúa không để chúng ta bị thử thách quá sức chịu đựng của chúng ta (1Cor 10:13).

Nghĩa này rất quan trọng, vì nó cũng là nghĩa của cám dỗ trong lời Kinh Lạy Cha này. Bản của Cha Nguyễn Thế Thuần rất có lý, khi dùng chữ thử thách. Bản Authorised Version của Anh dùng lẫn lộn giữa hai động từ *test* (thử thách) và *tempt* (cám dỗ). Bản này dịch câu Sáng Thế 22:1 là “Thiên Chúa cám dỗ Abraham”. Làm sao Thiên Chúa lại có thể cám dỗ hay rù quuyền Abraham phạm tội cho được? Người chỉ thử thách ông mà thôi.

Thánh Kinh thường xuyên dùng *peirazein* chỉ việc Thiên Chúa đặt con người vào một hoàn cảnh thử thách, một hoàn cảnh anh ta có thể sa ngã, nhưng Người không muốn anh ta sa ngã, một hoàn cảnh anh ta có thể tự hủy hoại, nhưng Người muốn anh ta thoát được hoàn cảnh ấy và được mạnh sức và phong phú hơn về đường thiêng liêng. Nó được dùng chỉ một hoàn cảnh trong đó có sự cám dỗ bất trung thật đấy, nhưng đặc điểm của hoàn cảnh ấy lại không phải là một cám dỗ cho bằng một cuộc thử thách.

iv. Trong Tân Ước, *peirazein* hay được dùng chỉ hành động của những người mưu mô hạch hỏi người khác hay thử thách một ai đó với ý định cố ý bắt họ tại trận hay khiến họ phải tự lên án chính mình. Các luật sĩ và biệt phái liên tiếp làm cái hành vi này mà đặt ra cho Chúa Giêsu nhiều câu hỏi với mục đích để Người sa lưới (Mt 16:1; 19:3; 12:18).

v. *Peirazein* cũng thường được dùng chỉ việc trực tiếp và cố ý quyến rũ người ta phạm tội, nghĩa là cám dỗ thực sự. Vợ chồng không được từ chối các quyền tự nhiên đối với nhau, ngoại trừ lúc cả hai đều nhất trí, “kéo Satan cám dỗ anh em qua việc mất tự chủ” (1 Cor 7:5). Theo nghĩa này, Satan quả là tên *ho peirazon*, tên cám dỗ thượng thặng. Cũng trong nghĩa này, Ma Quỷ đã cám dỗ Chúa Giêsu trong hoang địa (Mt 4:1-11). Nghĩa này tất nhiên là nghĩa xấu vì chủ ý của hành động là lừa người ta vào chỗ phạm tội.

vi. Cũng còn một nghĩa nữa của *peirazein* được cả Cựu Ước lẫn Tân Ước sử dụng, tuy không trực tiếp ăn nhằm với nghĩa ta đang bàn ở đây. Thánh Kinh hay nói đến việc con người thử thách Thiên Chúa (Xh 4:7; Ds 14:22; Is 7:12; Mt 4:7; Cv 15:10). Ý niệm đứng đằng sau động từ này là con người muốn coi xem họ có thể tiến xa đến mức nào với Thiên Chúa. Họ muốn xem Người dùng uy quyền của Người ra sao, nói nôm na, họ muốn xem xem đến mức nào họ không bị trừng phạt!

Chính vì có quá nhiều nghĩa như thế mà các bản dịch đã phải khác nhau như trên. Bản thì nghiêng về cám dỗ, bản lại nghiêng về thử thách. Ai cũng thấy rõ Thiên Chúa không thể có hành vi xấu được, nên không thể hiểu rằng Người xúi giục con người phạm tội chống lại Người. Chính ý tưởng căn bản ấy đã giúp cha ông chúng ta không dịch “*inducas*” là “đẫn vào” mà là “khỏi sa”, chớ sa chước cám dỗ.

Ba Điều về Cám Dỗ

Theo quan điểm Kitô giáo, ba điều sau đây có thể nói về cám dỗ

i. Cám dỗ là phổ quát và không thể tránh khỏi, nó là phần thiết yếu trong thân phận làm người. Thành ra, không một người nào sống trên trần gian mà lại không cần cầu lời xin này.

ii. Cám dỗ không nằm ngoài kế hoạch và mục tiêu của Thiên Chúa. Nó là thành phần trong cơ cấu sự sống và lối sống mà Thiên Chúa dùng để làm cho cuộc sống trở thành điều Người muốn. Sự thử thách của cám dỗ là yếu tố cấu thành ra tư cách làm người.

iii. Trong cám dỗ, luôn luôn có một yếu tố thử thách. Trong yếu tính, nó luôn là một cuộc thử nghiệm. Ngay khi là một rù quyến để phạm tội, nó vẫn là một thử nghiệm về sức đề kháng của một con người.

Nên quả là đúng khi nói rằng cám dỗ không hẳn là một hình phạt cho tư cách làm người cho bằng đó là vinh quang của tư cách ấy. Bởi qua nó, con người trở thành lực sĩ của Thiên Chúa.

iv. Tương cũng nên thêm một điều nữa là bốn. Chính sự kiện ta xin lời xin này cũng đủ chứng minh rằng ta ý thức rõ ta không thể tự mình đương đầu với cám dỗ được, mà ta cần một sức mạnh không phải của ta mới có thể thoát ra khỏi thử thách ấy trong chiến thắng.

Khi nắm vững quan điểm về cám dỗ trên của Thánh Kinh, vấn nạn của chúng ta trở nên dễ giải đáp hơn nhiều. Gần như không khó khăn gì nếu ta gán việc cám dỗ, hay peirasmos, cho hành động của Thiên Chúa; ta dễ nhận ra việc cám dỗ ấy nằm trong sự quan phòng của Chúa như thế nào.

Sa Chúc Cám Dỗ

Về lời cầu xin đầu tức “Xin chớ để chúng con sa chúc cám dỗ”, ta thấy phía sau nó luôn có ý niệm này là dù hiểu thế nào, peirasmos cũng bao hàm điều được tính toán để lấy đi đức tin và lòng trung thành của người ta. Mặt khác, các giải thích đều nhất trí tránh hệ luận cho rằng Thiên Chúa cố tình tìm cách tấn công hay làm thương tổn đức tin của con người.

Đôi khi để đạt mục đích giải thích trên, người ta đã cố tình nhấn mạnh đến các từ ngữ khác nhau trong lời cầu xin này.

i. Có người đã nhấn mạnh tới chữ “vào”. Chữ này trong lời kinh tiếng Việt được hiểu ngầm. Vì “sa” ở đây có nghĩa là rơi hay lọt vào. Nhưng trong các ngôn ngữ Phương Tây, thì chữ “vào” này rất rõ. Tiếng Latinh là “in”, còn tiếng Anh là “into”, tiếng Hy Lạp là “eis”, tiếng Hi-bá-lai là “lidhe”, với nghĩa là “vào tay của” và do đó “vào quyền lực của”. Ở đây, lời xin trên có thể được diễn dịch như sau: “con biết con cám dỗ thế nào rồi cũng xảy đến với con, vì nào có cuộc sống nào mà không bị cám dỗ. Nhưng khi nó xảy tới, xin Chúa đừng bỏ rơi con cho nó mặc tình thao túng; xin đừng trao con cô thế cho quyền lực của nó; xin ở bên con trong giờ con khôn quần”. Điều này xem ra không khác lời Chúa Giêsu cầu xin cho các môn đệ là bao: “Con không cầu xin Cha cất chúng khỏi thế gian nhưng xin Cha gìn giữ chúng khỏi ác thần” (Ga 17:15). Như thế, đây không hẳn là lời cầu xin cho được miễn trừ khỏi bị cám dỗ mà là lời cầu xin để đừng bị bỏ mặc cô thế và không vũ khí cho sức tấn công vũ bão và quyền lực của nó. Nói một cách tích cực, đây là lời cầu xin để được trợ giúp trong cơn cám dỗ.

ii. Thánh Augustinô, trong Bài Giảng Trên Núi 2.9, cũng cùng một giọng suy nghĩ như trên. Ngài phân biệt giữa việc bị cám dỗ và bị dẫn vào cám dỗ. Mọi người đều phải bị cám dỗ; nhưng bị dẫn vào cám dỗ là bị dẫn vào quyền lực và sự kiểm soát của cám dỗ, nghĩa là không những chịu cám dỗ mà còn có thể bị cám dỗ khuất phục.

Các nhà trước tác khác cũng có những điểm dị biệt đôi chút về đề tài này. Trong yếu tính, lối giải thích này cho rằng lời cầu xin này có ý không xin cho khỏi bị cám dỗ mà là xin cho được chiến thắng cơn cám dỗ. Origen, khi bình luận câu 7:1 của Sách Gióp với lối dịch Hy Lạp coi đời người là một cơn cám dỗ liên tục, đã cho hay: “Do đó, ta hãy cầu xin để được giải thoát khỏi cám dỗ, không với nghĩa đừng bị cám dỗ, nhưng với nghĩa đừng đầu hàng khi bị cám dỗ... Bởi thế, ta nên cầu xin không phải để khỏi bị cám dỗ, một điều không thể có được, mà

để đừng bị đưa vào quyền lực của cám dỗ, là điều sẽ xảy ra cho những ai bị nó khống chế, khuất phục” (Về Cầu Nguyện 29.9,11). Origen trích dẫn gương sáng của ông Gióp. Theo ông, ông Gióp được giải thoát khỏi cám dỗ, không phải vì Ma Quỷ không tấn công ông; thực tế, nó đã tấn công ông từ phía; nhưng bất chấp mọi điều xảy tới cho ông, ông vẫn không phạm tội chống lại Thiên Chúa, và đã chứng tỏ mình là người công chính (Về Cầu Nguyện 30.1, 2). Việc giải thoát như thế không hệ ở việc miễn trừ khỏi cám dỗ, nhưng là việc chiến thắng nó.

iii. Thời Giáo Hội sơ khai, còn một lối giải thích thứ ba. Thánh Augustinô cho hay thời ấy đã có bản chép tay Tân Ước bằng tiếng La-tinh, trong đó câu trên được dịch như sau: “Đừng để chúng con bị dẫn vào cám dỗ” (Ne nos induci patiaris in temptationem). Quả vậy, đây là lối giải thích của Tertullian, của Thánh Cyprian và của chính Thánh Augustinô (Thánh Augustinô Bài Giảng Trên Núi 2.9; Về Ôn Kiên Vững 6; Tertullian Về Cầu Nguyện 8; Thánh Cyprian Kinh Lạy Cha 25).

Rất có thể đây là lối giải thích chính xác. Bản Tân Ước bằng tiếng Syriac dịch câu này như sau: “Đừng khiến chúng con lâm cơn cám dỗ”. Động từ Hi-bá-lai có nhiều thể rất khác nhau và điều này đúng đối với động từ Hiph'il. Động từ này ở thể nguyên nhân (causative form), với nghĩa khiến người ta phải làm điều gì đó, đồng thời cũng có nghĩa cho phép họ làm điều ấy. Nên nếu trong nguyên bản lời Kinh, Chúa Giêsu dùng thể này thì quả tình lời cầu trên hẳn có nghĩa: “Xin chớ làm chúng con bị đưa hay bị lâm vào cơn cám dỗ”.

Trong trường hợp trên, lời cầu xin thực ra là như thế này, nếu ta được phép dùng ngôn từ của mình: “Xin gìn giữ chúng con đừng đưa dấn hay ve vãn với cơn cám dỗ. Xin gìn giữ chúng con khỏi các hoàn cảnh trong đó cơn cám dỗ sẽ có cơ chiến thắng. Xin bênh đỡ chúng con khỏi các cơn tấn kích của cám dỗ vốn từ bản nhiên của chính chúng con hay từ sự rù quén của người khác mà có. Xin bênh đỡ chúng con khỏi các cơn tấn công của thế gian, của xác thịt và của ma quỷ”. Đó có thể là lời cầu xin để không phải vì sự yếu đuối của riêng ta hay bởi sự ma quái của người khác mà ta lâm phải hoàn cảnh sống trong đó ta phó mình một cách đần độn, một cách không cần thiết cho các cuộc tấn công của cám dỗ. Nghĩa là ta cầu xin Chúa bênh đỡ và giám hộ đức tin, lòng trung thành và sự trong trắng của ta.

Tất cả các cách giải thích trên đều đã tránh được việc quy trách Chúa cám dỗ chúng ta. Ngược lại đã nhấn mạnh đến việc xin Chúa làm người bênh đỡ và gìn giữ ta. Nói thế rồi, vẫn còn hai điều khác nên để ý.

Thứ nhất, không chắc gì tâm thức Hi-bá-lai lại gặp khó khăn về lời cầu xin này. Vì tuy Thánh Giacôbê: “khi bị cám dỗ, đừng có ai nói rằng mình bị Thiên Chúa cám dỗ” (Gc 1:13), nhưng nếu đọc hết cả đoạn, ta mới thấy thật ra Thánh Giacôbê muốn nói gì. Ngài chỉ lên án người luôn quy trách tội lỗi riêng của họ cho Chúa, tức bắt Chúa phải chịu trách nhiệm về tội lỗi riêng của họ. Tuy nhiên người Hi-bá-lai vẫn nghĩ rằng mọi sự, đúng là mọi sự, đều nằm trong bàn tay Thiên Chúa, dưới quyền kiểm soát của Người. Chính vì vậy, tâm thức Hi-bá-lai không thấy khó khăn gì khi tin rằng cả cơn cám dỗ nữa cũng có chỗ thích đáng trong kế hoạch và mục tiêu của Thiên Chúa. Nhìn lại cuộc sống mình, Giuse từng nói với anh em mình: “đối với các anh, các anh đã tính làm hại tôi; nhưng Thiên Chúa đã biến cái tính ấy

thành điều tốt” (St 50:20). Cái bẻ ngoài rõ ràng là xấu vẫn được người Hi-ba-lai tin là được đan kết đầu đó vào trong khuôn thước của Thiên Chúa, không có gì, thật sự là không có gì, xảy ra ngoài ý muốn của Người.

Thứ hai, trong các cố gắng giải thích của ta, rất có thể ta đã quá chú trọng đến cái luận lý của thần học, mà bỏ qua khá nhiều cái phản ứng tự nhiên trong trái tim con người. Chỉ cần dùng các loại suy nhân bản hay cách nói năng thường tình của con người, ta cũng thấy đôi khi một học trò hay một thể thao gia, dù lúc nào cũng yêu kính và tin vào thiện ý của thầy hay của huấn luyện viên của mình, nhưng vẫn sẵn sàng nói với các vị này: “Trời ơi, từ từ chứ, đừng bắt em ráng quá sức chứ!”. Thiển nghĩ, ta cũng có thể xét lời cầu xin của chúng ta trong mạch văn này, coi nó như một phản ứng thuộc bản năng của con người biết rõ sự yếu đuối của mình và biết rõ các hiểm nguy của cuộc đời, nên phải kêu cứu sự che chở của Chúa. Lời kêu cứu thuộc bản năng có khác với những luận suy của thần học.

Khỏi Sự Dữ

Về thứ hai của lời cầu xin cuối cùng là: “Nhưng cứu chúng con cho khỏi sự dữ”. Như trên đã nói, nhiều bản dịch không dịch “sự dữ” mà dịch là “quỷ dữ” hay “ác thần”, một chủ thể có bản vị gây nên mọi sự dữ. Nguyên ngữ Hy Lạp quả cho phép cả hai lối dịch đó. Tuy nhiên, dù dịch ra sao, ý nghĩa căn bản vẫn không thay đổi. Trong Thánh Kinh, quỷ dữ, thần dữ hay ác thần được biết dưới hai danh xưng.

i. Đôi lúc hắn có tên là Satan. Khởi đầu, “satan” không phải là một danh từ riêng, mà chỉ có nghĩa là kẻ địch thù theo nghĩa thông thường. Và nghĩa đó đã được Thánh Kinh dùng tất cả bấy lần. Thiên thần Chúa là địch thù của thần Ba-an, đứng trực tiếp và ngăn chặn đường đi của hắn (Dân số 22:22). Dù Đa-vít rõ ràng đã chấp nhận cùng một số phận với họ, người Phi-li-tinh vẫn sợ khi lâm trận ông sẽ trở thành địch thủ, thành “satan” của họ (1 Samuen 29:4). Sa-lô-môn tạ ơn vì vừa không có địch thù (satan) vừa không bị vận sui (1 Vua 5:18). Trong những ngày sau đó, cả Ha-đát lẫn Rơ-dôn đều trở thành địch thủ (satan) của Israel (1 Vua 11:14, 23, 25). Thành thử “satan” chỉ có nghĩa là địch thù.

Mà thoát đầu, thực ra Satan cũng không phải là nhân vật bất hảo, bởi hắn cũng là một trong các con cái Thiên Chúa (Gióp 1:6). Nhưng hắn có một chức năng đặc biệt. Có thể nói, đó là chức năng công tố chống lại con người. Đúng vậy, chức năng của hắn là nói và xúi giục bất cứ việc gì hay điều gì có thể nói hay xúi giục được để chống lại con người; hắn là địch thù của con người trong triều đình Thiên Chúa (Gióp 1:6-12). Như thế hắn quả là Địch Thủ của ta.

ii. Đôi lúc hắn lại có tên là Quỷ. Trong tiếng Hy-lạp, quỷ là *diabolos*. *Diabolos* khởi đầu không phải là một tên riêng hay một tước hiệu chi hết. Nó là một hạn từ thông thường chỉ kẻ hành tởi, kẻ nói hành, nói xấu và đã được dùng như thế trong Tân Ước. Các phụ nữ trong Giáo Hội phải có tâm tư nghiêm túc chứ đừng nói hành nói tởi (1 Timôtê 3:11). Trong những ngày sau hết, sẽ xuất hiện những kẻ nói hành (2 Timôtê 3:3). Các phụ nữ có tuổi đừng nói xấu hay say sưa (Titô 2:3).

Hai ý niệm địch thủ, địch thù và người nói hành, nói xấu trong Satan hay Ma Quỷ ấy thật không khác nhau bao nhiêu. Bởi vì soạn ra một vụ án chống lại con người và tạo hoạn ra vụ án ấy thì cũng là một thói. Mục tiêu của Ma Quỷ là dùng đủ cách để tạo ra một đố vỡ giữa con người và Thiên Chúa, để bẻ gãy mối liên hệ giữa con người và Thiên Chúa. Quỷ Dữ hay Ác Thần quả là việc bản vị hóa tất cả những gì chống lại Thiên Chúa và của tất cả những gì được xô lỏng để phá hủy con người ở đời này và ở đời sau.

Bởi thế nói đến sự dữ hay quỷ dữ thì cũng thế thôi. Ta biết rõ: trên đời này có cả một lực lượng sự ác luôn tấn công sự thiện và mời gọi chúng ta phạm tội. Lực lượng này có thể là một lực lượng có bản vị, hay là điều ta thường gọi là hiệu quả chất chồng của các hành vi và quyết định xấu vốn có trong cuộc nhân sinh. Dù là bản vị hay vô bản vị, nhưng nó vẫn có đó. Và vì thế, lời cầu xin này xin cho ta được trang bị và che chở khỏi lực lượng xấu ấy, được tăng cường trong sức đề kháng nó.

Trong thư thứ hai gửi Timôtê, ta đọc thấy: “Chúa sẽ cứu tôi khỏi mọi sự dữ, sẽ cứu và đưa tôi vào vương quốc của Người” (2 Timôtê 4:18). Nghĩa là ta cầu xin Chúa cứu vớt ta cả khi sống và khi chết. Đây quả là một lời cầu tuyệt diệu. Hai lời cầu xin cuối cùng vì thế có ba điều đáng chú ý: trước nhất nó thành thực đối diện với các nguy hiểm của thân phận con người. Thứ hai, nó tự nhận sự thiếu sót trong tài nguyên con người để đương đầu với các nguy hiểm trên. Thứ ba, nó đặt cả các nguy hiểm lẫn sự yếu đuối của ta vào quyền năng che chở của Chúa. Làm như thế, ta có thể vững bụng nói như Thánh Cyprian rằng: “Một khi ta đã xin ơn che chở của Chúa chống lại sự dữ và đã nhận được ơn ấy, thì trước bất cứ điều gì ma quỷ và thế gian làm để chống lại ta, ta vẫn được yên ổn an toàn. Vì ở trên đời này, làm chi còn có sợ sệt nào cho một người khi Đấng Giám Hộ họ là chính Thiên Chúa?”

Tổng Kết

Trong nhiều giáo phái Kitô giáo, Kinh Lạy Cha thường có một tụng ca: “Vi vương quyền, uy lực và vinh quang là của Chúa đến muôn đời” rồi mới đến lời kết “Amen”. Trong Giáo Hội Công Giáo, sau hai lời cầu xin vừa phân tích, Kinh lạy Cha kết thúc bằng lời “Amen”. Tuy nhiên, trong Thánh Lễ, tụng ca trên được cộng đoàn long trọng đọc sau lời cầu xin của chủ tế tiếp liền Kinh Lạy Cha.

Lịch sử của hiện tượng trên khá dài dòng và đây không phải là lúc để bàn đến việc đó. Có điều các bản Thánh Kinh Tân Ước (Mátthêu) đều kết thúc lời Chúa Giêsu dạy các tông đồ cầu nguyện như trong bản kinh của Giáo Hội Công Giáo. Nhưng phần tụng ca trên đã được thêm vào Kinh Lạy Cha rất sớm (xem Didache 8:2), có lẽ mô phỏng theo lời cầu nguyện của dân Do Thái luôn kết thúc bài kinh cầu bằng một tụng ca như trong 1 Sử Biên 29:11. Dù sao, thì câu tụng ca này cũng rất xứng đáng được coi như lời bạt của kinh này hay lời nối dài của nó.

Lời bạt ấy nhắc ta nhớ lại ba điều cốt yếu về Đấng ta đang cầu nguyện với và các thái độ thích đáng do ba điều này đòi hỏi. Thứ nhất, với lời tụng ca này, ta nhìn nhận Chúa làm vua ta và ta là thần dân của Người. Ta tuyên thệ vâng theo Người và trung thành với Người. Không những thế, ta còn tuyên nhận uy lực của người. Người là Đấng không những để ta vâng theo mà còn là Đấng có uy lực hành động và do đó để ta phó thác và tin cậy. Vì Người sẵn sàng lắng nghe và đáp lại lời ta cầu xin. Và một lần nữa, ta được nhắc nhớ ta đang đứng trước vinh quang Thiên Chúa và do đó phải sống một cuộc sống đầy tôn kính đối với Người.